

LIÊN MINH HTX VIỆT NAM
TRƯỜNG TRUNG CẤP NGHỀ & ĐÀO TẠO CÁN BỘ HTX MIỀN NAM



TÀI LIỆU LUẬT HỢP TÁC XÃ NĂM 2023

Năm 2025

MỤC LỤC

Chương I.....	7
CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC XÃ	7
1.1. Định nghĩa HTX.....	7
1.2. Đặc điểm của HTX.....	7
1.3. Các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của HTX	9
Chương II	11
THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC XÃ	11
2.1. Thành lập và đăng ký hoạt động HTX.....	11
2.1.1. Sáng lập viên	11
2.1.2. Tổ chức hội nghị thành lập HTX	11
2.1.3. Đăng ký THT, HTX, LHHTX.....	12
2.2. Hướng dẫn xây dựng điều lệ HTX.....	14
2.2.1. Cấu trúc Điều lệ HTX	14
2.2.2. Nội dung Điều lệ HTX.....	14
2.3. Hướng dẫn xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	15
2.3.1. Mục đích xây dựng phương án sản xuất kinh doanh	15
2.3.2. Cấu trúc phương án sản xuất kinh doanh.....	15
2.4. Hướng dẫn chi tiết quy trình thành lập và đăng ký hoạt động HTX (tham khảo).....	17
2.5. Hướng dẫn chuyển đổi hoạt động HTX, LHHTX theo Luật HTX năm 2023 (tham khảo).....	20
CHƯƠNG III.....	22
TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HTX.....	22
3.1. Quyền và nghĩa vụ của HTX.....	22
3.1.1. Quyền của HTX	22
3.1.2. Nghĩa vụ của HTX	23
3.2. Thành viên HTX, LHHTX.....	24
3.2.1. Các loại thành viên.....	24
3.2.2. Điều kiện trở thành thành viên HTX.....	25
3.2.3. Quyền của thành viên.....	26
3.2.4. Nghĩa vụ của thành viên.....	27
3.2.5. Chấm dứt tư cách thành viên.....	27

3.3. Tổ chức quản trị trong HTX.....	28
3.3.1. Sơ đồ tổ chức và mô hình hoạt động HTX	29
3.3.2. Đại hội thành viên	30
3.3.2.1. Quy định về Đại hội thành viên	30
3.3.2.2. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu:	30
3.3.2.3. Triệu tập Đại hội thành viên:	31
3.3.2.4. Chuẩn bị Đại hội thành viên.....	32
3.3.2.5. Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên	33
3.3.2.6. Thẩm quyền của Đại hội thành viên	34
3.3.3. Hội đồng quản trị trong tổ chức quản trị đầy đủ	35
3.3.4. Giám đốc (Tổng giám đốc)	39
3.3.4.1. Giám đốc (Tổng giám đốc) theo tổ chức quản trị đầy đủ	39
3.3.4.2. Giám đốc theo tổ chức quản trị rút gọn	40
3.3.4.3. Tiêu chuẩn Giám đốc (Tổng giám đốc) của HTX, LHHTX.....	41
3.3.5. Ban Kiểm soát/kiểm soát viên.....	41
3.3.5.1. Ban Kiểm soát/kiểm soát viên theo tổ chức quản trị đầy đủ	41
3.3.5.2. Kiểm soát viên theo tổ chức quản trị rút gọn.....	42
3.3.5.3. Tiêu chuẩn Ban kiểm soát/kiểm soát viên của HTX, LHHTX.....	43
3.3.6. Các đối tượng không được là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên:	43
3.3.7. Các bộ phận giúp việc	43
3.3.8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với người giữ các chức danh trong HTX, LHHTX.....	44
CHƯƠNG IV	45
TÀI SẢN, TÀI CHÍNH TRONG HỢP TÁC XÃ	45
4.1. Góp vốn HTX.....	45
4.1.1. Góp vốn điều lệ trong HTX	45
4.1.2. Góp vốn bằng tài sản.....	46
4.1.3. Huy động vốn và tiếp nhận các khoản hỗ trợ, tặng cho, tài trợ	48
4.1.4. Vốn hoạt động của HTX, LHHTX.....	48
4.2. Tài sản của HTX	49
4.2.1. Tài sản chung được chia.....	49
4.2.2. Tài sản chung không chia.....	49

4.2.3. Quản lý, sử dụng tài sản chung không chia	49
4.2.4. Quỹ chung không chia	50
4.3. Trả lại, thừa kế phần vốn góp.....	51
4.4. Xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của HTX, LHHTX	51
4.5. Phân phối thu nhập trong HTX	52
4.6. Quản lý, sử dụng các quỹ	52
4.7. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần.....	53
4.8. Hoạt động cho vay nội bộ trong HTX, LHHTX	53
4.9. Giao dịch nội bộ của HTX, LHHTX.....	55
4.10. Xử lý tài sản khi HTX, LHHTX giải thể, phá sản	55
Chương V	61
CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ.....	61
5.1. Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước	61
5.2. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực	62
5.3. Chính sách hỗ trợ thông tin	64
5.4. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn	64
5.5. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình HTX, LHHTX hoạt động hiệu quả	65
5.6. Chính sách hỗ trợ ứng dụng KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số	65
5.7. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường	66
5.8. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị	67
5.9. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng.....	70
5.10. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro	71
5.11. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.....	71
5.12. Quy trình hỗ trợ.....	72
5.13. Chế độ kế toán HTX	74
Chương VI.....	75
TỔ HỢP TÁC.....	75
6.1. Thành lập, hoạt động của Tổ hợp tác	75
6.2. Quyền của Tổ hợp tác	75
6.3. Nghĩa vụ của Tổ hợp tác	75
6.4. Chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã.....	75
6.5. Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã	76

Chương VII	77
KIỂM TOÁN HỢP TÁC XÃ.....	77
7.1. Kiểm toán nội bộ	77
7.2. Kiểm toán độc lập	77
CHƯƠNG VIII.....	78
QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HTX, LHHTX	78
8.1. Quản lý nhà nước và tổ chức đại diện về HTX, LHHTX	78
8.1.1. Nội dung chủ yếu về quản lý Nhà nước về HTX, LHHTX	78
8.1.2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước	78
8.1.2.1. Chính phủ	78
8.1.2.2. UBND các cấp.....	79
8.1.2.3. Vai trò của các đoàn thể trong việc hỗ trợ phát triển HTX.....	79
8.1.2. Tổ chức đại diện của THT, HTX, LHHTX.....	79
8.1.2.1. Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam:	79
8.1.2.2. Nhiệm vụ Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam	79
9. Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.....	80
10. Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.....	88
11. Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã.....	139

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

HTX	Hợp tác xã
LHHTX	Liên hiệp hợp tác xã
THT	THT
HĐQT	Hội đồng quản trị
BKS	Ban kiểm soát
KSV	Kiểm soát viên
TV	Thành viên
DV	Dịch vụ
ĐHTV	Đại hội thành viên
GTGT	Giá trị gia tăng
TNDN	Thu nhập doanh nghiệp
ICA	Liên minh HTX Quốc tế

Chương I

CƠ SỞ LÝ LUẬN VỀ HỢP TÁC XÃ

1.1. Định nghĩa HTX

Theo Luật HTX Việt Nam số 17/2023/QH15 ban hành ngày 20/6/2023 có hiệu lực thi hành từ 01/7/2024:

“HTX là tổ chức có tư cách pháp nhân do ít nhất 05 thành viên chính thức tự nguyện thành lập, hợp tác tương trợ trong sản xuất, kinh doanh, tạo việc làm nhằm đáp ứng nhu cầu chung về kinh tế, văn hóa, xã hội của thành viên, góp phần xây dựng cộng đồng xã hội phát triển bền vững; thực hiện quản trị tự chủ, tự chịu trách nhiệm, bình đẳng và dân chủ.” (Khoản 7, Điều 4 Luật HTX 2023, Việt Nam)

1.2. Đặc điểm của HTX

HTX có những đặc điểm chính cơ bản như sau:

Thứ nhất, xét về góc độ kinh tế, HTX là một tổ chức cơ bản và quan trọng nhất của thành phần kinh tế tập thể, “kinh tế tập thể dựa trên sở hữu của các thành viên và sở hữu tập thể, liên kết rộng rãi những người lao động, các hộ sản xuất kinh doanh, doanh nghiệp nhỏ và vừa, thuộc các thành phần kinh tế, không giới hạn quy mô, lĩnh vực và địa bàn”. Như vậy, đặc trưng của HTX là hình thức sở hữu tập thể và dựa trên sở hữu của các thành viên HTX, từ đó mà phát sinh các quan hệ tổ chức pháp lý và quan hệ phân phối tương ứng.

HTX là một hình thức của quan hệ kinh tế tự nguyện, phối hợp hỗ trợ, giúp đỡ lẫn nhau của các chủ thể kinh tế, kết hợp sức mạnh của tập thể để giải quyết tốt hơn những vấn đề sản xuất kinh doanh cũng như đời sống kinh tế và mục tiêu xa hơn là nâng cao hiệu quả hoạt động và lợi ích của mỗi thành viên.

Thứ hai, xét về góc độ xã hội, HTX mang tính chất xã hội sâu sắc. Tính xã hội của HTX thể hiện trong toàn bộ nguyên tắc tổ chức, hoạt động của mình. Với việc tạo điều kiện cho những người lao động, những người sản xuất chẳng những có thể trụ vững trong thị trường cạnh tranh mà còn đẩy mạnh sự phát triển, xóa bớt một số gánh nặng về thất nghiệp, chất lượng cuộc sống... cho xã hội. Ngoài ra, từ hoạt động của mình, HTX đã giáo dục, nâng cao tinh thần hợp tác cho các thành viên HTX. Tuy nhiên, những hoạt động có ý nghĩa như trên sẽ chỉ đạt được hiệu quả khi nó được đặt trong nền tảng của hoạt động kinh tế.

Thứ ba, xét về góc độ pháp lý, HTX là một tổ chức có tư cách pháp nhân. Về tổ chức, HTX bao gồm cá thể nhân và pháp nhân, cả người nhiều vốn và người ít vốn (thực hiện nguyên tắc đối nhân, khác với nguyên tắc đối vốn trong công ty cổ phần), cùng góp vốn và góp sức trên cơ sở tôn trọng nguyên tắc tự nguyện,

bình đẳng, cùng có lợi và quản lý dân chủ. HTX; tổ chức được thành lập thủ tục pháp lý nhất định, có đăng ký kinh doanh tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền, có cơ cấu tổ chức chặt chẽ, có tài sản tách biệt so với tài sản của các thành viên, có thẩm quyền nhân danh mình tham gia các quan hệ pháp luật. Tuy vậy, hợp tác xã có một số đặc trưng khác với các loại hình doanh nghiệp khác như sau: Loại hình HTX được quyết định không phải bởi số vốn góp mà là yếu tố thành viên HTX. Trong mỗi loại hình HTX ở từng lĩnh vực cụ thể luôn đòi hỏi số lượng thành viên nhất định. Về hình thức sở hữu tài sản trong HTX gồm hai phần: Sở hữu tập thể và sở hữu mang tính chất góp vốn, tức là trong HTX có bộ phận tài sản chung không chia như các công trình phục vụ sản xuất, công trình phúc lợi văn hóa, xã hội, kết cấu hạ tầng phục vụ cho cộng đồng dân cư được hình thành từ quỹ chung không chia của HTX, các nguồn vốn được tài trợ bởi Nhà nước hay quà biếu, tặng của tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước (*quy định tại Khoản 14, Điều 4; Khoản 2, Điều 88 Luật HTX 2023*) và có bộ phận tài sản được hình thành từ vốn góp của các thành viên.

Thứ tư, về tổ chức quản lý, các HTX hoạt động theo nguyên tắc tự chủ, tự chịu trách nhiệm. HTX hoạt động lấy lợi ích kinh tế là chính bao gồm lợi ích của các thành viên và lợi ích của tập thể, đồng thời coi trọng lợi ích xã hội của các thành viên. Đánh giá hiệu quả kinh tế tập thể dựa trên cơ sở quan điểm toàn diện cả về kinh tế - chính trị - xã hội. Mỗi quan hệ giữa các thành viên HTX với HTX được dựa trên vị trí tương đối độc lập nhưng gắn bó sâu sắc. HTX luôn tôn trọng quyền độc lập, tự chủ kinh tế của các thành viên. Sự hình thành và phát triển của HTX không phá vỡ tính độc lập, tự chủ về kinh tế của mỗi thành viên. Khi thành viên là một hộ gia đình hay thậm chí là một tổ chức, pháp nhân thì khi trở thành thành viên HTX sẽ thực hiện những quy định trong điều lệ HTX và HTX không có bất cứ sự can thiệp nào ngoài những quy định trong điều lệ của mình.

Thứ năm, về phân phối, kinh tế HTX thực hiện phân phối theo vốn góp và mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX

Theo Luật HTX năm 2023, việc phân phối trong HTX tập trung phân phối cho thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ và mức độ góp sức lao động (51%), phần còn lại phân phối theo nguyên tắc góp vốn (*quy định tại Điều 86*).

Từ những đặc điểm trên cho thấy HTX có nhiều điểm khác biệt so với các loại hình doanh nghiệp được thành lập theo Luật doanh nghiệp. Sự khác biệt đó không chỉ nói lên bản chất của HTX mà còn khẳng định ưu thế, vị trí, vai trò của HTX trong nền kinh tế nói chung. Đó chính là một hình thức tổ chức kinh tế giúp

phát huy mọi khả năng kinh tế chưa được khai thác hết, đặc biệt trong nền kinh tế nhiều thành phần như hiện nay.

1.3. Các nguyên tắc tổ chức, hoạt động của HTX

Hoạt động của HTX tuy dựa trên sự tự quản lý hoạt động sản xuất kinh doanh nhưng để nó thực sự có hiệu quả đòi hỏi phải tuân theo những nguyên tắc tổ chức, hoạt động nhất định. Những nguyên tắc này giúp cho HTX định hướng được đường lối phát triển, vừa phù hợp với điều kiện kinh tế-xã hội, vừa phù hợp với đường lối chính sách của Đảng và Nhà nước.

Tại Điều 8 Luật HTX năm 2023 đã quy định cụ thể 7 nguyên tắc tổ chức, hoạt động của HTX như sau:

1) Tự nguyện tham gia và mở rộng kết nạp thành viên.

Cá nhân, tổ chức tự nguyện thành lập, gia nhập, ra khỏi THT, HTX, liên hiệp HTX. THT, HTX, liên hiệp HTX coi trọng lợi ích của thành viên, mở rộng kết nạp thành viên; không phân biệt giới tính, địa vị xã hội, dân tộc hoặc tôn giáo đối với mọi cá nhân tham gia.

2) Dân chủ, bình đẳng trong tổ chức, quản lý.

Thành viên THT có quyền dân chủ trong việc quyết định tổ chức và hoạt động của THT.

Thành viên chính thức của HTX, LHHTX được tham gia vào công việc tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX, LHHTX một cách dân chủ, bình đẳng, không phụ thuộc vào phần vốn góp.

3) Trách nhiệm tham gia hoạt động kinh tế của thành viên HTX, LHHTX.

Thành viên chính thức góp vốn khi gia nhập và được cùng kiểm soát vốn, quỹ và tài sản của HTX, LHHTX; được phân phối thu nhập chủ yếu theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc mức độ đóng góp sức lao động.

4) Tự chủ và tự chịu trách nhiệm.

THT, HTX, LHHTX tự chủ, tự chịu trách nhiệm về hoạt động của mình trước Hiến pháp và pháp luật.

5) Chú trọng giáo dục, đào tạo và thông tin.

THT, HTX, LHHTX chú trọng tuyên truyền chủ trương, đường lối của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước về phát triển kinh tế tập thể cho thành viên, người dân, tầng lớp thanh niên; thường xuyên giáo dục, đào tạo, bồi dưỡng, nâng cao trình độ, tay nghề kỹ thuật cho thành viên, người lao động; cung cấp thông tin đầy đủ, chính xác, kịp thời cho các thành viên.

6) Tăng cường hợp tác, liên kết.

Các thành viên hợp tác, liên kết, tương trợ lẫn nhau, hướng đến làm giàu cho thành viên và tập thể. Khuyến khích các THT tham gia thành lập HTX; các HTX cùng hợp tác để thành lập liên hiệp HTX nhằm nâng cao năng lực tham gia chuỗi sản xuất, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ. Khuyến khích THT, HTX, LHHTX cùng hợp tác hình thành và tham gia tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh HTX Việt Nam để phát triển phong trào HTX trong nước và quốc tế. Tăng cường liên kết giữa THT, HTX, LHHTX với các tổ chức khác, đặc biệt là liên kết với doanh nghiệp nhà nước trong hỗ trợ liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ, tạo điều kiện cho THT, HTX, LHHTX hoạt động hiệu quả.

7) Quan tâm phát triển cộng đồng.

THT, HTX, LHHTX và thành viên quan tâm chăm lo, xây dựng cộng đồng thành viên đoàn kết, tương trợ lẫn nhau và tham gia phát triển cộng đồng dân cư tại địa phương, vùng, quốc gia, quốc tế.

Chương II

THÀNH LẬP VÀ ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG HỢP TÁC XÃ

2.1. Thành lập và đăng ký hoạt động HTX

2.1.1. Sáng lập viên

Sáng lập viên theo quy định tại Điều 38 Luật HTX 2023 quy định:

1) Sáng lập viên là cá nhân, tổ chức tự nguyện cam kết tham gia thành lập và là thành viên chính thức của HTX.

Sáng lập viên liên hiệp HTX là HTX tự nguyện cam kết tham gia thành lập và là thành viên chính thức của liên hiệp HTX.

2) Sáng lập viên vận động, tuyên truyền thành lập; xây dựng phương án sản xuất, kinh doanh, dự thảo Điều lệ; chuẩn bị các điều kiện và triển khai các công việc để tổ chức hội nghị thành lập HTX, LHHTX.

3) Sáng lập viên có thể liên hệ với cơ quan đăng ký kinh doanh, cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức đại diện nơi thành lập hoặc cơ quan, tổ chức khác để được tư vấn, hỗ trợ việc thành lập.

4) Sáng lập viên là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

2.1.2. Tổ chức hội nghị thành lập HTX

Được quy định tại Khoản 1, 2 Điều 39 Luật HTX năm 2023, Hội nghị thành lập HTX do các sáng lập viên tổ chức, cụ thể như sau:

- Hội nghị thành lập HTX, LHHTX do sáng lập viên tổ chức có thành phần bao gồm: Sáng lập viên là cá nhân; Người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của sáng lập viên là tổ chức; Cá nhân, người đại diện theo pháp luật hoặc người đại diện theo ủy quyền của tổ chức khác có nguyện vọng gia nhập HTX, LHHTX; Đại diện của tổ chức đại diện có thể được mời tham gia hội nghị nhưng không có quyền biểu quyết.

- Hội nghị thảo luận về dự thảo Điều lệ; danh sách thành viên; phương án sản xuất, kinh doanh; tổ chức quản trị;

- Hội nghị thông qua điều lệ.

- Thành viên chính thức quyết định các nội dung sau đây:

1) Phương án sản xuất, kinh doanh;

2) Bầu thành viên Hội đồng quản trị và Chủ tịch Hội đồng quản trị đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc bầu Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn. Hội đồng quản trị bổ nhiệm Giám đốc (Tổng giám đốc);

3) Bầu thành viên Ban kiểm soát và Trưởng Ban kiểm soát đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc bầu kiểm soát viên đối với tổ chức quản trị rút gọn;

4) Người được ủy quyền đăng ký thành lập và thực hiện các nội dung khác có liên quan đến việc thành lập và tổ chức, hoạt động của HTX, liên hiệp HTX.

- Thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn định giá, thông qua kết quả định giá tài sản góp vốn của các thành viên theo quy định tại khoản 1 Điều 77 của Luật HTX 2023

- Nghị quyết của hội nghị thành lập bao gồm những nội dung quy định nêu trên và phải được biểu quyết theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên một phiếu bầu ngang nhau.

2.1.3. Đăng ký THT, HTX, LHHTX

HTX, LHHTX chỉ có tư cách pháp nhân sau khi đã đăng ký, do đó việc đăng ký là trách nhiệm của HTX. Việc đăng ký được quy định tại Theo Điều 41, 42 Luật HTX 2023, Chương I, II Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ và được thực hiện như sau:

- *Đăng ký THT, HTX, LHHTX bao gồm:* là việc đăng ký nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của HTX, LHHTX, đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX, LHHTX, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký HTX, LHHTX, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của HTX, LHHTX, các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác và các nghiệp vụ có liên quan theo quy định tại *Khoản 2, Điều 3, Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.*

- *Đăng ký thành lập mới HTX, LHHTX:* Trước khi hoạt động, người được ủy quyền đăng ký thành lập HTX, LHHTX thực hiện thủ tục đăng ký thành lập tại cơ quan đăng ký kinh doanh nơi đặt trụ sở chính.

Hồ sơ đăng ký thành lập bao gồm:

1) Giấy đề nghị đăng ký HTX, LHHTX *(theo mẫu II-1 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKH ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư)*

2) Điều lệ;

3) Nghị quyết hội nghị thành lập;

4) Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn *(theo mẫu II -2 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKH ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư);*

5) Danh sách, sổ định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam (*theo mẫu II-3 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKH ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư*); danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài ;

6) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật HTX 2023;

7) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thành lập HTX, LHHTX trong trường hợp HTX, LHHTX được tham gia thành lập bởi cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.

- Người được ủy quyền đăng ký thành lập HTX, LHHTX phải kê khai đầy đủ, trung thực và chính xác các nội dung hồ sơ đăng ký thành lập và chịu trách nhiệm trước pháp luật về các nội dung đã kê khai.

- *Hồ sơ đăng ký được gửi đến cơ quan đăng ký kinh doanh gồm:*

+ *Về số lượng:* 01 bộ hồ sơ – quy định tại Khoản 1, Điều 11 Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ.

+ *Hình thức nộp hồ sơ:*

(1) Bằng bản giấy nộp trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh;

(2) Bằng bản giấy qua dịch vụ bưu chính;

Việc tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký THT, HTX, LHHTX trên Hệ thống thông tin về đăng ký HTX theo phương thức nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và đăng ký qua dịch vụ bưu chính được thực hiện theo quy định tại *Điều 19, Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ*.

(3) Qua hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh (nộp trực tuyến); việc đăng ký THT, HTX, LHHTX trên môi trường điện tử được thực hiện theo quy định tại *Điều 30, 31, 32, Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ*.

Cơ quan đăng ký kinh doanh trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ theo quy định, có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký và cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người được ủy quyền đăng ký thành lập HTX, LHHTX; trường hợp từ chối thì phải thông báo bằng văn bản và nêu rõ lý do.

2.2. Hướng dẫn xây dựng điều lệ HTX

2.2.1. Cấu trúc Điều lệ HTX

Chương 1. Tên, địa chỉ, ngành nghề sản xuất, kinh doanh, dịch vụ, mục tiêu hoạt động của HTX

Chương 2. Thành viên HTX

Chương 3. Tổ chức và quản trị HTX

Chương 4. Tài sản và tài chính của HTX

Chương 5. Kiểm toán HTX

Chương 6. Điều khoản thi hành

2.2.2. Nội dung Điều lệ HTX

Theo Điều 40, Luật HTX năm 2023:

- (1) Tên, địa chỉ trụ sở chính; biểu tượng (nếu có);
- (2) Ngành, nghề kinh doanh;
- (3) Điều kiện, thủ tục kết nạp thành viên;
- (4) Các trường hợp chấm dứt và thủ tục chấm dứt tư cách thành viên, trong đó quy định cụ thể về điều kiện chấm dứt tư cách thành viên, bao gồm:
 - a) Trường hợp khai trừ thành viên;
 - b) Mức độ thường xuyên sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc thời gian liên tục không góp sức lao động của thành viên chính thức;
 - c) Giá trị tối thiểu của sản phẩm, dịch vụ mà thành viên chính thức phải sử dụng;
- (5) Quyền, nghĩa vụ của thành viên;
- (6) Tổ chức quản trị; thẩm quyền của Đại hội thành viên; nhiệm vụ, quyền hạn của Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc, kiểm soát viên đối với tổ chức quản trị rút gọn;
- (7) Số lượng, chức danh và quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật; phân chia quyền, nghĩa vụ của người đại diện theo pháp luật trong trường hợp HTX, LHHTX có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật;
- (8) Vốn điều lệ; tăng, giảm vốn điều lệ; vốn góp tối thiểu, vốn góp tối đa, hình thức, thời hạn góp vốn; định giá tài sản góp vốn; trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;

- (9) Phí thành viên trong trường hợp có thành viên liên kết không góp vốn;
- (10) Hình thức tổ chức Đại hội thành viên; cách thức biểu quyết tại Đại hội thành viên; cách thức bầu đại biểu tham dự và biểu quyết tại Đại hội thành viên trong trường hợp Đại hội thành viên tổ chức theo hình thức đại hội đại biểu;
- (11) Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tối thiểu;
- (12) Đầu tư, góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên danh, liên kết với tổ chức kinh tế;
- (13) Lập quỹ; tỷ lệ trích lập quỹ; tỷ lệ, phương thức phân phối thu nhập;
- (14) Quản lý tài chính, sử dụng và xử lý tài sản, vốn, quỹ và khoản lỗ;
- (15) Nguyên tắc trả thù lao, tiền lương, tiền công, tiền thưởng và chế độ khác cho thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, người lao động;
- (16) Trình tự, thủ tục cấp, cấp lại, cấp đổi, thu hồi Giấy chứng nhận phần vốn góp;
- (17) Trình tự, thủ tục sửa đổi, bổ sung Điều lệ;
- (18) Biện pháp xử lý thành viên nợ quá hạn;
- (19) Xử lý vi phạm Điều lệ và nguyên tắc giải quyết tranh chấp nội bộ.

2.3. Hướng dẫn xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

2.3.1. Mục đích xây dựng phương án sản xuất kinh doanh

Phương án kinh doanh không chỉ cần thiết khi khởi sự kinh doanh mà còn cần trong suốt quá trình hoạt động của HTX. Phương án kinh doanh có thể nhằm mục tiêu thay đổi nhận thức và nhận biết thương hiệu trong con mắt của khách hàng, đối tác, cộng đồng. Đối với HTX đang hoạt động hướng đến những thay đổi lớn hoặc khi hoạch định một kế hoạch khởi sự thì kế hoạch kinh doanh là 2-5 năm thường phương án kinh doanh theo nhiệm kỳ của Đại hội.

2.3.2. Cấu trúc phương án sản xuất kinh doanh

PHẦN I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG VÀ KHẢ NĂNG THAM GIA CỦA HTX

I. Tổng quan về tình hình thị trường

II. Đánh giá khả năng tham gia thị trường của HTX

III. Căn cứ pháp lý cho việc thành lập và hoạt động của HTX

PHẦN II. GIỚI THIỆU VỀ HTX

I. Giới thiệu tổng thể

1. Tên HTX
2. Địa chỉ trụ sở chính
3. Vốn điều lệ
4. Số lượng thành viên
5. Ngành, nghề sản xuất, kinh doanh

II. Tổ chức bộ máy và giới thiệu chức năng nhiệm vụ tổ chức bộ máy của HTX

PHẦN III. PHƯƠNG ÁN HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT, KINH DOANH

I. Phân tích điểm mạnh, yếu, cơ hội phát triển và thách thức của HTX

II. Phân tích cạnh tranh

III. Mục tiêu và chiến lược phát triển của HTX

IV. Các hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX

1. Nhu cầu về sản phẩm, dịch vụ hoặc việc làm của thành viên
 2. Dự kiến các chỉ tiêu sản xuất, kinh doanh của HTX căn cứ vào hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp HTX tạo việc làm*)
 3. Xác định các hoạt động sản xuất, kinh doanh nhằm đáp ứng hợp đồng dịch vụ với thành viên hoặc hợp đồng lao động đối với thành viên (*đối với trường hợp HTX tạo việc làm*)
- #### V. Kế hoạch Marketing
- #### VI. Phương án đầu tư cơ sở vật chất, bố trí nhân lực và các điều kiện khác phục vụ sản xuất, kinh doanh

PHẦN IV. PHƯƠNG ÁN TÀI CHÍNH

I. Phương án huy động và sử dụng vốn

II. Phương án về doanh thu, chi phí, lợi nhuận trong 03 năm đầu

III. Phương án tài chính khác

PHẦN V. KẾT LUẬN

2.4. Hướng dẫn chi tiết quy trình thành lập và đăng ký hoạt động HTX (tham khảo)

Bước	Nội dung	Người thực hiện
1	Xác định nhu cầu hợp tác Đây là một nội dung cốt lõi quan trọng nhất, xuyên suốt quá trình hình thành và phát triển HTX sau này. Các vấn đề cần được xác định: - Tình hình sản xuất kinh doanh, sản phẩm và dịch vụ mà HTX dự định thực hiện ở địa phương. - Những người có thể hợp tác, góp vốn cùng nhau xây dựng HTX - Khả năng của HTX trong sản xuất kinh doanh, các thuận lợi khó khăn trong HTX. - Sự quan tâm hỗ trợ của cấp uỷ và chính quyền địa phương Các vấn đề trên cần được phân tích, đánh giá nhằm định hướng phát triển cho HTX và giải quyết tốt hơn những vấn đề trong cộng đồng địa phương.	- Liên minh HTX tỉnh; Ban chỉ đạo kinh tế tập thể huyện, xã, sáng lập viên
2	Sáng lập và vận động Nhiệm vụ 1: Tìm sáng lập viên - Sáng lập viên có vai trò đặc biệt quan trọng đối với HTX, là cá nhân, hộ gia đình hoặc pháp nhân khởi xướng việc thành lập HTX và tham gia HTX. - Sáng lập viên phải là người có ý tưởng hình thành việc hợp tác, có hiểu biết về Luật và tổ chức HTX, có nhiệt tình, uy tín, khả năng, hiểu biết về những vấn đề mà HTX dự định sản xuất kinh doanh dịch vụ, có khả năng đề xướng các chương trình và lập kế hoạch hoạt động của HTX. Nhiệm vụ 2: Vận động và chuẩn bị - Sáng lập viên báo cáo bằng văn bản với UBND cấp xã nơi dự định đặt trụ sở chính của HTX về việc thành lập, địa điểm đóng trụ sở, phương hướng sản xuất, kinh doanh và kế hoạch hoạt động của HTX. - Sáng lập viên tiến hành tuyên truyền, vận động các cá nhân, hộ gia đình, pháp nhân khác có nhu cầu tham gia HTX. Nhiệm vụ 3: Xây dựng dự thảo Điều lệ HTX Sáng lập viên xây dựng Điều lệ HTX theo quy định tại Điều 40 Luật HTX năm 2023. Nhiệm vụ 4: Xây dựng dự thảo phương hướng sản xuất kinh doanh dịch vụ của HTX	UBND cấp xã (phường), sáng lập viên

Bước	Nội dung	Người thực hiện
	Nhiệm vụ 5: Xác lập danh sách những người có nhu cầu tham gia HTX Nhiệm vụ 6: Lấy ý kiến đóng góp của dân (những người sẽ là thành viên) về dự thảo Điều lệ và Phương hướng sản xuất kinh doanh dịch vụ của HTX. Nhiệm vụ 7: Hợp bàn cơ cấu tổ chức HTX, đề cử các chức danh Hội đồng quản trị, Chủ tịch Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát, Trưởng Ban Kiểm soát hoặc kiểm soát viên.	
3	Tổ chức Hội nghị thành lập Hội nghị thành lập HTX do sáng lập viên tổ chức. Thành phần: sáng lập viên là cá nhân, người đại diện hợp pháp của sáng lập viên; người đại diện hợp pháp của hộ gia đình, pháp nhân và cá nhân khác có nguyện vọng gia nhập HTX. Khách mời: đại diện Đảng ủy, Ủy ban nhân dân xã (phường), huyện, đại diện sở, phòng, ban chức năng, Liên minh HTX tỉnh... A. Nghi thức 1. Chào cờ 2. Tuyên bố lý do; giới thiệu đại biểu 3. Báo cáo tình hình Đại biểu có mặt 4. Giới thiệu Đoàn Chủ tịch, Thư ký 5. Giới thiệu chương trình Hội nghị B. Nội dung 1. Diễn văn khai mạc 2. Thông qua Dự thảo Điều lệ HTX. 3. Thông qua danh sách Thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn đăng ký tham gia làm thành viên và số vốn góp của từng Thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn đăng ký góp vốn vào HTX; 4. Góp ý kiến, thảo luận, giải trình các ý kiến thảo luận của Đại biểu liên quan đến Điều lệ (nếu có) 5. Biểu quyết thông qua Điều lệ HTX (<i>từ 65% trở lên thành viên có mặt đồng ý</i>) 6. Thông qua dự thảo phương án sản xuất, kinh doanh của HTX.	Tất cả

Bước	Nội dung	Người thực hiện
	7. Góp ý kiến, thảo luận, giải trình các ý kiến thảo luận của Đại biểu về phương án sản xuất, kinh doanh (nếu có) 8. Biểu quyết thông qua Phương án sản xuất kinh doanh (<i>trên 50% thành viên có mặt đồng ý</i>) 9. Bầu cử hội đồng quản trị, chủ tịch hội đồng quản trị, ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, trưởng ban kiểm soát 10. Phát biểu của lãnh đạo các cấp (nếu có) 11. Thông qua nghị quyết hội nghị C. BẾ MẠC 1. Diễn văn bế mạc 2. Chào cờ	
4	Đăng ký HTX Khi thành lập HTX, HTX gửi tới cơ quan đăng ký HTX nơi HTX dự định đặt trụ sở chính (Phòng Tài chính kế hoạch) 01 bộ hồ sơ đăng ký thành lập HTX, gồm: a) Giấy đề nghị đăng ký thành lập (<i>theo mẫu II-1 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>); b) Điều lệ; c) Nghị quyết hội nghị thành lập; d) Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn (<i>theo mẫu II-2 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>); đ) Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam; danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài (<i>theo mẫu II-3 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>); e) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 30 của Luật HTX 2023; g) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký đầu tư đối với dự án thành lập HTX, LHHTX trong trường hợp HTX, LHHTX được tham gia thành lập bởi cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài hoặc tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư.	Chủ tịch HĐQT được Đại hội bầu

Bước	Nội dung	Người thực hiện
	Đăng ký THT a) Hợp đồng hợp tác không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 12 tháng trở lên (<i>theo mẫu I.02 ban hành kèm Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ</i>) có chữ ký của một trăm phần trăm (100%) thành viên tổ hợp tác b) Giấy đề nghị Đăng ký THT (<i>theo mẫu III-1 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>); c) Danh sách thành viên THT (<i>theo mẫu III-2 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư</i>);	

2.5. Hướng dẫn chuyển đổi hoạt động HTX, LHHTX theo Luật HTX năm 2023 (tham khảo)

HTX, LHHTX phải thông báo với cơ quan đăng ký kinh doanh khi có thay đổi một trong các nội dung theo quy định Điều 48, Luật HTX năm 2023 sau đây:

- Đăng ký về ngành, nghề kinh doanh;
- Thông tin đăng ký thuế;
- Thông tin thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài.

Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi, thông báo thay đổi nội dung đăng ký HTX, LHHTX, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thực hiện theo quy định từ *Điều 37 đến Điều 46, Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ* và về nội dung tương ứng theo các biểu tại *Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024*.

Quy trình chuyển đổi HTX, LHHTX:

Bước	Nội dung	Người thực hiện
1	Điều chỉnh hồ sơ pháp lý của HTX theo quy định Luật HTX năm 2023 khi HTX, LHHTX thay đổi một trong các nội dung sau đây: - Tên; địa chỉ trụ sở chính; - Người đại diện theo pháp luật; - Vốn điều lệ; - Ngành, nghề kinh doanh; - Thông tin đăng ký thuế;	Chủ tịch HĐQT

Bước	Nội dung	Người thực hiện
	- Thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài	
2	Nộp hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung Giấy Chứng nhận đăng ký HTX, LHHTX: - Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung Giấy Chứng nhận đăng ký HTX - <i>theo mẫu II-4 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKHDT</i> - Điều lệ HTX sửa đổi, bổ sung theo Luật HTX; - Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn - <i>theo mẫu II-2 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKH</i>; - Danh sách, số định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam - <i>theo mẫu II-3 ban hành kèm Thông tư số 09/2024/TT-BKH</i>; danh sách, bản sao giấy tờ pháp lý của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài; - Nghị quyết Đại hội thành viên thường niên/bất thường gần nhất về nội dung thay đổi	

CHƯƠNG III.

TỔ CHỨC VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA HTX

3.1. Quyền và nghĩa vụ của HTX.

3.1.1. Quyền của HTX

Các quyền cơ bản của HTX được quy định cụ thể trong Luật HTX 2023 và ngày càng mở rộng hơn quyền cho HTX, phù hợp với điều kiện kinh tế thị trường đang có nhiều thay đổi của Việt Nam hiện nay. Theo Điều 9 Luật HTX 2023, HTX, LHHTX có quyền sau:

- (1) Tổ chức thực hiện có hiệu quả các mục tiêu, chỉ tiêu đã đề ra;
- (2.) Quyết định việc tổ chức, quản lý và hoạt động của HTX, LHHTX; thuê và sử dụng lao động;
- (3) Được kinh doanh, sản xuất trong những ngành, nghề mà pháp luật không cấm.
- (4) Yêu cầu thành viên đăng ký nhu cầu sử dụng sản phẩm, dịch vụ để xây dựng và triển khai thực hiện kế hoạch cung ứng, tiêu thụ sản phẩm, dịch vụ cho thành viên.
- (5) Cung cấp sản phẩm, dịch vụ ra bên ngoài sau khi hoàn thành nghĩa vụ và bảo đảm lợi ích của thành viên theo quy định của Điều lệ hoặc pháp luật có liên quan;
- (6) Cung cấp dịch vụ, tổ chức hoạt động kinh tế, xã hội, văn hóa vì mục tiêu chăm lo đời sống của thành viên, cộng đồng và phát triển bền vững.
- (7) Tham gia thực hiện chính sách, chương trình, dự án phát triển kinh tế, văn hóa, xã hội, bảo đảm an ninh chính trị, trật tự, an toàn xã hội, bảo vệ môi trường tại cộng đồng dân cư;
- (8) Kết nạp mới, chấm dứt tư cách thành viên theo quy định của pháp luật về HTX;
- (9) Tăng, giảm vốn điều lệ trong quá trình hoạt động;
- (10) Huy động vốn theo quy định của pháp luật;
- (11) Cho vay nội bộ theo quy định của Luật này;
- (12) Theo dõi riêng các khoản doanh thu, chi phí của giao dịch nội bộ và giao dịch bên ngoài;
- (13) Liên danh, liên kết, hợp tác với tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài để thực hiện mục tiêu hoạt động của HTX, LHHTX;

(14) Góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động của HTX, LHHTX;

(15) Thực hiện việc phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của HTX, LHHTX;

(16) Tham gia tổ chức đại diện của HTX, LHHTX;

(17) Khiếu nại, tố cáo hành vi vi phạm quyền và lợi ích hợp pháp của HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật; giải quyết tranh chấp nội bộ và xử lý thành viên vi phạm theo quy định của Điều lệ;

(18) Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3.1.2. Nghĩa vụ của HTX

Là một tổ chức kinh tế trong nền kinh tế nói chung, bên cạnh việc quy định những quyền cho HTX, Nhà nước cũng đặt ra cho HTX những nghĩa vụ cụ thể. Những nghĩa vụ này không chỉ buộc các HTX hoạt động phù hợp với chính sách kinh tế mà còn buộc HTX có trách nhiệm đối với sự phát triển nền kinh tế nói chung. Đó là thúc đẩy nền kinh tế phát triển hơn nữa, khai thác triệt để những nguồn lực. Nghĩa vụ của HTX được ghi nhận tại Điều 10 Luật HTX năm 2023. Cụ thể, HTX, LHHTX có những nghĩa vụ cơ bản sau:

(1) Kết nạp thành viên khi đáp ứng đầy đủ điều kiện theo quy định của Luật này, Điều lệ và pháp luật có liên quan;

(2) Bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của thành viên theo quy định của Luật này và Điều lệ;

(3) Thực hiện thỏa thuận giữa HTX, LHHTX với thành viên, đáp ứng tối đa nhu cầu của thành viên đã đăng ký trước khi phục vụ khách hàng không phải là thành viên;

(4) Thực hiện quy định của pháp luật về tài chính, thuế, kế toán, kiểm toán, thống kê và pháp luật có liên quan;

(5) Quản lý, sử dụng vốn, tài sản và các quỹ của HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

(6) Quản lý, sử dụng đất và tài nguyên theo quy định của pháp luật;

(7) Ký kết và thực hiện hợp đồng lao động, đóng bảo hiểm xã hội và các chính sách cho người lao động theo quy định của pháp luật;

(8) Giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng cho thành viên và người lao động;

(9) Thực hiện đúng, đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ về đăng ký HTX, LHHTX theo quy định của Luật này;

(10) Thực hiện công bố thông tin cho thành viên theo quy định tại Điều 14 của Luật này và công bố thông tin theo quy định của pháp luật có liên quan;

(11) Bồi thường thiệt hại do HTX, LHHTX gây ra cho thành viên theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

(12) Lập, cập nhật và lưu trữ sổ đăng ký thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn;

(13) Thực hiện chế độ báo cáo, cập nhật thông tin về tình hình hoạt động của HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật;

(14) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3.2. Thành viên HTX, LHHTX

3.2.1. Các loại thành viên

Thành viên HTX, LHHTX là những người trực tiếp góp vốn, góp sức lao động, sử dụng dịch vụ, sản phẩm của HTX, LHHTX. Nội dung cơ bản của quy chế pháp lý thành viên trong HTX, LHHTX được ghi nhận trong Luật HTX bao gồm các vấn đề quan trọng về việc điều kiện trở thành thành viên HTX, về quyền và nghĩa vụ của họ, về chấm dứt tư cách thành viên HTX, LHHTX....Thành viên bao gồm thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn và thành viên liên kết không góp vốn của HTX, LHHTX.

1) Thành viên chính thức bao gồm:

- a) Thành viên góp vốn và sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX, LHHTX;
- b) Thành viên góp vốn và góp sức lao động vào HTX, LHHTX;
- c) Thành viên góp vốn, sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào HTX, LHHTX.

2) Thành viên liên kết góp vốn là thành viên chỉ góp vốn, không sử dụng sản phẩm, dịch vụ và không góp sức lao động vào HTX, LHHTX.

3) Thành viên liên kết không góp vốn bao gồm:

- a) Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX, LHHTX;
- b) Thành viên không góp vốn, chỉ góp sức lao động vào HTX, LHHTX;
- c) Thành viên không góp vốn, chỉ sử dụng sản phẩm, dịch vụ và góp sức lao động vào HTX, LHHTX.

3.2.2. Điều kiện trở thành thành viên HTX

Điều kiện trở thành thành viên HTX HTX được ghi nhận tại Điều 30 Luật HTX năm 2023 như sau:

1) Thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của HTX bao gồm:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài có giấy chứng nhận đăng ký đầu tư theo quy định của pháp luật về đầu tư;

c) Hộ gia đình, THT, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động tại Việt Nam. Các thành viên của tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HTX;

d) Pháp nhân Việt Nam.

2) Thành viên liên kết không góp vốn của HTX bao gồm:

a) Cá nhân là công dân Việt Nam hoặc người nước ngoài cư trú hợp pháp tại Việt Nam, từ đủ 18 tuổi trở lên, có năng lực hành vi dân sự đầy đủ;

b) Cá nhân là công dân Việt Nam từ đủ 15 tuổi trở lên đến dưới 18 tuổi, không bị hạn chế năng lực hành vi dân sự, không bị mất năng lực hành vi dân sự, không có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi; khi tham gia các giao dịch dân sự, lao động thì phải đáp ứng các điều kiện theo quy định của pháp luật;

c) Hộ gia đình, THT, tổ chức khác không có tư cách pháp nhân thành lập, hoạt động tại Việt Nam. Các thành viên của tổ chức này phải cử một người đại diện theo quy định của Bộ luật Dân sự để thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên HTX;

d) Pháp nhân Việt Nam.

3) Cá nhân, tổ chức phải có đơn tự nguyện gia nhập, góp vốn hoặc nộp phí thành viên và đáp ứng điều kiện quy định của Luật này và Điều lệ.

4) Thành viên của HTX có thể đồng thời là thành viên của nhiều HTX, trừ trường hợp Điều lệ có quy định khác.

5) Cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài khi tham gia là thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của HTX phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan;

b) Điều kiện bảo đảm quốc phòng, an ninh theo quy định của pháp luật về đầu tư.

6) HTX có thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài phải đáp ứng điều kiện tiếp cận thị trường áp dụng đối với nhà đầu tư nước ngoài theo quy định của pháp luật về đầu tư và pháp luật có liên quan.

7) Tổng số thành viên chính thức là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài phải chiếm tỷ lệ dưới 35% tổng số thành viên chính thức của HTX.

3.2.3. Quyền của thành viên

Quyền của thành viên được quy định tại Điều 31 Luật HTX năm 2023 như sau:

1) Thành viên chính thức có quyền sau đây:

- a) Được HTX cung ứng sản phẩm, dịch vụ, việc làm;
- b) Được phân phối thu nhập theo quy định của Luật này và Điều lệ;
- c) Được hưởng phúc lợi của HTX;
- d) Được tham dự hoặc bầu đại biểu tham dự Đại hội thành viên;
- đ) Được biểu quyết nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên;
- e) Ứng cử, đề cử thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên và các chức danh quản lý khác được bầu;
- g) Kiến nghị, yêu cầu HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên giải trình về hoạt động của HTX;
- h) Yêu cầu HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên triệu tập Đại hội thành viên bất thường;
- i) Được cung cấp thông tin cần thiết liên quan đến hoạt động của HTX; được hỗ trợ đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao trình độ chuyên môn nghiệp vụ phục vụ hoạt động của HTX;
- k) Ra khỏi HTX theo quy định của Luật này và Điều lệ;
- l) Được trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp theo quy định của Luật này và Điều lệ;
- m) Được nhận phần giá trị tài sản còn lại của HTX theo quy định của Luật này và Điều lệ;
- n) Khiếu nại, tố cáo, khởi kiện theo quy định của pháp luật;
- o) Quyền khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

2) Thành viên liên kết góp vốn có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại các điểm b, c, g, i, k, l, m, n và o nêu trên;

b) Tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên khi được mời.

3) Thành viên liên kết không góp vốn có quyền sau đây:

a) Các quyền quy định tại các điểm a, c, i, k, n và o khoản 1 Điều này;

b) Tham gia và phát biểu nhưng không được biểu quyết tại cuộc họp Đại hội thành viên khi được mời.

3.2.4. Nghĩa vụ của thành viên

Nghĩa vụ của thành viên được quy định tại Điều 32 Luật HTX năm 2023 như sau:

1) Thành viên chính thức có nghĩa vụ sau đây:

a) Góp đủ, đúng thời hạn phần vốn góp đã cam kết theo quy định của Điều lệ;

b) Sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX đã đăng ký hoặc góp sức lao động theo thỏa thuận với HTX;

c) Chịu trách nhiệm về các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của HTX trong phạm vi phần vốn góp vào HTX;

d) Bồi thường thiệt hại do mình gây ra cho HTX theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

đ) Tuân thủ tôn chỉ, mục đích, Điều lệ, quy chế của HTX, nghị quyết Đại hội thành viên và quyết định của HĐQT đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn;

e) Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

2) Thành viên liên kết góp vốn: có nghĩa vụ quy định tại các điểm a, c, d, đ và e khoản 1) nêu trên.

3) Thành viên liên kết không góp vốn có nghĩa vụ sau đây:

a) Nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ. Phí thành viên không phải là khoản thu thuộc ngân sách nhà nước theo quy định của Luật Phí và lệ phí.

b) Nghĩa vụ quy định tại các điểm b, d, đ và e khoản 1) nêu trên

3.2.5. Chấm dứt tư cách thành viên

Chấm dứt tư cách thành viên HTX chính là việc kết thúc mối quan hệ giữa thành viên với HTX của mình, từ đó cũng chấm dứt luôn những quyền và nghĩa

vụ của hai bên. Hành vi chấm dứt này ảnh hưởng trực tiếp tới quyền của hai bên và từ đó có thể ảnh hưởng sâu sắc tới sự tồn tại, hoạt động của HTX.

Ngoài những trường hợp theo quy định của pháp luật, HTX có thể quy định trong điều lệ của mình những trường hợp chấm dứt tư cách thành viên phù hợp với đặc thù của HTX, với tình hình kinh tế xã hội ở địa phương của HTX mà không trái với pháp luật.

Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên được quy định tại Điều 33 Luật HTX năm 2023. Cụ thể, tư cách thành viên bị chấm dứt khi xảy ra một trong các trường hợp sau đây:

1) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên chính thức:

a) Thành viên là cá nhân đã chết; bị Tòa án tuyên bố là đã chết, mất tích, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;

b) Thành viên là tổ chức chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

c) HTX chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;

d) Thành viên tự nguyện ra khỏi HTX;

đ) Thành viên bị khai trừ theo quy định của Điều lệ;

e) Thành viên không sử dụng sản phẩm, dịch vụ hoặc không góp sức lao động trong thời gian liên tục theo quy định của Điều lệ;

g) Tại thời điểm cam kết góp đủ vốn, thành viên không thực hiện góp vốn hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong Điều lệ.

2) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết góp vốn: theo quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và g khoản 1) nêu trên.

3) Các trường hợp chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn:

a) Các trường hợp quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 1) nêu trên;

b) Không nộp phí thành viên theo quy định của Điều lệ.

4) Thẩm quyền quyết định chấm dứt tư cách thành viên, giải quyết quyền, nghĩa vụ đối với thành viên trong trường hợp chấm dứt tư cách thành viên thực hiện theo quy định của Luật HTX 2023 và Điều lệ.

3.3. Tổ chức quản trị trong HTX

1) Tổ chức quản trị của HTX, LHHTX được quy định tại Điều 56 Luật HTX năm 2023, xã bao gồm hai loại:

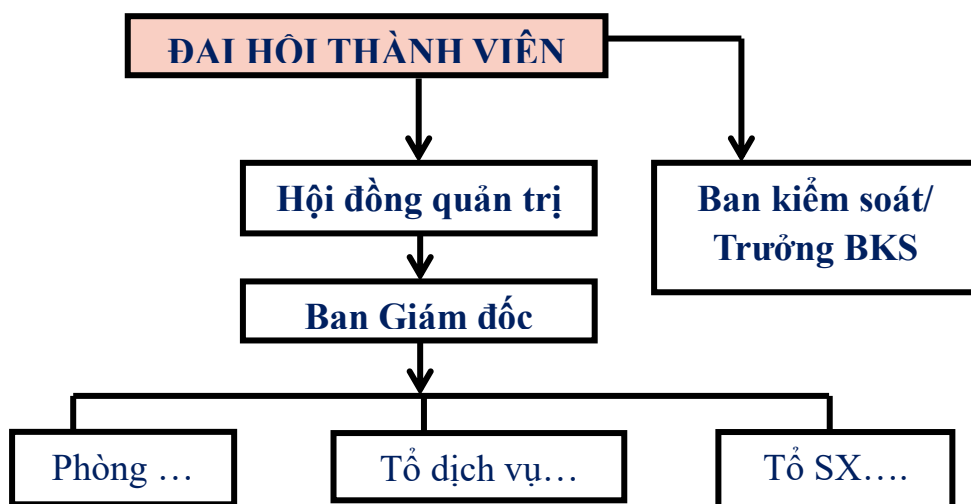
a) Tổ chức quản trị đầy đủ bao gồm Đại hội thành viên, Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), Ban kiểm soát. Chủ tịch Hội đồng quản trị có thể kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc) áp dụng cho HTX quy mô nhỏ, vừa, lớn, LHHTX có từ 10 thành viên trở lên

b) Tổ chức quản trị rút gọn bao gồm Đại hội thành viên, Giám đốc, KSV.

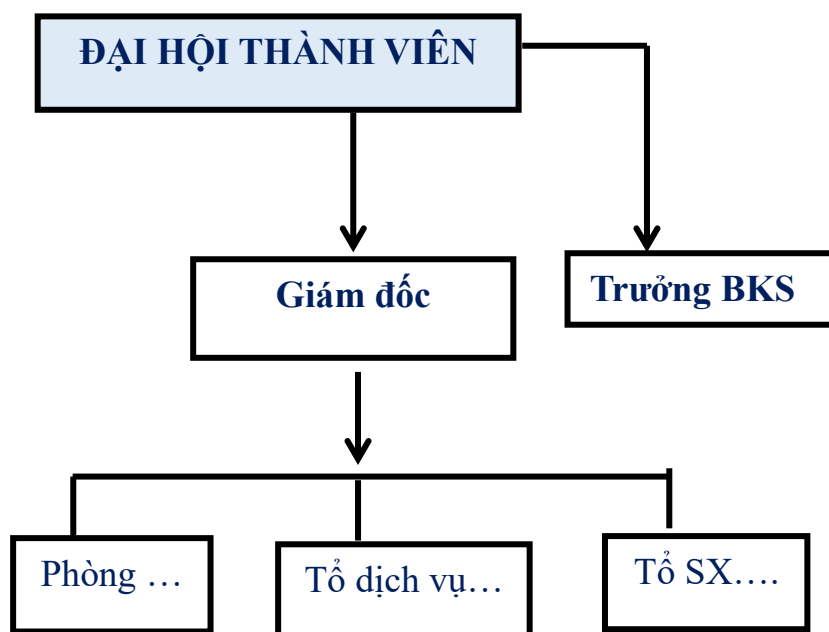
2) HTX quy mô siêu nhỏ, LHHTX dưới 10 thành viên có thể tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc tổ chức quản trị rút gọn.

3) Trường hợp HTX, LHHTX đang tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn phát triển thành HTX quy mô nhỏ, vừa, lớn, LHHTX từ 10 thành viên trở lên thì Đại hội thành viên gần nhất phải quyết định việc chuyển sang tổ chức quản trị đầy đủ.

3.3.1. Sơ đồ tổ chức và mô hình hoạt động HTX



Hình 1. Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản trị đầy đủ



Hình 2. Sơ đồ cơ cấu tổ chức quản trị rút gọn

3.3.2. Đại hội thành viên

3.3.2.1. Quy định về Đại hội thành viên

Quy định tại Điều 57 Luật HTX năm 2023:

1) ĐHTV là cơ quan quyết định cao nhất của HTX, LHHTX. ĐHTV họp thường niên mỗi năm một lần và có thể họp bất thường. Trường hợp tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn, ĐHTV họp định kỳ theo quy định của Điều lệ nhưng ít nhất 03 tháng một lần và có thể họp bất thường.

2) ĐHTV được tổ chức dưới hình thức đại hội toàn thể hoặc đại hội đại biểu. Đại hội toàn thể bao gồm các thành viên chính thức tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHTV. Đại hội đại biểu bao gồm các đại biểu đại diện cho các thành viên chính thức tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHTV (*áp dụng cho HTX, LHHTX có tổng số thành viên chính thức từ 50 thành viên trở lên*)

Cuộc họp ĐHTV có thể mời thành viên liên kết góp vốn, thành viên liên kết không góp vốn tham dự.

3) Cuộc họp ĐHTV có thể được tổ chức bằng hình thức họp trực tiếp, họp trực tuyến hoặc kết hợp giữa họp trực tiếp và họp trực tuyến.

4) Cuộc họp ĐHTV phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.

3.3.2.2. Đại biểu tham dự đại hội đại biểu:

Quy định tại Điều 58 Luật HTX năm 2023

1) Tiêu chuẩn đại biểu và trình tự, thủ tục bầu đại biểu tham dự đại hội đại biểu do Điều lệ quy định.

2) Số lượng đại biểu tham dự đại hội đại biểu do Điều lệ quy định nhưng phải bảo đảm yêu cầu sau đây:

a) Không được ít hơn 50% tổng số thành viên chính thức đối với HTX, LHHTX có tổng số thành viên chính thức từ trên 50 đến 100 thành viên;

b) Không được ít hơn 30% tổng số thành viên chính thức đối với HTX, LHHTX có tổng số thành viên chính thức từ trên 100 đến 300 thành viên;

c) Không được ít hơn 20% tổng số thành viên chính thức đối với HTX, LHHTX có tổng số thành viên chính thức từ trên 300 đến 1.000 thành viên;

d) Không được ít hơn 200 đại biểu đối với HTX, LHHTX có tổng số thành viên chính thức trên 1.000 thành viên.

3) Đại biểu tham dự đại hội đại biểu phải thể hiện được ý kiến, nguyện vọng và có trách nhiệm thông tin về kết quả đại hội cho tất cả thành viên mà mình đại diện.

3.3.2.3. Triệu tập Đại hội thành viên:

Theo Điều 59 Luật HTX năm 2023

1) HĐQT đối với tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn triệu tập ĐHTV thường niên trong thời hạn 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính.

2) Trường hợp tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ, ĐHTV bất thường được triệu tập trong trường hợp sau đây:

a) HĐQT triệu tập để giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền;

b) HĐQT triệu tập theo đề nghị của Ban kiểm soát hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức;

c) Chủ tịch HĐQT triệu tập trong trường hợp không tổ chức được cuộc họp định kỳ của Hội đồng quản trị sau 02 lần triệu tập.

3) Trường hợp tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn, Giám đốc triệu tập Đại hội thành viên bất thường trong trường hợp sau đây:

a) Giải quyết những vấn đề vượt quá thẩm quyền;

b) Theo đề nghị của kiểm soát viên hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức.

4) Việc triệu tập ĐHTV bất thường đối với trường hợp quy định tại điểm b) mục 2) và điểm b mục 3) nêu trên được thực hiện như sau:

a) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức, HĐQT hoặc Giám đốc phải triệu tập ĐHTV bất thường;

b) Trường hợp quá thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được đề nghị của Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên hoặc ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức mà HĐQT hoặc Giám đốc không triệu tập ĐHTV bất thường hoặc quá 04 tháng kể từ ngày kết thúc năm tài chính mà HĐQT hoặc Giám đốc không triệu tập ĐHTV thường niên thì Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên có quyền triệu tập ĐHTV bất thường;

c) Trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên có quyền triệu tập mà không triệu tập ĐHTV bất thường theo quy định tại điểm b

khoản này thì thành viên đại diện cho ít nhất một phần ba tổng số thành viên chính thức có quyền triệu tập ĐHTV. Việc cử thành viên đại diện phải được lập thành biên bản và có đầy đủ chữ ký của tất cả thành viên đề nghị triệu tập ĐHTV.

5) Trường hợp HĐQT hoặc Giám đốc không triệu tập họp ĐHTV theo quy định tại mục 1) và điểm a) mục 4) ở trên thì HĐQT hoặc Giám đốc phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

Trường hợp Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên không triệu tập họp ĐHTV theo quy định tại điểm b khoản 4 Điều này thì Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

6) ĐHTV do người triệu tập chủ trì, trừ trường hợp ĐHTV quyết định bầu thành viên khác chủ trì.

7) ĐHTV được tiến hành khi có ít nhất 50% tổng số thành viên chính thức hoặc đại biểu được triệu tập tham dự; trường hợp không đủ số lượng thành viên thì phải hoãn họp ĐHTV.

Trường hợp cuộc họp lần thứ nhất không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập họp lần thứ hai trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ nhất. Cuộc họp Đại hội thành viên lần thứ hai được tiến hành khi có ít nhất 33% tổng số thành viên chính thức hoặc đại biểu được triệu tập tham dự.

Trường hợp cuộc họp lần thứ hai không đủ điều kiện tiến hành thì triệu tập họp lần thứ ba trong thời hạn 20 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Trong trường hợp này, cuộc họp ĐHTV được tiến hành không phụ thuộc vào số thành viên tham dự.

3.3.2.4. Chuẩn bị Đại hội thành viên

1) Người triệu tập ĐHTV phải lập danh sách thành viên, đại biểu có quyền dự họp; chuẩn bị chương trình, nội dung, tài liệu và dự thảo nghị quyết; thông báo triệu tập gửi đến từng thành viên ít nhất 03 ngày trước ngày ĐHTV khai mạc. Nội dung thông báo triệu tập phải xác định rõ thời gian, địa điểm, hình thức và chương trình họp. Thông báo triệu tập được gửi bằng bản giấy, bản điện tử hoặc phương thức khác do Điều lệ quy định.

2) Nội dung chương trình đại hội có thể thay đổi khi có ít nhất một phần ba (1/3) tổng số thành viên chính thức kiến nghị bằng văn bản điều chỉnh về cùng một nội dung. Nội dung kiến nghị phải được gửi đến người triệu tập họp chậm nhất 02 ngày trước ngày ĐHTV khai mạc nếu Điều lệ không có quy định khác. Kiến nghị phải ghi rõ tên thành viên chính thức và nội dung kiến nghị.

Người triệu tập ĐHTV chỉ có quyền từ chối kiến nghị nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Kiến nghị được gửi đến không đúng thời hạn;
- b) Kiến nghị không phù hợp với nội dung được đề nghị xem xét tại ĐHTV;
- c) Nội dung kiến nghị không thuộc thẩm quyền quyết định của ĐHTV;
- d) Trường hợp khác theo quy định của Điều lệ.

4. Trường hợp từ chối kiến nghị, người triệu tập phải báo cáo Đại hội thành viên trước khi quyết định chương trình Đại hội thành viên.

Các kiến nghị được chấp thuận phải được đưa vào chương trình dự kiến. Chương trình ĐHTV phải được ĐHTV biểu quyết thông qua.

3.3.2.5. Tham dự và biểu quyết trong Đại hội thành viên

1) Thành viên, đại biểu được xác định là tham dự và biểu quyết tại cuộc họp ĐHTV trong trường hợp sau đây:

- a) Tham dự và biểu quyết trực tiếp tại cuộc họp;
- b) Tham dự và biểu quyết bằng hình thức trực tuyến;
- c) Đã ủy quyền cho cá nhân, tổ chức khác tham dự và biểu quyết tại cuộc họp.

2) Các nội dung sau đây được ĐHTV thông qua (*khi có ít nhất 65% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết*) gồm:

- a) Sửa đổi, bổ sung Điều lệ;

b) Quyết định việc đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của HTX, LHHTX được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; quyết định việc đầu tư hoặc bán tài sản chung không chia;

- c) Thay đổi tổ chức quản trị của HTX, LHHTX;

- d) Tổ chức lại, giải thể, phá sản HTX, LHHTX.

3) Các nội dung không thuộc quy định tại mục 2) nêu trên được thông qua (*khi có trên 50% tổng số phiếu biểu quyết tán thành của thành viên, đại biểu tham dự và biểu quyết*) theo quy định tại mục 1).

4) Đối với ĐHTV của HTX, mỗi thành viên chính thức tham dự đại hội toàn thể có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau, không phụ thuộc vào phần vốn góp hay chức vụ thành viên. Mỗi đại biểu tham dự đại hội đại biểu có số phiếu biểu quyết bằng số lượng thành viên ủy quyền.

5) Đối với ĐHTV của LHHTX, mỗi thành viên chính thức hoặc đại biểu thành viên chính thức tham dự có số lượng phiếu biểu quyết ngang nhau hoặc

khác nhau tương ứng theo số lượng thành viên chính thức của các HTX thành viên do Điều lệ của LHHTX quy định.

6) Phiếu biểu quyết và biên bản kiểm phiếu tại ĐHTV phải được lưu trữ.

3.3.2.6. Thẩm quyền của Đại hội thành viên

a) Thẩm quyền của ĐHTV theo tổ chức quản trị đầy đủ

1) Thông qua định hướng phát triển của HTX, LHHTX; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; báo cáo hoạt động của HĐQT và Ban kiểm soát; báo cáo tài chính hằng năm; phương án sản xuất, kinh doanh.

2) Thông qua phương án phân phối thu nhập và xử lý khoản lỗ, khoản nợ; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia và quỹ khác; phương án thù lao, tiền lương, tiền công, tiền thưởng và chế độ đãi ngộ khác cho thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát, người giữ chức danh quản lý, chuyên môn khác và người lao động.

3) Thông qua việc đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của HTX, LHHTX được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; việc đầu tư hoặc bán tài sản chung không chia.

4) Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên danh, liên kết; tham gia vào HTX, LHHTX khác, tổ chức đại diện.

5) Thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ, vốn góp tối thiểu; việc huy động vốn; việc trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp; kết quả định giá tài sản và tài sản chung không chia; quy chế quản lý, sử dụng tài sản và quỹ.

6) Thông qua tổ chức quản trị; quy chế quản trị nội bộ; quy chế hoạt động HĐQT, Ban kiểm soát; quyết định số lượng thành viên HĐQT, số lượng thành viên Ban kiểm soát, số lượng người đại diện theo pháp luật của HTX, LHHTX; việc tổ chức lại, giải thể, phá sản HTX, LHHTX.

7) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát, Trưởng Ban kiểm soát; người đại diện theo pháp luật. Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm hoặc ủy quyền cho HĐQT bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT. Thông qua chủ trương Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc) hoặc thuê Giám đốc (Tổng giám đốc).

8) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập.

9) Thẩm quyền khác do ĐHTV quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

b) Thẩm quyền của ĐHTV theo tổ chức quản trị rút gọn:

Theo Điều 70, Luật HTX 2023:

1) Thông qua định hướng phát triển của HTX, LHHTX; sửa đổi, bổ sung Điều lệ; báo cáo hoạt động của Giám đốc và kiểm soát viên; báo cáo tài chính hằng năm; phương án sản xuất, kinh doanh.

2) Thông qua phương án phân phối thu nhập và xử lý khoản lỗ, khoản nợ; tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia và quỹ khác; phương án thù lao, tiền lương, tiền công, tiền thưởng và chế độ đãi ngộ khác cho Giám đốc, kiểm soát viên, người giữ chức danh quản lý, chuyên môn khác và người lao động.

3) Thông qua việc đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị bằng hoặc lớn hơn 20% tổng giá trị tài sản của HTX, LHHTX được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất; việc đầu tư hoặc bán tài sản chung không chia.

4) Thông qua việc góp vốn, mua cổ phần, thành lập doanh nghiệp, liên danh, liên kết; tham gia vào HTX, LHHTX khác, tổ chức đại diện.

5) Thông qua việc tăng, giảm vốn điều lệ, vốn góp tối thiểu; việc huy động vốn; việc trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp; định giá hoặc thông qua kết quả định giá tài sản và tài sản chung không chia; quy chế quản lý, sử dụng tài sản và quỹ.

6) Thông qua tổ chức quản trị, quy chế quản trị nội bộ; phương án tổ chức bộ phận giúp việc, đơn vị trực thuộc của HTX, LHHTX; việc tổ chức lại, giải thể, phá sản HTX, LHHTX.

7) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc, kiểm soát viên; quyết định số lượng, bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm người đại diện theo pháp luật.

8) Quyết định lựa chọn tổ chức kiểm toán độc lập; thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện; khen thưởng, kỷ luật thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn.

9) Thông qua việc kết nạp hoặc chấm dứt tư cách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo quy định của Điều lệ.

10. Thẩm quyền khác do ĐHTV quyết định nhưng không trái với quy định của Luật này và pháp luật có liên quan.

3.3.3. Hội đồng quản trị trong tổ chức quản trị đầy đủ

Quy định tại Điều 65, Luật HTX 2023

1) *HDQT*: là cơ quan quản lý HTX, LHHTX, bao gồm: Chủ tịch HDQT và thành viên khác của HDQT do Hội nghị thành lập hoặc ĐHTV bầu trong số thành viên chính thức. Số lượng thành viên HDQT do Điều lệ quy định nhưng tối thiểu

là 03 người, tối đa là 15 người. Tổng số lượng thành viên tham gia HĐQT là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài và cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài chiếm dưới 35% tổng số lượng thành viên HĐQT.

2) *Nhiệm kỳ của HĐQT*: do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên HĐQT theo nhiệm kỳ của HĐQT. Thành viên HĐQT có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên HĐQT được thực hiện bằng phiếu kín;

3) *Họp lệ định kỳ*: HĐQT HTX họp định kỳ theo quy định của Điều lệ nhưng ít nhất 03 tháng một lần. HĐQT LHHTX họp định kỳ theo quy định của Điều lệ nhưng ít nhất 06 tháng một lần.

4) *HĐQT họp bất thường*: khi có yêu cầu của một trong các chủ thể sau đây:

- a) Chủ tịch HĐQT;
- b) Giám đốc (Tổng giám đốc);
- c) Trưởng Ban kiểm soát;
- d) Ít nhất một phần ba tổng số thành viên HĐQT.

5) *Cuộc họp HĐQT được thực hiện như sau*:

a) Cuộc họp HĐQT được tiến hành khi có ít nhất hai phần ba tổng số thành viên HĐQT tham dự. Quyết định của HĐQT được thông qua theo nguyên tắc đa số, mỗi thành viên có một phiếu biểu quyết có giá trị ngang nhau. Trường hợp có số phiếu ngang nhau thì nội dung có phiếu tán thành của Chủ tịch HĐQT hoặc người được Chủ tịch HĐQT ủy quyền chủ trì cuộc họp là nội dung được thông qua;

b) Trường hợp triệu tập họp HĐQT theo định kỳ nhưng không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch HĐQT triệu tập cuộc họp HĐQT lần thứ hai trong thời gian không quá 15 ngày kể từ ngày dự định cuộc họp lần đầu. Trường hợp này, cuộc họp được tiến hành nếu có trên 50% số thành viên HĐQT dự họp;

c) Trường hợp triệu tập họp HĐQT lần thứ hai mà vẫn không đủ số thành viên tham dự, Chủ tịch HĐQT triệu tập ĐHTV bất thường trong thời hạn không quá 30 ngày kể từ ngày dự định họp lần thứ hai. Chủ tịch HĐQT báo cáo ĐHTV bất thường để xem xét tư cách của thành viên HĐQT không tham dự hai cuộc họp trước và đề xuất biện pháp xử lý;

d) Cuộc họp HĐQT phải được ghi biên bản, có thể ghi âm, ghi hình để cung cấp cho các thành viên nếu có yêu cầu. Biên bản họp phải có chữ ký của chủ tọa và thư ký. Thành viên HĐQT có quyền bảo lưu ý kiến và được ghi vào biên bản họp. Trường hợp chủ tọa, thư ký từ chối ký thì biên bản họp có hiệu lực nếu được

trên 50% thành viên tham dự đồng ý ký; biên bản họp ghi rõ việc chủ tọa, thư ký từ chối ký. Người ký tên trong biên bản họp chịu trách nhiệm liên đới về tính chính xác và trung thực của biên bản họp.

6) *Trường hợp nội dung do HĐQT thông qua trái với quy định của pháp luật, nghị quyết ĐHTV, Điều lệ gây thiệt hại cho HTX, LHHTX thì các thành viên tán thành nội dung đó phải cùng liên đới chịu trách nhiệm cá nhân và phải bồi thường thiệt hại cho HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật; thành viên phản đối được miễn trừ trách nhiệm và có quyền yêu cầu Tòa án đình chỉ thực hiện hoặc hủy bỏ nội dung này.*

7) *Quyền hạn và nhiệm vụ của hội đồng quản trị được quy định tại Điều 66 Luật HTX năm 2023 như sau:*

a) Trình ĐHTV xem xét, thông qua các nội dung thuộc thẩm quyền của Đại hội thành viên theo quy định tại Điều 64 của Luật HTX 2023.

b) Quyết định tổ chức các bộ phận giúp việc, đơn vị trực thuộc của HTX, LHHTX theo quy định của Điều lệ. Thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

c) Tổ chức thực hiện nghị quyết của ĐHTV. Báo cáo ĐHTV kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX, LHHTX.

d) Chuyển nhượng, thanh lý, xử lý tài sản của HTX, LHHTX theo thẩm quyền. Quyết định đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản của HTX, LHHTX được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất.

e) Phối hợp với chủ sở hữu, người góp vốn để định giá hoặc thuê tổ chức thẩm định giá định giá tài sản của cá nhân, tổ chức trong quá trình hoạt động của HTX, LHHTX.

f) Quản lý, kết nạp hoặc chấm dứt tư cách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn. Báo cáo với ĐHTV gần nhất về công tác phát triển thành viên HTX, LHHTX.

g) Bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT theo quy định của Điều lệ (nếu có).

h) Bổ nhiệm; miễn nhiệm; cách chức; ký kết hợp đồng lao động, chấm dứt hợp đồng lao động; giám sát và đánh giá kết quả làm việc Giám đốc (Tổng giám đốc), Phó Giám đốc (Phó Tổng giám đốc) và người giữ chức danh quản lý khác.

i) Quyết định khen thưởng, kỷ luật thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, người lao động; khen thưởng cá nhân, tổ chức khác có đóng góp nổi bật trong việc xây dựng, phát triển HTX, LHHTX;

k) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

8) *Chủ tịch Hội đồng quản trị*

a) Chủ tịch HĐQT do Hội nghị thành lập hoặc ĐHTV bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm trong số thành viên chính thức hoặc Hội đồng quản trị bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm trong số thành viên HĐQT. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Chủ tịch HĐQT được thực hiện bằng phiếu kín.

b) Chủ tịch Hội đồng quản trị có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây:

- Chịu trách nhiệm trước ĐHTV và HĐQT về nhiệm vụ được giao;
- Ký Điều lệ và nghị quyết thành lập HTX, LHHTX; các văn bản của Hội nghị thành lập, ĐHTV; ký văn bản của HĐQT theo quy định của pháp luật và Điều lệ;
- Quyết định chương trình, kế hoạch và phân công nhiệm vụ thành viên HĐQT;
- Chuẩn bị nội dung, chương trình, triệu tập và chủ trì cuộc họp của HĐQT, ĐHTV, trừ trường hợp Luật này hoặc Điều lệ có quy định khác;
- Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

c) Trường hợp Chủ tịch HĐQT vắng mặt hoặc không thể thực hiện nhiệm vụ thì phải ủy quyền bằng văn bản cho một thành viên khác thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn của Chủ tịch HĐQT theo quy định tại Điều lệ. Trường hợp không có người được ủy quyền hoặc Chủ tịch HĐQT đã chết, mất tích, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc, trốn khỏi nơi cư trú, bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi, bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định thì việc bầu Chủ tịch HĐQT được thực hiện như sau:

- HĐQT bầu một người trong số các thành viên còn lại làm Chủ tịch HĐQT cho đến khi ĐHTV gần nhất bầu Chủ tịch HĐQT;
- HĐQT bầu một người trong số các thành viên còn lại làm Chủ tịch HĐQT trong trường hợp HĐQT trị được ĐHTV ủy quyền bầu Chủ tịch HĐQT.

d) Trường hợp Chủ tịch HĐQT kiêm Giám đốc (Tổng giám đốc) thì thực hiện thêm nhiệm vụ, quyền hạn của Giám đốc (Tổng giám đốc) quy định tại khoản 4 Điều 68 của Luật HTX 2023.

9) *Tiêu chuẩn Thành viên HĐQT HTX, LHHTX phải đáp ứng các điều kiện sau đây: quy định tại Khoản 1 Điều 62 Luật HTX 2023*

a) Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức;

b) Không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng HTX, LHHTX;

c) Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên khác của HĐQT, Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng HTX, LHHTX

3.3.4. Giám đốc (Tổng giám đốc)

3.3.4.1. Giám đốc (Tổng giám đốc) theo tổ chức quản trị đầy đủ

Quy định tại khoản 4 Điều 68 của Luật HTX 2023.

1) *Giám đốc (Tổng giám đốc)*: là người điều hành hoạt động của HTX, LHHTX; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước HĐQT và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2) *Nhiệm kỳ của Giám đốc (Tổng giám đốc)*: do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm. Giám đốc (Tổng giám đốc) có thể được bổ nhiệm lại với số nhiệm kỳ không hạn chế.

3) *Trường hợp Giám đốc (Tổng giám đốc) được thuê*, không là thành viên chính thức thì được tham gia cuộc họp ĐHTV, HĐQT nhưng không có quyền biểu quyết. Nhiệm kỳ của Giám đốc (Tổng giám đốc) thực hiện theo quy định của hợp đồng lao động.

4) *Giám đốc (Tổng giám đốc) có nhiệm vụ, quyền hạn sau đây*:

- Trình HĐQT các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT;
- Thực hiện các nghị quyết của Hội nghị thành lập, ĐHTV, nghị quyết và quyết định của HĐQT; ký kết hợp đồng nhân danh HTX, LHHTX theo thẩm quyền;
- Tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh; quyết định địa điểm kinh doanh;
- Chịu trách nhiệm trong hoạt động mua chung, bán chung sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên của HTX, LHHTX;
- Quản lý, kết nạp hoặc chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn và báo cáo HĐQT; tuyển dụng lao động; quyết định khen thưởng, kỷ luật thành viên liên kết không góp vốn, người lao động;
- Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3.3.4.2. Giám đốc theo tổ chức quản trị rút gọn

Quy định tại Điều 71 của Luật HTX 2023.

1) Là người điều hành hoạt động của HTX, LHHTX; chịu sự giám sát, chịu trách nhiệm trước ĐHTV và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2) Nhiệm kỳ của Giám đốc do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm. Giám đốc có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm Giám đốc được thực hiện bằng phiếu kín.

3) *Nhiệm vụ, quyền hạn:*

a) Trình ĐHTV các nội dung thuộc thẩm quyền của ĐHTV;

b) Ký Điều lệ, nghị quyết thành lập HTX, LHHTX; các văn bản của ĐHTV;

c) Thực hiện các nghị quyết của ĐHTV, quyết định các vấn đề liên quan đến công việc hằng ngày của HTX, LHHTX mà không thuộc thẩm quyền của ĐHTV; ký kết hợp đồng nhân danh HTX, LHHTX trong trường hợp là người đại diện theo pháp luật do Điều lệ hoặc pháp luật quy định;

d) Tổ chức thực hiện phương án sản xuất, kinh doanh; quyết định địa điểm kinh doanh; báo cáo ĐHTV kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX, LHHTX; công tác phát triển thành viên;

đ) Chịu trách nhiệm trong hoạt động mua chung, bán chung sản phẩm, dịch vụ cho các thành viên của HTX, LHHTX;

e) Quyết định việc chuyển nhượng, thanh lý, xử lý tài sản của HTX, LHHTX theo thẩm quyền do ĐHTV giao; quyết định đầu tư hoặc bán tài sản chung được chia có giá trị dưới 20% tổng giá trị tài sản được ghi trong báo cáo tài chính gần nhất của HTX, LHHTX;

g) Quản lý thành viên, thông báo nghị quyết, quyết định của ĐHTV tới các thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn; kết nạp, chấm dứt tư cách thành viên liên kết không góp vốn theo quy định của Luật này, Điều lệ và báo cáo với Đại hội thành viên gần nhất; tuyển dụng lao động; đánh giá kết quả làm việc của Phó Giám đốc (nếu có);

h) Quyết định khen thưởng, kỷ luật thành viên liên kết không góp vốn, người lao động; khen thưởng cá nhân, tổ chức khác có đóng góp nổi bật trong việc xây dựng, phát triển HTX, LHHTX;

i) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3.3.4.3. Tiêu chuẩn Giám đốc (Tổng giám đốc) của HTX, LHHTX

Phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức. HTX, LHHTX tổ chức theo tổ chức quản trị đầy đủ có thể thuê Giám đốc (Tổng giám đốc) theo quyết định của Đại hội thành viên.

b) Không đồng thời là thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng HTX, LHHTX;

c) Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng HTX, LHHTX.

3.3.5. Ban Kiểm soát/kiểm soát viên

3.3.5.1. Ban Kiểm soát/kiểm soát viên theo tổ chức quản trị đầy đủ

Quy định tại Điều 69 Luật HTX 2023.

1) *Số lượng và nhiệm kỳ*: Ban kiểm soát có từ 01 – 07 thành viên bao gồm: Trưởng Ban kiểm soát và kiểm soát viên do ĐHTV bầu trong số thành viên chính thức, chịu trách nhiệm trước ĐHTV. Nhiệm kỳ Ban kiểm soát tối đa là 05 năm. Nhiệm kỳ của thành viên Ban kiểm soát theo nhiệm kỳ của Ban kiểm soát. Thành viên Ban kiểm soát có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Trường hợp Ban kiểm soát chỉ có 01 thành viên thì thành viên đó đồng thời là Trưởng Ban kiểm soát. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm thành viên Ban kiểm soát được thực hiện bằng phiếu kín.

2) *Chức năng*: Ban kiểm soát hoạt động độc lập, kiểm tra và giám sát hoạt động của HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3) *Nhiệm vụ, quyền hạn*:

- Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ, nghị quyết của ĐHTV, nghị quyết của HĐQT và quy chế của HTX, LHHTX;

- Giám sát hoạt động của HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của ĐHTV và quy chế của HTX, LHHTX;

- Kiểm tra hoạt động tài chính, việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý khoản lỗ, sử dụng quỹ, tài sản, vốn vay của HTX, LHHTX và khoản hỗ trợ của Nhà nước;

- Thẩm định báo cáo tài chính hằng năm trước khi trình ĐHTV; tổ chức việc kiểm toán nội bộ khi cần thiết; rà soát, kiểm tra và đánh giá hiệu lực, hiệu quả của

hệ thống kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ, quản lý rủi ro và cảnh báo sớm của HTX, LHHTX;

- Yêu cầu cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và thông tin cần thiết để phục vụ công tác rà soát, kiểm tra, giám sát và không được sử dụng vào mục đích khác;

- Thông báo cho HĐQT và báo cáo trước ĐHTV về kết quả kiểm soát; kiến nghị HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc) khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của HTX, LHHTX; trình Đại hội thành viên xem xét thông qua báo cáo hoạt động của Ban kiểm soát;

- Tiếp nhận kiến nghị liên quan đến HTX, LHHTX; giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị HĐQT, ĐHTV giải quyết theo thẩm quyền;

- Trưởng Ban kiểm soát, kiểm soát viên được tham dự nhưng không được quyền biểu quyết tại cuộc họp của HĐQT;

- Chuẩn bị chương trình và triệu tập ĐHTV bất thường;

- Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3.3.5.2. Kiểm soát viên theo tổ chức quản trị rút gọn

Quy định tại Điều 71 Luật HTX 2023.

1) *Chức năng*: Kiểm soát viên kiểm tra và giám sát hoạt động của HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật và Điều lệ. Kiểm soát viên hoạt động độc lập, chịu trách nhiệm trước ĐHTX và trước pháp luật về việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn được giao.

2) *Nhiệm kỳ của kiểm soát viên*: do Điều lệ quy định nhưng tối đa là 05 năm và có thể được bầu lại với số nhiệm kỳ không hạn chế. Việc bầu, bãi nhiệm, miễn nhiệm kiểm soát viên được thực hiện bằng phiếu kín.

3) *Nhiệm vụ, quyền hạn sau đây*:

a) Kiểm tra việc tuân thủ pháp luật, chấp hành Điều lệ, nghị quyết của ĐHTV và quy chế của HTX, LHHTX;

b) Giám sát hoạt động của Giám đốc, thành viên theo quy định của pháp luật, Điều lệ, nghị quyết của ĐHTV, các quy chế của HTX, LHHTX;

c) Kiểm tra hoạt động tài chính, việc chấp hành chế độ kế toán, phân phối thu nhập, xử lý các khoản lỗ, sử dụng các quỹ, tài sản, vốn vay của HTX, LHHTX và các khoản hỗ trợ của Nhà nước;

d) Thẩm định báo cáo tài chính hàng năm trước khi trình Đại hội thành viên; tổ chức việc kiểm toán nội bộ khi cần thiết;

đ) Yêu cầu cung cấp tài liệu, sổ sách, chứng từ và những thông tin cần thiết để phục vụ công tác kiểm tra, giám sát nhưng không được sử dụng các tài liệu, thông tin đó vào mục đích khác;

e) Báo cáo trước Đại hội thành viên về kết quả kiểm soát; kiến nghị Giám đốc khắc phục những yếu kém, vi phạm trong hoạt động của HTX, LHHTX;

g) Tiếp nhận kiến nghị, giải quyết theo thẩm quyền hoặc kiến nghị Giám đốc, Đại hội thành viên giải quyết theo thẩm quyền;

h) Chuẩn bị chương trình và triệu tập Đại hội thành viên bất thường;

i) Nhiệm vụ, quyền hạn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3.3.5.3. Tiêu chuẩn Ban kiểm soát/kiểm soát viên của HTX, LHHTX

Phải đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Là thành viên chính thức hoặc là người đại diện theo pháp luật hoặc theo ủy quyền của tổ chức là thành viên chính thức;

b) Không đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng HTX, LHHTX;

c) Không được là người có quan hệ gia đình với thành viên HĐQT, thành viên khác của Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng giám đốc), kế toán trưởng, thủ quỹ của cùng HTX, LHHTX.

3.3.6. Các đối tượng không được là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên:

a) Đang bị truy cứu trách nhiệm hình sự, bị tạm giam, đang chấp hành hình phạt tù, đang chấp hành biện pháp xử lý hành chính tại cơ sở cai nghiện bắt buộc, cơ sở giáo dục bắt buộc hoặc đang bị Tòa án cấm đảm nhiệm chức vụ, cấm hành nghề hoặc làm công việc nhất định;

b) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

3.3.7. Các bộ phận giúp việc

1) Theo quy định của điều lệ HTX (Phòng, Ban, Đội, Tổ, ...). Nhân viên có thể là thành viên hoặc thuê bên ngoài.

2) Kế toán trưởng, người làm kế toán phải có chuyên môn, nghiệp vụ về kế toán theo quy định của pháp luật về kế toán.

3) Bộ phận kỹ thuật: không bắt buộc trong cơ cấu tổ chức của HTX nhưng rất quan trọng bởi vì trong HTX nhiệm vụ quan trọng là kiểm soát, hướng dẫn các thành viên HTX cùng sản xuất theo quy trình kỹ thuật theo tiêu chuẩn, quy chuẩn và áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất.

- Nhiệm vụ của bộ phận kỹ thuật:
 - + Hướng dẫn thành viên, hộ nông dân, người lao động áp dụng kỹ thuật.
 - + Tư vấn cho Giám đốc HTX, hướng dẫn chuẩn bị kỹ thuật, công nghệ sản xuất phù hợp.
 - + Kiểm tra giám sát chất lượng sản phẩm, dịch vụ của HTX.
 - + Tham gia xây dựng kế hoạch, chiến lược phát triển HTX.
- Cán bộ kỹ thuật không đồng thời là thành viên Hội đồng quản trị, Giám đốc, kế toán trưởng, thủ quỹ, Ban kiểm soát của cùng HTX; HTX có thể thuê cán bộ kỹ thuật như thuê Giám đốc HTX.
- Cán bộ kỹ thuật ngoài các điều kiện do điều lệ HTX quy định như về trình độ; bằng cấp chuyên môn, chuyên ngành phù hợp với hoạt động sản xuất kinh doanh của HTX thì cán bộ kỹ thuật phải có trình độ chuyên môn phù hợp (ví dụ như HTX về chăn nuôi cần phải có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn về thú y, HTX về trồng trọt cần phải có cán bộ kỹ thuật có trình độ, chuyên môn về nông nghiệp, trồng trọt, HTX thủy sản cần phải có cán bộ kỹ thuật về nuôi trồng thủy sản).

4) Nhân viên hưởng lương khác

3.3.8. Miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động đối với người giữ các chức danh trong HTX, LHHTX

Quy định tại Điều 63 Luật HTX 2023.

1) Thành viên HĐQT, thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên, Giám đốc (Tổng giám đốc) bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

- a) Không còn đáp ứng điều kiện theo quy định tại Điều 62 Luật HTX 2023;
- b) Có đơn từ chức và được chấp thuận;
- c) Bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi;
- d) Tổ chức mà Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên là người đại diện bị mất tư cách pháp nhân hoặc bị chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản;
- đ) Trường hợp khác theo quy định của pháp luật, Điều lệ và hợp đồng lao động.

2) Thành viên HĐQT, Giám đốc (Tổng giám đốc), thành viên Ban kiểm soát hoặc kiểm soát viên sau khi bị miễn nhiệm, bãi nhiệm, cách chức hoặc chấm dứt hợp đồng lao động phải chịu trách nhiệm đối với quyết định của mình trong thời gian đảm nhiệm chức vụ.

CHƯƠNG IV

TÀI SẢN, TÀI CHÍNH TRONG HỢP TÁC XÃ

4.1. Góp vốn HTX

4.1.1. Góp vốn điều lệ trong HTX

Quy định tại Điều 74 Luật HTX 2023.

1) *Vốn điều lệ*: là tổng giá trị tài sản do thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn đã góp hoặc cam kết góp khi thành lập hoặc trong quá trình hoạt động của HTX, LHHTX.

- Mức góp tối thiểu: là mức vốn góp thấp nhất mà cá nhân, tổ chức phải góp vào vốn điều lệ để trở thành thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn của HTX, LHHTX và do điều lệ quy định.

- Mức góp tối đa: là mức vốn góp cao nhất mà cá nhân, tổ chức được góp vào vốn điều lệ của HTX, LHHTX.

2) *Tỷ lệ góp vốn*:

Phần vốn góp của thành viên chính thức được thực hiện theo thỏa thuận và theo quy định của Luật HTX và Điều lệ về vốn góp tối thiểu và vốn góp tối đa. Vốn góp tối đa $\leq 30\%$ vốn điều lệ đối với HTX và $\leq 40\%$ vốn điều lệ đối với LHHTX.

Tổng phần vốn góp của tất cả thành viên liên kết góp vốn được thực hiện theo thỏa thuận và theo quy định của Điều lệ nhưng $\leq 30\%$ vốn điều lệ đối với HTX và $\leq 40\%$ vốn điều lệ đối với LHHTX.

Tổng phần vốn góp của tất cả thành viên là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài $\leq 30\%$ vốn điều lệ đối với HTX, LHHTX

4) *Thời hạn, hình thức và mức góp vốn điều lệ*: theo quy định của Điều lệ nhưng thời hạn phải góp đủ vốn chậm nhất là 06 tháng kể từ ngày HTX, LHHTX được cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX hoặc kể từ ngày được kết nạp (không kể thời gian vận chuyển, nhập khẩu tài sản góp vốn, thực hiện thủ tục hành chính để chuyển quyền sở hữu tài sản (nếu có)). Trong thời hạn này, thành viên có các quyền, nghĩa vụ tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết. Sau thời hạn quy định này, thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết thì xử lý như sau:

a) Thành viên chưa góp vốn theo cam kết hoặc góp vốn thấp hơn vốn góp tối thiểu quy định trong Điều lệ sẽ bị chấm dứt tư cách thành viên;

b) Thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết nhưng có phần vốn góp bằng hoặc cao hơn vốn góp tối thiểu theo quy định của Điều lệ có quyền tương ứng với phần vốn góp đã góp theo quy định của Luật này và Điều lệ.

5) Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày kết thúc thời hạn phải góp đủ phần vốn góp đã cam kết theo quy định, HTX, LHHTX phải đăng ký thay đổi vốn điều lệ bằng phần vốn đã góp theo quy định của Luật HTX 2023, trừ trường hợp phần vốn góp còn thiếu đã được góp đủ trong thời hạn này. Thành viên chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết phải chịu trách nhiệm tương ứng với tỷ lệ phần vốn góp đã cam kết đối với nghĩa vụ tài chính phát sinh trong thời gian trước ngày được cấp Giấy chứng nhận phần vốn góp theo quy định của Luật này và Điều lệ.

6) Tăng, giảm vốn điều lệ của HTX, LHHTX

a) Vốn điều lệ tăng trong trường hợp sau đây:

- Tăng phần vốn góp của thành viên;
- Tiếp nhận phần vốn góp của thành viên mới.

b) Vốn điều lệ giảm trong trường hợp sau đây:

- Thành viên chưa góp vốn hoặc chưa góp đủ phần vốn góp đã cam kết khi quá thời hạn quy định;

- HTX, LHHTX trả lại một phần hoặc toàn bộ phần vốn góp cho thành viên.

c) HTX, LHHTX chỉ được giảm vốn điều lệ khi bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ tài sản khác sau khi đã hoàn trả phần vốn góp cho thành viên.

c) Trường hợp vốn điều lệ giảm dẫn đến thành viên có phần vốn góp vượt quá vốn góp tối đa thì HTX, LHHTX thực hiện một hoặc một số biện pháp sau để bảo đảm về vốn góp tối đa theo quy định của Luật này và Điều lệ:

- Trả lại phần vốn vượt vốn góp tối đa cho thành viên;
- Huy động thêm vốn góp của thành viên khác;
- Kết nạp thành viên mới.

4.1.2. Góp vốn bằng tài sản

1) Góp vốn bằng tài sản

a) Đối với tài sản phải đăng ký quyền sở hữu hoặc quyền sử dụng đất thì thành viên làm thủ tục chuyển quyền sở hữu tài sản hoặc quyền sử dụng đất cho HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật;

b) Đối với tài sản không phải đăng ký quyền sở hữu, việc góp vốn phải được thực hiện bằng việc giao nhận tài sản góp vốn có xác nhận bằng văn bản.

2) Góp vốn thông qua thỏa thuận cho phép được hưởng quyền khác đối với tài sản:

a) Hợp đồng xác lập quyền khác đối với tài sản giữa thành viên và HTX, LHHTX phải được lập thành văn bản, ghi rõ thời hạn hưởng quyền theo quy định của pháp luật và Điều lệ;

b) Giấy chứng nhận phần vốn góp phải ghi rõ thời hạn hưởng quyền;

c) Thành viên không phải chuyển quyền sở hữu tài sản hoặc chuyển quyền sử dụng đất cho HTX, LHHTX.

3) Văn bản giao nhận tài sản góp vốn bao gồm các nội dung sau đây:

a) Tên, địa chỉ trụ sở chính của HTX, LHHTX;

b) Họ, tên, địa chỉ liên lạc, quốc tịch, số định danh cá nhân hoặc số giấy tờ pháp lý của cá nhân góp vốn; tên, địa chỉ trụ sở chính, mã số hoặc số giấy tờ pháp lý của tổ chức góp vốn;

c) Loại tài sản và số đơn vị tài sản góp vốn; tổng giá trị tài sản góp vốn và tỷ lệ của tổng giá trị tài sản đó trong vốn điều lệ của HTX, LHHTX;

d) Ngày giao nhận; chữ ký, họ và tên của cá nhân góp vốn hoặc người đại diện theo ủy quyền, người đại diện theo pháp luật của cá nhân, tổ chức góp vốn và người đại diện theo pháp luật của HTX, LHHTX.

(Quy định tại Điều 76 Luật HTX 2023)

4) Việc góp vốn chỉ được coi là hoàn thành khi quyền sở hữu tài sản, quyền sử dụng đất, quyền khác đối với tài sản góp vốn đã được xác lập cho HTX, LHHTX bằng văn bản đã có hiệu lực giữa các bên.

5) Hình thức góp vốn bằng tài sản:

Quy định tại Điều 77 Luật HTX 2023.

a) Tài sản góp vốn là Đồng Việt Nam, ngoại tệ tự do chuyển đổi, vàng, quyền sử dụng đất, quyền sở hữu trí tuệ, công nghệ, bí quyết kỹ thuật, tài sản khác, quyền khác được định giá bằng Đồng Việt Nam (VNĐ).

b) Đối với tài sản là quyền sử dụng đất, phương tiện vận tải, tài sản khác thì cá nhân, tổ chức có thể lựa chọn góp vốn bằng tài sản đó hoặc thỏa thuận cho phép

HTX, LHHTX được hưởng quyền khác đối với tài sản đó theo quy định của pháp luật về đất đai và pháp luật về dân sự.

c) Thành viên có thể dùng tài sản để tham gia hoạt động sản xuất, kinh doanh của HTX, LHHTX thông qua hợp đồng hợp tác, hợp đồng liên kết với HTX, LHHTX. Trong trường hợp này, tài sản đó không phải là tài sản góp vốn và không phải chuyển quyền sở hữu cho HTX, LHHTX.

4.1.3. Huy động vốn và tiếp nhận các khoản hỗ trợ, tặng cho, tài trợ

Quy định tại Điều 79 Luật HTX 2023.

1) *Huy động vốn từ thành viên:* HTX, LHTX ưu tiên huy động vốn từ thành viên để đầu tư, mở rộng sản xuất, kinh doanh trên cơ sở thỏa thuận với thành viên. Trường hợp huy động vốn từ thành viên chưa đáp ứng đủ nhu cầu thì HTX, LHHTX huy động vốn từ các nguồn khác theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

2) *HTX, LHTX tiếp nhận các khoản hỗ trợ của Nhà nước thực hiện nghĩa vụ thuế theo quy định của pháp luật về thuế TNDN. Việc quản lý các khoản hỗ trợ của Nhà nước được thực hiện như sau:*

a) Khoản hỗ trợ của Nhà nước có quy định đưa vào tài sản chung không chia thì được xác định là tài sản chung không chia của HTX, LHTX;

b) Khoản hỗ trợ của Nhà nước phải hoàn lại được tính vào số nợ của HTX, LHTX;

c) Khoản hỗ trợ của Nhà nước không thuộc điểm a và điểm b khoản này thì được quản lý theo quy định của Điều lệ.

3) *HTX, LHTX tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức* theo thỏa thuận phù hợp với quy định của pháp luật. Việc tiếp nhận, quản lý và sử dụng các khoản tặng cho, tài trợ có yếu tố nước ngoài phải phù hợp với quy định của pháp luật, thỏa thuận quốc tế và điều ước quốc tế mà nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam là thành viên.

4.1.4. Vốn hoạt động của HTX, LHHTX

Quy định tại Điều 80 Luật HTX 2023.

Vốn hoạt động của HTX, LHHTX = phần vốn góp của thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn + phí thành viên + vốn huy động + vốn tích lũy + quỹ chung không chia + quỹ khác + nguồn thu hợp pháp khác.

Việc quản lý, sử dụng vốn hoạt động của HTX, LHHTX phù hợp với quy định của Luật HTX năm 2023 và pháp luật có liên quan.

4.2. Tài sản của HTX

Theo khoản 1 Điều 88 Luật HTX 2023, tài sản của HTX được hình thành từ các nguồn sau:

- Phần vốn góp của thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn, phí thành viên;
- Vốn huy động của thành viên và vốn huy động khác;
- Vốn, tài sản được hình thành trong quá trình hoạt động;
- Khoản hỗ trợ của Nhà nước và khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức khác.

4.2.1. Tài sản chung được chia

Là tài sản của HTX, LHHTX được chia hoặc trả lại cho thành viên.

4.2.2. Tài sản chung không chia

Theo khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023, tài sản chung không chia là một bộ phận tài sản của HTX, LHHTX không được chia cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc khi HTX chấm dứt hoạt động, gồm:

- Quyền sử dụng đất do Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất; được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, do mua tài sản gắn liền với đất, nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác mà tiền sử dụng đất, tiền thuê đất, tiền mua tài sản gắn liền với đất, tiền nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất do Nhà nước hỗ trợ;

- Tài sản hình thành từ quỹ chung không chia;
- Tài sản do Nhà nước hỗ trợ một phần hoặc toàn bộ được quy định là tài sản chung không chia;
- Tài sản do cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp theo thỏa thuận là tài sản chung không chia;
- Tài sản là công trình phục vụ lợi ích chung của cộng đồng do Nhà nước đầu tư, xây dựng, chuyển giao cho HTX, LHHTX quản lý, sử dụng;
- Tài sản khác được Điều lệ quy định là tài sản chung không chia.

4.2.3. Quản lý, sử dụng tài sản chung không chia

Quy định tại khoản 3 Điều 88 Luật HTX 2023

1) HTX, LHHTX quản lý, sử dụng tài sản chung không chia theo nguyên tắc sau đây:

a) Quản lý, sử dụng tài sản chung không chia theo quy định của pháp luật và Điều lệ hoặc theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp và HTX, LHHTX; phải lập sổ theo dõi tài sản chung không chia theo nguồn hình thành.

b) Chịu trách nhiệm bảo vệ, bảo dưỡng và bảo trì định kỳ, sửa chữa bằng chi phí của mình trong quá trình sử dụng;

c) Tài sản chung không chia được phép chuyển nhượng, thanh lý sau khi được định giá theo quy định tại khoản 3 Điều 77 của Luật HTX 2023 khi ĐHTV thông qua và phù hợp với quy định của pháp luật và Điều lệ hoặc theo thỏa thuận giữa cá nhân, tổ chức tặng cho, tài trợ hợp pháp và HTX, LHHTX;

d) HTX, LHHTX được sử dụng tài sản chung không chia để làm tài sản bảo đảm khi vay vốn và bảo toàn tài sản, trừ tài sản chung không chia quy định tại các điểm a, c và d khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023 và nguồn hỗ trợ của cá nhân, tổ chức có quy định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó không được dùng làm tài sản bảo đảm khi vay vốn.

2) Việc quản lý, sử dụng tài sản được thực hiện theo quy định của Điều lệ, nghị quyết ĐHTV, quy chế quản lý tài chính của HTX, LHHTX và quy định của pháp luật.

4.2.4. Quỹ chung không chia

Theo Điều 84 Luật HTX 2023, Quỹ chung không chia của HTX, LHHTX được hình thành từ các nguồn sau đây:

1) Thu nhập từ giao dịch nội bộ của HTX, LHHTX được trích lập hằng năm theo tỷ lệ do Điều lệ quy định;

2) Thu nhập từ giao dịch bên ngoài của HTX, LHHTX; thu nhập từ doanh nghiệp do HTX, LHHTX thành lập; thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần được trích lập hằng năm theo tỷ lệ do Điều lệ quy định nhưng không thấp hơn: 5% đối với HTX và 10% đối với LHHTX;

3) Thu nhập từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 79 và điểm c khoản 2 Điều 88 của Luật HTX 2023;

4) Thu nhập từ khoản tặng cho, tài trợ hợp pháp của cá nhân, tổ chức bằng Đồng Việt Nam hoặc ngoại tệ theo thỏa thuận đưa vào quỹ chung không chia sau khi hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật.

5) HTX, LHHTX phân tách thu nhập từ giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch bên ngoài để làm căn cứ cho cơ quan nhà nước có thẩm quyền xem xét miễn, giảm thuế thu nhập doanh nghiệp hoặc cho thụ hưởng các chính sách của Nhà

nước theo quy định và để phân phối thu nhập theo quy định; trường hợp không phân tách được thì toàn bộ thu nhập của HTX, LHHTX được coi là thu nhập từ giao dịch bên ngoài.

6) Chính phủ quy định về giao dịch nội bộ và thu nhập từ giao dịch nội bộ của HTX, LHHTX.

4.3. Trả lại, thừa kế phần vốn góp

Theo quy định tại Điều 90 Luật HTX 2023: HTX, LHHTX trả lại phần vốn góp cho thành viên khi chấm dứt tư cách thành viên hoặc trả lại phần vốn góp vượt quá vốn góp tối đa của thành viên theo quy định của Luật HTX 2023 và Điều lệ với trình tự sau:

- Khi HTX, LHHTX đã quyết toán thuế của năm tài chính và bảo đảm khả năng thanh toán các khoản nợ, nghĩa vụ tài chính của HTX, LHHTX.

- Khi thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn đã thực hiện đầy đủ nghĩa vụ tài chính của mình đối với HTX, LHHTX.

- Trường hợp thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là cá nhân đã chết thì người hưởng thừa kế nếu đáp ứng đủ điều kiện theo quy định của Luật HTX 2023 và Điều lệ, tự nguyện tham gia HTX thì trở thành thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn và tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ của thành viên chính thức hoặc thành viên liên kết góp vốn; nếu không tham gia HTX thì được hưởng thừa kế phần vốn góp theo quy định của pháp luật.

- Trường hợp thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là cá nhân biệt tích thì quyền, nghĩa vụ của thành viên được thực hiện thông qua người quản lý tài sản của thành viên đó theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Trường hợp thành viên là cá nhân bị Tòa án tuyên bố bị hạn chế hoặc mất năng lực hành vi dân sự, có khó khăn trong nhận thức, làm chủ hành vi thì quyền, nghĩa vụ của thành viên được thực hiện thông qua người giám hộ hoặc người đại diện theo pháp luật của thành viên đó theo quy định của pháp luật về dân sự.

- Trường hợp thành viên là tổ chức chấm dứt tồn tại, giải thể, phá sản thì việc trả lại phần vốn góp được thực hiện theo quy định của pháp luật và Điều lệ.

4.4. Xử lý các khoản lỗ, khoản nợ của HTX, LHHTX

Theo quy định tại Điều 89 Luật HTX 2023:

Kết thúc năm tài chính, nếu phát sinh lỗ thì HTX, LHHTX thực hiện chuyển lỗ theo quy định của pháp luật về quản lý thuế.

Các khoản nợ của HTX, LHHTX được xử lý theo quy định của pháp luật và Điều lệ

4.5. Phân phối thu nhập trong HTX

Theo quy định tại Điều 86 Luật HTX 2023: Sau khi trích lập quỹ chung không chia, nộp thuế, hoàn thành nghĩa vụ tài chính khác và xử lý lỗ trong hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật, thu nhập được phân phối như sau:

- 1) Trích lập các quỹ theo quy định của pháp luật (nếu có);
- 2) Trích lập quỹ khác do Đại hội thành viên quyết định;
- 3) Thu nhập còn lại được phân phối cho thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo trình tự sau đây:
 - a) Đối với thu nhập từ giao dịch nội bộ còn lại thì phân phối tối thiểu 51% cho thành viên chính thức theo mức độ sử dụng sản phẩm, dịch vụ và mức độ góp sức lao động; phần còn lại được phân phối theo tỷ lệ phần vốn góp cho thành viên chính thức và thành viên liên kết góp vốn theo quy định của Điều lệ;
 - b) Đối với thu nhập từ giao dịch bên ngoài còn lại thì phân phối cho thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn theo quy định của Điều lệ.

4.6. Quản lý, sử dụng các quỹ

Theo quy định tại Điều 87 Luật HTX 2023:

- 1) Quỹ chung không chia được sử dụng để hình thành và phát triển tài sản chung không chia; không được chia cho thành viên trong quá trình hoạt động; được xử lý khi giải thể, phá sản theo quy định tại Điều 101 và Điều 102 của Luật HTX 2023. HTX, LHHTX phải lập sổ theo dõi quỹ chung không chia theo nguồn hình thành.
- 2) HTX, LHHTX được sử dụng quỹ chung không chia nhằm rồi để gửi tiết kiệm tại các tổ chức tín dụng, để làm tài sản bảo đảm khi vay vốn và phải bảo toàn vốn, trừ các khoản quỹ chung không chia từ nguồn hỗ trợ của Nhà nước và nguồn hỗ trợ của cá nhân, tổ chức có quy định HTX, LHHTX đó không được dùng làm tài sản bảo đảm khi vay vốn. Khoản lãi phát sinh từ việc gửi tiết kiệm này được ghi nhận vào quỹ chung không chia.
- 3) Việc quản lý, sử dụng quỹ chung không chia và quỹ khác phải được quy định trong Điều lệ, quy chế về quản lý tài chính của HTX, LHHTX và phù hợp với quy định của pháp luật.
- 4) Hàng năm, HĐQT hoặc Giám đốc báo cáo ĐHTV về việc quản lý, sử dụng các quỹ trong năm và phương hướng sử dụng các quỹ năm tiếp theo theo thẩm quyền.

4.7. Điều kiện thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần

HTX, LHHTX được thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp nhằm mục tiêu hỗ trợ hoạt động, liên kết, tiêu thụ, sử dụng sản phẩm, dịch vụ của HTX, LHHTX khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

1. Ngành nghề sản xuất, kinh doanh của doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần liên quan đến ngành nghề sản xuất, kinh doanh của HTX, LHHTX đã đăng ký với cơ quan đăng ký kinh doanh.

2. Việc quản lý nguồn vốn thành lập doanh nghiệp, góp vốn, mua cổ phần tham gia doanh nghiệp phải được ĐHTV thông qua phù hợp với quy định của Luật HTX 2023 và pháp luật có liên quan.

3. Việc quản lý, sử dụng nguồn thu nhập thu được từ doanh nghiệp được thành lập, góp vốn, mua cổ phần phải được ĐHTV thông qua, trong đó nêu rõ tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia từ nguồn thu nhập này phù hợp với quy định của Luật HTX 2023 và pháp luật có liên quan.

4.8. Hoạt động cho vay nội bộ trong HTX, LHHTX

1. HTX, LHHTX thực hiện hoạt động cho vay nội bộ khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

a) Nguồn vốn cho vay nội bộ bao gồm: thu nhập còn lại sau khi thực hiện các nghĩa vụ thuế, tài chính khác, xử lý lỗ, trích lập các quỹ và phân phối cho thành viên theo quy định của Luật HTX 2023, vốn điều lệ, các nguồn vốn chủ sở hữu khác nhưng tối đa bằng 30% số vốn chủ sở hữu được ghi nhận tại báo cáo tài chính năm của năm trước liền kề của HTX, LHHTX gửi cơ quan quản lý thuế;

b) Việc cho vay nội bộ phải được ĐHTV thông qua và quy định trong Điều lệ, trong đó bao gồm các nội dung chính: quản lý, kiểm tra việc cho vay nội bộ; biện pháp xử lý rủi ro; biện pháp xử lý đền bù thiệt hại đối với các hành vi vi phạm quy định của HTX, LHHTX trong hoạt động cho vay nội bộ gây tổn thất cho HTX, LHHTX;

c) Các điều kiện quy định tại Điểm a, c Khoản 2 Điều 83 Luật HTX 2023.

2. Mức cho vay tối đa đối với một thành viên áp dụng trong từng thời kỳ do ĐHTV quyết định, nhưng tối đa không quá 5% số vốn chủ sở hữu của HTX, LHHTX được sử dụng để hoạt động cho vay nội bộ.

3. HĐQT xem xét, quyết định về thời hạn cho vay với thành viên theo mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên, nhưng thời hạn không quá 12 tháng.

4. Khung lãi suất cho vay nội bộ do ĐHTV xem xét quyết định, nhưng không được vượt quá 20%/năm của khoản tiền vay. HĐQT xem xét, quyết định lãi suất cho vay nội bộ cụ thể phù hợp với thời hạn cho vay, mục đích vay vốn nhưng không được vượt quá khung lãi suất cho vay nội bộ do ĐHTV quyết định.

Lãi suất áp dụng đối với khoản nợ vay quá hạn tối đa bằng 150% lãi suất cho vay trong hạn trên dư nợ gốc ghi trong hợp đồng cho vay nội bộ.

Các mức lãi suất cho vay phải được niêm yết công khai tại trụ sở HTX, LHHTX.

5. HĐQT và thành viên vay vốn thỏa thuận kỳ hạn trả nợ gốc và lãi tiền vay theo tháng, quý, mùa vụ hoặc trả nợ gốc và lãi tiền vay một lần khi đến hạn, trên cơ sở mục đích vay vốn và khả năng trả nợ của thành viên.

6. Việc cho thành viên vay vốn có bảo đảm bằng tài sản hoặc không phải bảo đảm bằng tài sản và biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ do HĐQT trình ĐHTV quyết định tùy theo mục đích sử dụng vốn vay, thời hạn vay và mức vay, phù hợp với quy định của pháp luật dân sự.

Biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ (nếu có) phải được ghi vào hợp đồng cho vay nội bộ.

7. Trường hợp thành viên vay vốn chưa có khả năng trả nợ gốc và lãi tiền vay đúng hạn thì gửi giấy đề nghị điều chỉnh kỳ hạn trả nợ hoặc gia hạn nợ cho HĐQT trước thời hạn trả nợ ít nhất 07 ngày. HĐQT xem xét cho điều chỉnh hoặc gia hạn nợ với thời hạn tối đa bằng 12 tháng tính từ thời điểm kết thúc thời hạn cho vay.

8. Trường hợp khoản vay không được gia hạn nợ thì HĐQT chuyển số dư khoản vay đó sang nợ quá hạn và áp dụng lãi suất nợ vay quá hạn như đã thỏa thuận trong hợp đồng cho vay nội bộ; đồng thời HTX, LHHTX được tiến hành các biện pháp xử lý tài sản bảo đảm tiền vay để thu hồi nợ theo thỏa thuận tại hợp đồng cho vay nội bộ.

9. Khi khoản cho vay nội bộ bị thất thoát thì HTX, LHHTX được ghi nhận giá trị tổn thất sau khi đã bù đắp bằng tiền bồi thường của cá nhân, tập thể, của tổ chức bảo hiểm (nếu có) vào chi phí trong kỳ phát sinh, đồng thời ghi giảm giá trị khoản cho vay nội bộ.

10. HTX, LHHTX thực hiện việc kế toán hoạt động cho vay nội bộ theo quy định của pháp luật về kế toán đối với HTX, LHHTX.

11. HTX, LHHTX ngừng hoạt động cho vay nội bộ trong các trường hợp sau:

a) Khi có nợ quá hạn vượt quá 5% tổng dư nợ, thì HTX, LHHTX phải ngừng cho vay nội bộ để có biện pháp thu hồi nợ vay quá hạn. Khi tỷ lệ nợ quá hạn dưới 5% thì tiếp tục hoạt động cho vay nội bộ;

b) Trong quá trình thực hiện cho vay nội bộ, nếu HTX, LHHTX không đáp ứng được các điều kiện quy định tại Khoản 1 Điều này, thì HTX, LHHTX phải ngừng cho vay nội bộ cho đến khi đáp ứng đủ các điều kiện mới được tiếp tục hoạt động;

c) Hợp đồng cho vay nội bộ đã được ký trước ngày HTX, LHHTX ngừng hoạt động cho vay nội bộ, thì các bên tiếp tục thực hiện quyền, nghĩa vụ theo hợp đồng nhưng không được gia hạn hợp đồng.

12. Kết thúc năm tài chính, HĐQT trình ĐHTV phương án xử lý những khoản nợ vay mà thành viên không có khả năng trả được theo quy định về biện pháp xử lý rủi ro đã được ĐHTV thông qua.

4.9. Giao dịch nội bộ của HTX, LHHTX

1. Giao dịch nội bộ của HTX, LHHTX gồm các hoạt động:

a) HTX, LHHTX tự tổ chức sản xuất hoặc mua ngoài các sản phẩm, vật tư đầu vào để cung ứng cho thành viên chính thức sản xuất theo định hướng chung của HTX, LHHTX hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức;

b) HTX, LHHTX trực tiếp cung cấp hoặc thuê bên khác cung cấp các dịch vụ phục vụ hoạt động sản xuất của thành viên chính thức theo định hướng của HTX, LHHTX hoặc phục vụ nhu cầu đời sống của thành viên chính thức;

c) HTX, LHHTX cung cấp dịch vụ lưu trữ, phân loại, làm sạch, bảo quản, đóng gói, sơ chế, chế biến, tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất ra;

d) HTX, LHHTX bảo trợ cho thành viên chính thức với đơn vị cung cấp sản phẩm và dịch vụ đầu vào, thu mua nhằm tiêu thụ sản phẩm của thành viên chính thức sản xuất thông qua xúc tiến hợp đồng giữa thành viên chính thức và đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm. HTX, LHHTX được thành viên chính thức, đơn vị cung cấp, thu mua sản phẩm trả tiền cho dịch vụ bảo trợ của mình;

đ) HTX, LHHTX tổ chức hoạt động cho vay nội bộ để hỗ trợ trang trải chi phí sản xuất, kinh doanh, đời sống của thành viên chính thức.

2. Thu nhập từ hoạt động giao dịch nội bộ của HTX, LHHTX bằng doanh thu của hoạt động giao dịch nội bộ trừ đi (-) chi phí liên quan trực tiếp của hoạt động giao dịch nội bộ đó.

4.10. Xử lý tài sản khi HTX, LHHTX giải thể, phá sản

1. HTX, LHHTX rà soát, thống kê toàn bộ vốn, quỹ, tài sản của HTX, LHHTX, gồm: toàn bộ quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của HTX, LHHTX quy định tại Điều 84 và Khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023 theo nguồn hình thành; các vốn, quỹ, tài sản khác của HTX, LHHTX.

Việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản chung không chia thực hiện như đối với tài sản cố định theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

2. ĐHTV thông qua việc rà soát và xử lý quỹ chung không chia, tài sản chung không chia và được ghi vào nghị quyết giải thể HTX, LHHTX với một số nội dung chủ yếu sau:

a) Quỹ chung không chia; tên, loại tài sản chung không chia;

b) Năm hình thành;

c) Giá trị quỹ chung không chia, giá trị tài sản chung không chia lúc hình thành theo nguồn hình thành và tỷ lệ đóng góp theo nguồn hình thành;

d) Giá trị còn lại của tài sản chung không chia theo nguồn hình thành (giá trị còn lại sau khi tính khấu hao, định giá tài sản theo quy định tại Khoản 3 Điều 77 Luật HTX 2023);

đ) Thời hạn và thủ tục bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX;

e) Đề nghị được hưởng quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý đối với tài sản chung không chia quy định tại Khoản 9 Điều này (nếu có);

g) Nội dung khác (nếu cần thiết).

3. Trường hợp quỹ chung không chia, tài sản chung không chia không còn đầy đủ hồ sơ, tài liệu để xác định nguồn gốc tài sản và tỷ lệ từng loại nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia thì nguồn gốc hình thành và tỷ lệ nguồn vốn hình thành quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước được xác định theo văn bản hỗ trợ được lưu của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách hỗ trợ và xử lý theo quy định tại các Khoản 4, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều này.

4. Đối với phần quỹ chung không chia có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước thì HTX, LHHTX bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

5. Đối với phần quỹ chung không chia quy định tại Khoản 1, 2 và 4 Điều 84 Luật HTX 2023, tài sản chung không chia quy định tại Điểm b, d và e Khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023: xử lý theo quy định tại Điểm b, c Khoản 2 và Điểm b, c Khoản 3 Điều 101 Luật HTX 2023.

6. Tài sản chung không chia quy định tại Điểm a Khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023 được xử lý theo quy định của pháp luật về đất đai.

7. Đối với tài sản chung không chia quy định tại Điểm c, đ Khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023 do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ: HTX, LHHTX bàn giao cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX theo quy định tại Khoản 10, Điểm a, b, c, d và đ Khoản 11 Điều này để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công.

8. Đối với tài sản chung không chia quy định tại Điểm c Khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023 do Nhà nước hỗ trợ một phần, trừ trường hợp quy định tại Khoản 9 Điều này, HTX, LHHTX thực hiện công tác định giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 77 Luật HTX và bàn giao theo quy định tại Khoản 10, 11 Điều này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX để thực hiện chuyển nhượng, thanh lý theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản.

Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản, bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, được trả lại cho HTX, LHHTX phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại Khoản 4 và 5 Điều 101 Luật HTX 2023 và pháp

luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

9. Đối với tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất theo quy định của pháp luật có nguồn hình thành một phần từ hỗ trợ của Nhà nước được xây dựng trên đất mà quyền sử dụng đất là của HTX, LHHTX và HTX, LHHTX dùng quyền sử dụng đất này làm vốn đối ứng để đầu tư tài sản chung không chia là tài sản gắn liền với đất này, khi giải thể, phá sản HTX, LHHTX thực hiện công tác định giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 77 Luật HTX 2023 và bàn giao tài sản chung không chia gắn liền với đất này cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX theo quy định tại khoản 10, 11 Điều này để xử lý như sau:

a) HTX, LHHTX được quyền ưu tiên nhận chuyển nhượng, thanh lý trước đối với tài sản chung không chia này nếu có đề nghị quy định tại Điểm e Khoản 2 Điều này. Mức giá chuyển nhượng, thanh lý được xác định bằng với giá trị tài sản được định giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 77 Luật HTX 2023. Sau khi trừ đi chi phí định giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định, HTX, LHHTX trả lại cho Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX phần giá trị tương ứng tỷ lệ Nhà nước đã hỗ trợ hình thành tài sản ban đầu để chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

Tài sản sau khi HTX, LHHTX nhận chuyển nhượng, thanh lý này là tài sản chung không chia của HTX, LHHTX không có nguồn hình thành từ hỗ trợ của Nhà nước và được xử lý theo quy định tại Khoản 5 Điều này;

b) Nếu hợp HTX, LHHTX từ chối quyền ưu tiên, không nhận chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia này thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định của pháp luật về đấu giá tài sản. Tiền thu được từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia sau khi trừ đi các chi phí chuyển nhượng, thanh lý tài sản (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản, các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) được trả lại cho HTX, LHHTX phần giá trị tương ứng theo tỷ lệ nguồn hình thành tài sản ban đầu để xử lý theo quy định tại Khoản 4 và 5 Điều 101 Luật HTX 2023 và pháp luật có liên quan, phần giá trị tương ứng tỷ lệ của Nhà nước đã hỗ trợ chuyển vào ngân sách nhà nước cùng cấp.

10. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày HTX, LHHTX gửi nghị quyết giải thể theo quy định tại Điểm a Khoản 3 Điều 98 Luật HTX 2023, HTX, LHHTX gửi hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại các Khoản 4, 7, 8 và 9 Điều này đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX. Hồ sơ bàn giao gồm:

a) Quyết định hỗ trợ của cơ quan nhà nước có thẩm quyền; biên bản bàn giao công trình, tài sản hỗ trợ của cơ quan thực hiện hỗ trợ; sổ khấu hao tài sản của tài sản chung không chia; văn bản định giá đối với tài sản chung không chia đã được chuyển nhượng, thanh lý trong quá trình hoạt động theo quy định tại Khoản 3

Điều 77 Luật HTX 2023 trong trường hợp định giá tài sản và Phiếu thu tiền đổi với tài sản đã được chuyển nhượng, thanh lý này đưa vào quỹ chung không chia (bản sao);

b) Văn bản định giá đổi với tài sản chung không chia do tổ chức thẩm định giá định giá theo quy định tại Khoản 3 Điều 77 Luật HTX 2023 trong trường hợp định giá tài sản (bản sao);

c) Các tài liệu khác (nếu có).

11. Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX tiếp nhận hồ sơ bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của HTX, LHHTX như sau:

a) Trường hợp hồ sơ chưa đầy đủ, hợp lệ theo quy định tại khoản 10 Điều này, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ của HTX, LHHTX, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX có ý kiến bằng văn bản yêu cầu HTX, LHHTX bổ sung hồ sơ. Thời hạn để HTX, LHHTX bổ sung hồ sơ là 03 ngày làm việc;

b) Trường hợp HTX, LHHTX không nộp hồ sơ theo quy định tại khoản 10 Điều này hoặc không bổ sung hồ sơ theo quy định tại Điểm a Khoản này, trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày hết thời hạn nộp hồ sơ hoặc hết thời hạn bổ sung hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX hoàn thành việc xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước theo các tài liệu lưu trữ của cơ quan chủ quản thực hiện chính sách và gửi thông báo đến HTX, LHHTX về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của HTX, LHHTX;

c) Công bố công khai thông tin tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao từ HTX, LHHTX trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX và Hệ thống thông tin quốc gia về HTX trong 30 ngày kể từ ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ hoặc kể từ ngày Ủy ban nhân dân cấp huyện: nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX gửi thông báo đến HTX, LHHTX về xác định giá trị và tỷ lệ phần vốn hỗ trợ của Nhà nước đối với tài sản chung không chia của HTX, LHHTX;

d) Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày hết thời hạn công bố quy định tại Điểm c Khoản này, nếu không có khiếu nại, vướng mắc thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX thành lập Hội đồng tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của HTX, LHHTX, tổ chức tiếp nhận và ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của HTX, LHHTX kèm theo biên bản bàn giao quỹ chung không chia, tài sản chung không chia giữa đại diện HTX, LHHTX với đại diện Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX. Biên bản bàn giao có các nội dung về thành phần tham dự bàn giao; hồ sơ chi tiết của quỹ chung không chia, tài sản chung không chia được bàn giao; xác định giá trị và tỷ lệ phần hỗ trợ từ ngân sách nhà nước;

đ) Đối với tài sản chung không chia là tài sản theo quy định tại Điểm c, đ Khoản 2 Điều 88 Luật HTX 2023 do Nhà nước hỗ trợ toàn bộ thì Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX bàn giao cho cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để xử lý theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công;

e) Đối với tài sản chung không chia có nguồn hình thành do Nhà nước hỗ trợ một phần, đồng thời với việc ra quyết định về tiếp nhận quỹ chung không chia, tài sản chung không chia quy định tại Điểm d Khoản này, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX gửi công văn tới HTX, LHHTX đề nghị cử đại diện HĐQT của HTX, LHHTX đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; đại diện thành viên, HTX thành viên tham gia Hội đồng chuyển nhượng, thanh lý tài sản chung không chia (sau đây gọi là Hội đồng thanh lý).

Trong vòng 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận được công văn đề nghị cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, HTX, LHHTX gửi văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý đến Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX;

g) Trong vòng 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX ra quyết định thành lập Hội đồng thanh lý.

Thành phần Hội đồng thanh lý gồm: Chủ tịch Hội đồng là đại diện của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX; ủy viên thường trực là đại diện của cơ quan tài chính cùng cấp cơ quan đăng ký kinh doanh; ủy viên khác là đại diện của cơ quan nhà nước chuyên ngành cùng cấp; tổ chức đại diện, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương (nếu HTX, LHHTX là thành viên của tổ chức đại diện, Liên minh Hợp tác xã tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương); đại diện Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn nơi HTX, LHHTX đóng trụ sở chính; đại diện HĐQT của HTX, LHHTX đối với tổ chức quản trị đầy đủ, Giám đốc đối với tổ chức quản trị rút gọn; đại diện Ban Kiểm soát hoặc Kiểm soát viên; đại diện thành viên, HTX thành viên.

Trường hợp HTX, LHHTX không cử đại diện tham gia Hội đồng thanh lý, Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX thành lập Hội đồng thanh lý mà không cần có thành viên là đại diện của HTX, LHHTX để chuyển nhượng hoặc thanh lý tài sản chung không chia này. Thanh lý tài sản chung không chia thực hiện trong trường hợp tài sản đã hết khấu hao, lạc hậu, bị hư hỏng mà không thể sửa chữa được hoặc việc sửa chữa không hiệu quả;

h) Sau khi thực hiện chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong vòng 03 ngày làm việc, Hội đồng thanh lý gửi báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản, trong đó xác định chi phí chuyển nhượng, thanh lý (bao gồm chi phí định giá tài sản, chi phí tổ chức bán đấu giá tài sản và các chi phí khác có liên quan và nộp thuế theo quy định) về Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi cấp Giấy chứng nhận đăng

ký HTX để làm căn cứ xử lý khoản tiền thu từ chuyển nhượng, thanh lý tài sản theo quy định.

12. Đối với vốn, quỹ, tài sản khác không phải là quỹ chung không chia, tài sản chung không chia, tiền thu được của HTX, LHHTX được xử lý theo quy định tại Khoản 4 và 5 Điều 101 Luật HTX 2023.

Chương V

CHÍNH SÁCH HỖ TRỢ VÀ PHÁT TRIỂN HỢP TÁC XÃ

5.1. Tiêu chí thụ hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước

1. HTX, LHHTX được xem xét thụ hưởng các chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại Điểm a Khoản 1 Điều 18 của Luật HTX;

b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ:

- Số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

- Tỷ lệ giá trị giao dịch nội bộ tăng trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

- Tỷ lệ trích lập quỹ chung không chia cao hơn so với mức tối thiểu quy định tại Điều 84 Luật HTX trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

- Tăng giá trị tài sản chung không chia trong năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

- Có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do HTX, LHHTX tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có đóng dấu của HTX, LHHTX (đối với các khóa học do HTX, LHHTX tự tổ chức, thì HTX, LHHTX phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

- Đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

c) Trường hợp HTX, LHHTX đăng ký thụ hưởng khoản hỗ trợ từ ngân sách nhà nước có giá trị từ 03 tỷ đồng trở lên thì phải có báo cáo tài chính năm trước liền kề đã được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

2. THT được xem xét hưởng chính sách hỗ trợ của Nhà nước khi đáp ứng các tiêu chí sau:

a) Tiêu chí theo quy định tại Điểm a, b Khoản 2 Điều 18 của Luật HTX;

b) Đáp ứng một trong các tiêu chí sau tại thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ:

- Số lượng thành viên tăng trong 02 năm liên tiếp liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

- Có ít nhất 5% tổng số thành viên, người lao động được tham gia các lớp giáo dục, đào tạo, phổ biến, bồi dưỡng, tập huấn do THT tự tổ chức hoặc do các cơ quan, đoàn thể, tổ chức khác tổ chức và đã được cấp chứng nhận tham gia khóa học hoặc có danh sách thành viên, người lao động tham gia khóa học có xác nhận của THT (đối với các khóa học do THT tự tổ chức, thì THT phải có kế hoạch tổ chức khóa học, nội dung khóa học và danh sách khóa học có chữ ký của người tham gia khóa học) tính đến thời điểm năm trước liền kề với năm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ;

- Đã thành lập không quá 36 tháng tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật về đầu tư tính đến thời điểm nộp đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

3. Trường hợp nhiều THT, HTX, LHHTX cùng đáp ứng các tiêu chí lựa chọn THT, HTX, LHHTX được xác định theo thứ tự ưu tiên sau đây:

- Số lượng thành viên nhiều hơn;
- Số lượng thành viên là người khuyết tật nhiều hơn;
- Số lượng thành viên là đồng bào dân tộc thiểu số nhiều hơn;
- Số lượng thành viên, người lao động tham gia bảo hiểm xã hội bắt buộc và bảo hiểm xã hội tự nguyện nhiều hơn;
- Có phụ nữ làm quản lý, có nhiều thành viên là nữ hoặc sử dụng nhiều lao động nữ hơn;
- Hoạt động tại địa bàn kinh tế - xã hội khó khăn, địa bàn kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn theo quy định của pháp luật;
- Tham gia liên kết hình thành chuỗi giá trị, cụm liên kết ngành, gắn với kinh tế xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế tri thức, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng với biến đổi khí hậu, chuyển đổi số vì mục tiêu phát triển bền vững;
- Tổ chức hoặc tham gia các hoạt động lợi ích cộng đồng dân cư.

5.2. Chính sách hỗ trợ phát triển nguồn nhân lực

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) Cơ sở giáo dục đại học có triển khai nội dung về đào tạo kinh tế tập thể; cơ sở đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Thành viên, người lao động đang làm việc tại THT, HTX, LHHTX đáp ứng tiêu chí và được THT, HTX, LHHTX cử tham gia đào tạo, bồi dưỡng phù hợp với nội dung của khóa học;

c) Cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về kinh tế tập thể tại bộ, cơ quan trung ương và địa phương;

d) Cán bộ, công chức, viên chức, người lao động của hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam, Mặt trận Tổ quốc Việt Nam, các hội, đoàn thể, tổ chức chính trị - xã hội;

đ) Viên chức, giảng viên về kinh tế tập thể trong các cơ sở nghiên cứu khoa học, giáo dục, đào tạo.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ kinh phí biên soạn, xây dựng, phát hành chương trình, giáo trình về kinh tế tập thể sử dụng trong các cơ sở giáo dục đại học, đào tạo lý luận chính trị, bồi dưỡng quản lý nhà nước;

b) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng trong nước và nước ngoài phù hợp với quy định của pháp luật có liên quan để nâng cao năng lực cho cán bộ, công chức, viên chức làm nhiệm vụ về phát triển kinh tế tập thể và thành viên, người lao động làm việc trong THT, HTX, LHHTX;

c) Chương trình bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật được thực hiện thông qua hình thức trực tiếp và trực tuyến. Thực hiện nội dung bồi dưỡng theo khung kiến thức phù hợp với Chương trình tổng thể về phát triển kinh tế tập thể;

d) Hỗ trợ chi phí đi lại, ăn, ở cho thành viên, người lao động của THT, HTX, LHHTX tham gia các khóa tập huấn, bồi dưỡng về chuyên môn kiến thức, kỹ năng, nghiệp vụ, kỹ thuật trong nước;

đ) Lương, thưởng và phúc lợi cho người lao động tốt nghiệp cao đẳng, đại học, sau đại học làm việc tại các THT, HTX, LHHTX;

e) Xây dựng và triển khai các chương trình truyền thông để nâng cao nhận thức, kiến thức quản trị và sản xuất, kinh doanh của THT, HTX, LHHTX phù hợp với từng ngành, lĩnh vực và địa bàn;

g) Hợp tác quốc tế trong đào tạo chính quy về kinh tế tập thể theo quy định của pháp luật về giáo dục.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% chi phí xây dựng, triển khai các chương trình đào tạo, bồi dưỡng và nâng cao năng lực;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí chi trả học phí, tài liệu học tập theo quy định của cơ sở đào tạo; hỗ trợ kinh phí ăn, ở cho học viên ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng nơi tổ chức khóa học cho thành viên, người lao động trong THT, HTX, LHHTX khi tham gia khóa học trong nước. Đối với khóa bồi dưỡng ở nước ngoài, thành viên, người lao động trong THT, HTX, LHHTX được Nhà nước hỗ trợ như đối với cán bộ, công chức, viên chức;

c) Ngân sách nhà nước chi trả 100% kinh phí đối với công chức, viên chức cơ quan quản lý nhà nước về kinh tế tập thể, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam, các hiệp hội, tổ chức chính trị, chính trị - xã hội, giảng viên tham gia đào tạo, bồi dưỡng;

d) Ngân sách địa phương hỗ trợ cho mỗi lao động làm việc tại tổ chức kinh tế tập thể theo quy định tại Điểm đ Khoản 2 Điều này hàng tháng ít nhất bằng 1,5 lần mức lương tối thiểu vùng do Chính phủ quy định theo từng thời kỳ;

đ) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

5.3. Chính sách hỗ trợ thông tin

1. Đối tượng hỗ trợ: THT, HTX, LHHTX.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Thông tin được công bố trên Cổng thông tin quốc gia về HTX, bao gồm: thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký của THT, HTX, LHHTX; thông tin về kế hoạch, chương trình, dự án, hoạt động hỗ trợ THT, HTX, LHHTX; thông tin chỉ dẫn kinh doanh; thông tin về tín dụng, thị trường, sản phẩm, công nghệ; thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước liên quan đến lĩnh vực kinh tế tập thể; các thông tin khác theo nhu cầu của THT, HTX, LHHTX phù hợp với quy định của pháp luật;

b) THT, HTX, LHHTX được cung cấp thông tin về chính sách hỗ trợ trên Cổng thông tin quốc gia về HTX;

c) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh được cấp tài khoản trên Cổng thông tin quốc gia về HTX để thực hiện cung cấp, cập nhật thông tin hỗ trợ THT, HTX, LHHTX. Tài khoản sử dụng trên Cổng thông tin quốc gia về HTX được quản lý tập trung trên Cổng thông tin quốc gia về HTX;

d) Cổng thông tin quốc gia về HTX được tích hợp dữ liệu từ hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu liên quan của các bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh nhằm cung cấp thông tin hỗ trợ THT, HTX, LHHTX và các thông tin khác cho doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân có nhu cầu tra cứu.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách quy định tại Điều này;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

5.4. Chính sách hỗ trợ xây dựng mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) THT, HTX, LHHTX;

b) Cá nhân, tổ chức tham gia tư vấn cho THT, HTX, LHHTX.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ xây dựng và tăng cường năng lực cho mạng lưới cung cấp dịch vụ tư vấn cho THT, HTX, LHHTX bao gồm: Hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam; các đơn vị sự nghiệp công lập có liên quan; cá nhân, tổ chức khác tham gia tư vấn cho các THT, HTX, LHHTX;

b) THT, HTX, LHHTX tiếp cận mạng lưới tư vấn viên để được hỗ trợ sử dụng dịch vụ tư vấn về nhân sự, tài chính, sản xuất, bán hàng, thị trường, quản trị nội bộ và các nội dung khác liên quan tới hoạt động sản xuất, kinh doanh của THT, HTX, LHHTX (không bao gồm tư vấn về thủ tục hành chính, pháp lý theo quy định của pháp luật chuyên ngành).

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

5.5. Chính sách hỗ trợ nhân rộng mô hình HTX, LHHTX hoạt động hiệu quả

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) HTX, LHHTX hoạt động hiệu quả theo tiêu chí được cấp có thẩm quyền phê duyệt;

b) THT, HTX, LHHTX có nhu cầu học tập kinh nghiệm từ các mô hình HTX, LHHTX hoạt động hiệu quả.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Ưu tiên hỗ trợ để củng cố, hoàn thiện HTX, LHHTX hoạt động hiệu quả;

b) Nội dung hỗ trợ HTX, LHHTX có nhu cầu học tập từ mô hình hiệu quả bao gồm: tổ chức hội nghị, hội thảo phổ biến kinh nghiệm; tham quan, khảo sát; tư vấn, xây dựng kế hoạch sản xuất, kinh doanh.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

5.6. Chính sách hỗ trợ ứng dụng KH&CN, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số

1. Đối tượng hỗ trợ: THT, HTX, LHHTX.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Tư vấn giải pháp chuyển đổi số đối với quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

b) Thuê, mua giải pháp chuyển đổi số để tự động hóa, nâng cao hiệu quả quy trình kinh doanh, quy trình quản trị, quy trình sản xuất, quy trình công nghệ cho THT, HTX, LHHTX và chuyển đổi mô hình kinh doanh;

c) Tư vấn xác lập quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn quản lý và phát triển sản phẩm, dịch vụ được bảo hộ quyền sở hữu trí tuệ; tư vấn chuyển giao công nghệ;

d) Nhà nước phát triển một số phần mềm, ứng dụng phục vụ cho sản xuất, kinh doanh để các THT, HTX, LHHTX dùng chung và không thu tiền;

đ) Xây dựng trang thông tin điện tử cho HTX, LHHTX và kết nối với Hệ thống thông tin quốc gia về HTX.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

5.7. Chính sách hỗ trợ tiếp cận và nghiên cứu thị trường

1. Đối tượng hỗ trợ: THT, HTX, LHHTX.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) THT, HTX, LHHTX được cung cấp thông tin về pháp lý, kinh tế; khảo sát và nghiên cứu thị trường; thông tin dự báo, cảnh báo các biện pháp phòng vệ thương mại áp dụng đối với hàng hóa xuất khẩu của Việt Nam trên Cổng thông tin quốc gia về HTX và các trang thông tin điện tử của các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ, cơ quan trung ương của hội, đoàn thể, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh;

b) Hỗ trợ kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm, diễn đàn và hoạt động xúc tiến thương mại của bộ, ngành, địa phương tổ chức trong và ngoài nước;

c) Hỗ trợ kinh phí xây dựng chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa, truy xuất nguồn gốc;

d) Hỗ trợ kinh phí áp dụng và chứng nhận các tiêu chuẩn để phát triển thị trường cho THT, HTX, LHHTX có hợp đồng liên kết hình thành vùng nguyên liệu, sản xuất, tiêu thụ sản phẩm;

đ) Hỗ trợ chi phí thuê địa điểm và vận hành các điểm giới thiệu, bán sản phẩm tại các địa phương;

e) Hỗ trợ kinh phí xây dựng, triển khai, tham gia sàn giao dịch thương mại điện tử;

g) Ưu tiên, hỗ trợ kinh phí tham gia chương trình sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ có nguồn gốc địa phương, có đặc trưng về giá trị kinh tế, văn hóa, lợi thế của địa phương.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm trong nước; kinh phí thuê địa điểm và vận hành một số điểm giới thiệu, bán sản phẩm của các tổ chức kinh tế tập thể;

b) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí tham gia hội chợ, triển lãm tại nước ngoài; tổ chức diễn đàn kinh tế tập thể; hỗ trợ việc đăng ký chứng nhận chất lượng, xây dựng thương hiệu, nhãn hiệu, xuất xứ hàng hóa; xây dựng và triển khai sàn giao dịch thương mại điện tử;

c) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan; trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

5.8. Chính sách hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị

1. Đối tượng hỗ trợ: THT, HTX, LHHTX.

2. *Nội dung hỗ trợ:* đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX nhằm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh, an sinh xã hội, bảo vệ môi trường, thích ứng với biến đổi khí hậu, hình thành chuỗi sản xuất, cung cấp dịch vụ chế biến và tiêu thụ sản phẩm.

3. *Nguồn hỗ trợ:* ngân sách nhà nước; nguồn vốn tín dụng ưu đãi; nguồn vốn huy động, tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài.

4. Hình thức hỗ trợ và mức hỗ trợ:

a) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX từ nguồn vốn đầu tư công được thực hiện dưới hình thức chương trình, dự án theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

- Dự án có thể bao gồm nhiều công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị hỗ trợ cho các THT, HTX, LHHTX theo nhiều ngành, lĩnh vực, địa bàn; tiêu chí phân loại dự án thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, trường hợp các công trình hoặc hạng mục kết cấu hạ tầng, trang thiết bị trong dự án thuộc nhiều lĩnh vực thì căn cứ vào lĩnh vực có tỷ trọng vốn lớn nhất để phân loại dự án.

- Vốn đầu tư công hỗ trợ tối đa 100% tổng mức đầu tư của dự án, mức vốn hỗ trợ cụ thể cho từng dự án do cấp quyết định chủ trương đầu tư hoặc cấp quyết định đầu tư đối với trường hợp dự án không phải phê duyệt chủ trương đầu tư xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối vốn đầu tư công trong từng thời kỳ;

b) Việc hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX từ ngân sách nhà nước, nguồn vốn tín dụng ưu đãi, nguồn vốn huy động,

tài trợ hợp pháp từ cá nhân, tổ chức trong nước và nước ngoài được thực hiện theo quy định của pháp luật có liên quan.

5. Quy định về hỗ trợ từ vốn đầu tư công:

Căn cứ định hướng, ưu tiên hỗ trợ phát triển ngành, lĩnh vực, khả năng cân đối nguồn vốn đầu tư công trong từng giai đoạn 05 năm, nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của THT, HTX, LHHTX:

a) Bộ, cơ quan trung ương bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do bộ, cơ quan mình quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn;

b) Ủy ban nhân dân cấp tỉnh sử dụng, bố trí vốn đầu tư công được giao quản lý, bao gồm cả vốn bổ sung có mục tiêu từ ngân sách cấp trên, cho các chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị do tỉnh quản lý phù hợp với các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư công nguồn ngân sách nhà nước trong từng giai đoạn kế hoạch đầu tư công trung hạn.

6. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, bộ, cơ quan trung ương có văn bản hướng dẫn THT, HTX, LHHTX xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX từ nguồn vốn đầu tư công do bộ, cơ quan trung ương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các THT, HTX, LHHTX từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày kể từ khi nhận được văn bản đề xuất, bộ, cơ quan trung ương rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi THT, HTX, LHHTX thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, bộ, cơ quan trung ương tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các THT, HTX, LHHTX vào dự kiến kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của mình quản lý;

c) Bộ, cơ quan trung ương có văn bản thông báo kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các THT, HTX, LHHTX gửi Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý (theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 113). Trường hợp kết quả tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của bộ, cơ quan trung ương trùng với kết quả tổng hợp nhu cầu do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý hoặc chưa xác định rõ thì Ủy ban nhân dân cấp tỉnh có văn bản thông báo bộ, cơ quan trung ương để phối hợp xử lý theo quy định tại Khoản 3 Điều 17 Luật HTX 2023;

d) Sau khi phối hợp làm rõ đăng ký nhu cầu của THT, HTX, LHHTX với Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý, Bộ, cơ quan trung ương giao cơ quan chuyên môn trực thuộc lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư chương trình, dự án đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các THT, HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

7. Quy trình tổng hợp nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng vốn đầu tư công do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý:

a) Căn cứ các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước cho giai đoạn sau của cấp có thẩm quyền và chỉ thị về việc lập kế hoạch đầu tư công trung hạn giai đoạn sau của Thủ tướng Chính phủ, Ủy ban nhân dân cấp tỉnh hướng dẫn các cơ quan, đơn vị liên quan đề hướng dẫn THT, HTX, LHHTX trên địa bàn xác định nhu cầu, đề xuất hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX từ nguồn vốn đầu tư công do địa phương quản lý trong kế hoạch đầu tư công giai đoạn sau;

b) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị của các THT, HTX, LHHTX trên địa bàn quản lý từ nguồn vốn đầu tư công, trong thời gian không quá 10 ngày làm việc kể từ khi nhận được văn bản đề xuất của Ủy ban nhân dân cấp xã trực thuộc, Ủy ban nhân dân cấp huyện rà soát, có ý kiến bằng văn bản gửi THT, HTX, LHHTX thông báo về sự phù hợp của đề xuất theo quy định về nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn. Trường hợp phù hợp với nguyên tắc, đối tượng, tiêu chí, điều kiện thụ hưởng và định hướng phát triển ngành, lĩnh vực trong giai đoạn, Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp nhu cầu hỗ trợ của các THT, HTX, LHHTX thuộc địa bàn quản lý, có văn bản gửi Sở Kế hoạch và Đầu tư;

c) Căn cứ đăng ký nhu cầu hỗ trợ của Ủy ban nhân dân cấp huyện, Sở Kế hoạch và Đầu tư báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh giao cơ quan chuyên môn trực thuộc hoặc Ủy ban nhân dân cấp huyện lập báo cáo đề xuất chủ trương đầu tư dự án hỗ trợ kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho các THT, HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật về đầu tư công.

8. Việc lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, lập, thẩm định, quyết định đầu tư, lập và giao kế hoạch đầu tư công trung hạn và hàng năm vốn ngân sách trung ương cho các chương trình, dự án thực hiện *theo quy định của pháp luật về đầu tư công và pháp luật khác có liên quan*. Trường hợp chương trình, dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị cho THT, HTX, LHHTX do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh quản lý thực hiện trên cùng một địa bàn cấp huyện và Ủy ban nhân dân cấp huyện đáp ứng yêu cầu về kinh nghiệm, năng lực quản lý, thực hiện, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét, quyết định giao Ủy ban nhân dân cấp huyện là chủ đầu tư chương trình, dự án.

9. Phương thức thực hiện hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư:

a) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng riêng cho một THT, HTX, LHHTX: các cơ quan nhà nước thực hiện dự án bàn giao cho

THT, HTX, LHHTX sử dụng. THT, HTX, LHHTX tự trang trải chi phí cho vận hành, duy tu, bảo dưỡng các công trình, tài sản này sau khi được bàn giao. Các chi phí này được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh của THT, HTX, LHHTX;

b) Đối với dự án đầu tư công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị dùng chung cho hai THT, HTX, LHHTX trở lên: cơ quan nhà nước thực hiện dự án; cấp quyết định đầu tư dự án xem xét giao, ủy quyền cho đơn vị của Nhà nước có chức năng quản lý theo quy định của pháp luật;

c) Công trình kết cấu hạ tầng, trang thiết bị mà THT, HTX, LHHTX được hỗ trợ là tài sản chung của các thành viên THT, tài sản chung không chia của HTX, LHHTX.

10. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị sử dụng toàn bộ vốn đầu tư công nguồn ngân sách địa phương, quy trình lập, thẩm định, quyết định chủ trương đầu tư, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, các nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn đầu tư nguồn ngân sách nhà nước của cấp có thẩm quyền và quy định của Hội đồng nhân dân các cấp.

11. Đối với dự án hỗ trợ đầu tư phát triển kết cấu hạ tầng, trang thiết bị thuộc các chương trình mục tiêu quốc gia, quy trình lập, thẩm định, quyết định đầu tư và giao kế hoạch vốn trung hạn và hàng năm thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, quy định về cơ chế quản lý, tổ chức thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia và quy định của Hội đồng nhân dân các cấp.

5.9. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng

1. Chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho THT, HTX, LHHTX là việc Nhà nước cho phép THT, HTX, LHHTX quản lý, sử dụng các tài sản này thông qua các hình thức và phương thức khai thác tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

2. Nguyên tắc chuyển giao:

a) Tài sản công được chuyển giao là tài sản hợp pháp, không có tranh chấp, không khiếu kiện, không trong tình trạng cho thuê, cho mượn, cho vay, cầm cố, thế chấp, bảo lãnh hoặc bảo đảm bất kỳ nghĩa vụ nợ nào khác;

b) Bộ, cơ quan trung ương, Ủy ban nhân dân các cấp có thẩm quyền hoặc trình cấp có thẩm quyền chuyển giao tài sản công cho THT, HTX, LHHTX quản lý, sử dụng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

3. THT, HTX, LHHTX được xem xét nhận chuyển giao để quản lý, sử dụng và khai thác các tài sản kết cấu hạ tầng theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

4. THT, HTX, LHHTX được xem xét nhận chuyển giao một số công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác để làm trụ sở, nhà kho, cửa hàng mua bán, trung

bày, giới thiệu sản phẩm phục vụ hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

5. *Trình tự, thủ tục thực hiện chuyển giao* và việc quản lý, sử dụng, khai thác các tài sản được chuyển giao thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công và pháp luật có liên quan.

5.10. Chính sách hỗ trợ tư vấn tài chính và đánh giá rủi ro

1. Đối tượng hỗ trợ:

a) THT, HTX, LHHTX;

b) Tổ chức đại diện của THT, HTX, LHHTX; hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam.

2. Nội dung hỗ trợ:

a) Hỗ trợ phân chi phí kiểm toán mà HTX đã thực hiện thuê tổ chức kiểm toán độc lập để thực hiện kiểm toán báo cáo tài chính năm trước liền kề trong trường hợp *HTX quy mô siêu nhỏ và nhỏ* được Nhà nước hỗ trợ với kinh phí hỗ trợ từ 03 tỷ đồng trở lên. Quy mô HTX được xác định tại thời điểm nộp hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ theo tiêu chí phân loại HTX quy định tại Khoản 2 Điều 4 Nghị định 113;

b) Nhà nước hỗ trợ kinh phí cho tổ chức đại diện của THT, HTX, LHHTX, hệ thống Liên minh Hợp tác xã Việt Nam trong việc thực hiện: đánh giá rủi ro, tư vấn tài chính; tư vấn kiểm soát nội bộ, kiểm toán nội bộ cho THT, HTX, LHHTX thông qua đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với pháp luật về ngân sách nhà nước.

3. Kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước:

a) Ngân sách nhà nước hỗ trợ tối đa 100% kinh phí thực hiện chính sách;

b) Mức kinh phí hỗ trợ cụ thể thực hiện từng chính sách do bộ, cơ quan trung ương, Hội đồng nhân dân các cấp xem xét, quyết định hoặc trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định phù hợp với định hướng ưu tiên và khả năng cân đối nguồn lực trong từng thời kỳ và quy định của pháp luật.

5.11. Chính sách hỗ trợ hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp

1. *Đối tượng hỗ trợ:* THT, HTX, LHHTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp.

2. Nội dung hỗ trợ:

Ngoài việc được hưởng chính sách hỗ trợ quy định tại các Điều 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 và 15 Nghị định 113, THT, HTX, LHHTX hoạt động trong lĩnh vực nông nghiệp còn được hưởng các hỗ trợ sau:

a) Hỗ trợ vốn, giống, trang thiết bị ứng dụng khoa học và công nghệ khi THT, HTX, LHHTX chuyển đổi sang sản xuất bền vững, nông nghiệp hữu cơ, thích ứng

với biến đổi khí hậu theo các đề án, chương trình được cấp có thẩm quyền phê duyệt phù hợp với cấp quản lý ngân sách;

b) Hỗ trợ chi phí xây dựng kết cấu hạ tầng vùng nguyên liệu khi THT, HTX, LHHTX nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất hoặc thuê đất, đất có mặt nước của tổ chức, hộ gia đình, cá nhân để hình thành vùng nguyên liệu sản xuất nông nghiệp tập trung:

- Xây dựng công trình thủy lợi, giao thông nội đồng trong lĩnh vực trồng trọt, lâm nghiệp, diêm nghiệp (bao gồm cống, trạm bơm, giếng, đường ống dẫn nước, đập dâng, kênh, bể chứa nước, công trình trên kênh và bờ bao các loại, hệ thống cấp nước đầu mối phục vụ tưới tiết kiệm, đường trục chính giao thông nội đồng, đường ranh cản lửa, đường lâm nghiệp);

- Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng nuôi trồng thủy, hải sản bao gồm hệ thống cấp thoát nước đầu mối (ao, bể chứa, cống, kênh, đường ống cấp, tiêu nước, trạm bơm), đê bao, kè, đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng nuôi trồng thủy sản;

- Hệ thống phao tiêu, đèn báo ranh giới khu vực nuôi, hệ thống neo lồng bè, nâng cấp và phát triển lồng bè nuôi trồng thủy, hải sản tập trung;

- Xây dựng công trình kết cấu hạ tầng vùng chăn nuôi tập trung bao gồm: đường giao thông, công trình xử lý nước thải chung đối với vùng chăn nuôi tập trung, hệ thống chuồng, trại.

3. *Nguồn kinh phí hỗ trợ từ ngân sách nhà nước*, mức hỗ trợ, quy trình thực hiện dự án đầu tư công, phương thức hỗ trợ và cơ chế quản lý sau đầu tư đối với dự án hỗ trợ công trình kết cấu hạ tầng thực hiện theo quy định tại các Khoản 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10 và 11 Điều 13 Nghị định 113.

5.12. Quy trình hỗ trợ

1. *THT, HTX, LHHTX gửi 01 bộ hồ sơ* đăng ký nhu cầu hỗ trợ đến Ủy ban nhân dân cấp xã nơi THT có địa chỉ giao dịch, nơi HTX, LHHTX đặt trụ sở chính.

2. *Hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ bao gồm:*

a) Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ trong đó có nội dung cam kết không vi phạm các hành vi bị nghiêm cấm theo quy định tại Khoản 2 Điều 7 của Luật HTX 2023, không trong thời gian chấp hành bản án hình sự của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật (theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 113);

b) Tài liệu, hồ sơ liên quan thể hiện sự phù hợp các tiêu chí thụ hưởng theo quy định tại Điểm b, c Khoản 1; Điểm a, c Khoản 2; Khoản 3 Điều 6 Nghị định 113. Tài liệu, hồ sơ liên quan này là bản sao;

c) Đối với hỗ trợ về đầu tư kết cấu hạ tầng, trang thiết bị, chuyển giao công trình kết cấu hạ tầng, công trình công cộng và cơ sở hạ tầng khác của Nhà nước cho THT, HTX, LHHTX cần có biên bản hợp có chữ ký cùng nhất trí của 100% thành viên THT, Nghị quyết của HĐQT đối với trường hợp HTX, LHHTX tổ

chức theo tổ chức quản trị đầy đủ hoặc Nghị quyết của ĐHTV đối với trường hợp HTX, LHHTX tổ chức theo tổ chức quản trị rút gọn.

3. *Nộp hồ sơ:*

a) THT, HTX, LHHTX nộp trực tiếp hoặc gửi qua dịch vụ bưu chính hoặc qua môi trường điện tử;

b) Trường hợp THT, HTX, LHHTX nộp hồ sơ qua môi trường điện tử, việc tiếp nhận, giải quyết thủ tục hành chính thực hiện theo quy định của pháp luật về thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. *Ủy ban nhân dân cấp xã:*

a) **Chậm nhất sau 10 ngày** kể từ khi nhận hồ sơ, Ủy ban nhân dân cấp xã thông báo cho THT, HTX, LHHTX về việc tiếp nhận hồ sơ (theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định 113);

b) **Trước ngày 31 tháng 5 hàng năm** (hoặc theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền), tổng hợp nhu cầu của các THT, HTX, LHHTX trên địa bàn, gửi Ủy ban nhân dân cấp huyện tổng hợp chung, làm căn cứ để cơ quan có thẩm quyền xem xét và hỗ trợ;

c) Trường hợp cấp xã có khả năng và nguồn lực hỗ trợ, Ủy ban nhân dân cấp xã xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho THT, HTX, LHHTX theo thẩm quyền.

5. *Ủy ban nhân dân cấp huyện:*

a) Tổng hợp nhu cầu hỗ trợ cho các THT, HTX, LHHTX từ Ủy ban nhân dân cấp xã;

b) Cung cấp cho các cơ quan, đơn vị có khả năng, thẩm quyền hỗ trợ khi có yêu cầu hoặc trước ngày 30 tháng 6 hàng năm báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh xem xét hỗ trợ;

c) Trường hợp có khả năng và nguồn lực, Ủy ban nhân dân cấp huyện xem xét, thực hiện trực tiếp việc hỗ trợ cho các THT, HTX, LHHTX theo thẩm quyền.

6. *Việc lập, thẩm định, phê duyệt chủ trương đầu tư*, phê duyệt quyết định đầu tư, bàn giao dự án hỗ trợ THT, HTX, LHHTX thực hiện theo quy định của pháp luật về đầu tư công, ngân sách nhà nước, các quy định của pháp luật có liên quan và các quy định sau:

a) Hồ sơ trình cấp có thẩm quyền phê duyệt chủ trương đầu tư, phê duyệt đầu tư phải bao gồm văn bản của THT, HTX, LHHTX thống nhất về nội dung hỗ trợ liên quan đến THT, HTX, LHHTX đó;

b) Thành viên Ban Giám sát đầu tư của cộng đồng: ngoài thành phần theo quy định tại Khoản 1 Điều 17 Nghị định số 59/2023/NĐ-CP ngày 14/8/2023 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều Luật Thực hiện dân chủ ở cơ sở phải bổ sung tối thiểu 02 thành viên đại diện THT, HTX, LHHTX được hỗ trợ;

c) Hồ sơ bàn giao hạ tầng, trang thiết bị sau đầu tư phải bao gồm văn bản chấp thuận tiếp nhận của THT, HTX, LHHTX;

d) Đối với dự án tổng thể hỗ trợ kinh tế tập thể cấp tỉnh có sử dụng vốn ngân sách trung ương: thực hiện theo quy định tại Điều 13 Nghị định 113.

7. Việc lập dự toán kinh phí và thực hiện các nội dung hỗ trợ THT, HTX, LHHTX sử dụng kinh phí chi thường xuyên thực hiện theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

8. Đối với đối tượng là cơ quan nhà nước, tổ chức, hội, đoàn thể được giao nhiệm vụ; cán bộ, công chức, viên chức, người lao động làm việc trong các cơ quan, tổ chức, hội, đoàn thể này theo chính sách hỗ trợ tại các Điều 7, 9 và 15 Nghị định 113: quy trình hỗ trợ thực hiện theo quy định của pháp luật về cán bộ, công chức, viên chức và các quy định của pháp luật có liên quan.

9. Hồ sơ thanh toán, quyết toán kinh phí ngân sách nhà nước hỗ trợ THT, HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật về ngân sách nhà nước.

10. THT, HTX, LHHTX tự chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính chính xác, trung thực của các thông tin cung cấp tại hồ sơ đăng ký nhu cầu hỗ trợ.

Trường hợp cơ quan có thẩm quyền thực hiện hoạt động hỗ trợ phát hiện thông tin THT, HTX, LHHTX cung cấp không trung thực, vi phạm các cam kết tại Đơn đăng ký nhu cầu hỗ trợ thì THT, HTX, LHHTX đã được lựa chọn thụ hưởng chính sách sẽ bị dừng thực hiện chính sách và bị xử lý theo quy định của pháp luật

5.13. Chế độ kế toán HTX

HTX, LHHTX phải thực hiện công tác kế toán và lập báo cáo tài chính theo quy định của pháp luật về kế toán.

HTX, LHHTX quyết định việc thực hiện theo dõi, hạch toán riêng giao dịch nội bộ và giao dịch bên ngoài. Trường hợp HTX, LHHTX không theo dõi, hạch toán riêng giao dịch nội bộ thì toàn bộ giao dịch của HTX, LHHTX được coi là giao dịch bên ngoài.

Chương VI

TỔ HỢP TÁC

Luật HTX năm 2023 bổ sung 01 chương (Chương IX, từ điều 107 – 109) quy định về thành lập, hoạt động của THT, chuyển đổi THT thành HTX và chính sách hỗ trợ THT chuyển đổi thành HTX. Cụ thể:

6.1. Thành lập, hoạt động của Tổ hợp tác

- *Việc thành lập, tổ chức, hoạt động của THT*: được thực hiện trên cơ sở hợp đồng hợp tác theo quy định của pháp luật dân sự.

- THT khi có góp vốn và hợp đồng hợp tác không xác định thời hạn hoặc có thời hạn từ 12 tháng trở lên hoặc THT đề nghị thụ hưởng chính sách của Nhà nước phải đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh; khuyến khích THT khác đăng ký.

6.2. Quyền của Tổ hợp tác

- Có tên riêng;
- Kinh doanh những ngành, nghề mà pháp luật không cấm; được quyền kinh doanh ngành, nghề kinh doanh có điều kiện theo quy định của pháp luật;
- Hợp tác kinh doanh với cá nhân, tổ chức để mở rộng hoạt động sản xuất, kinh doanh theo quy định của pháp luật;
- Mở và sử dụng tài khoản thanh toán tại tổ chức cung ứng dịch vụ thanh toán theo quy định của pháp luật có liên quan;
- Xác lập và thực hiện các giao dịch dân sự;
- Được hưởng chính sách của Nhà nước khi có đủ điều kiện;
- Quyền khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác.

6.3. Nghĩa vụ của Tổ hợp tác

- Bảo đảm quyền, lợi ích hợp pháp, chính đáng của thành viên, người lao động, cá nhân và tổ chức có liên quan;
- Thực hiện đầy đủ, kịp thời nghĩa vụ đối với thành viên, cá nhân, tổ chức có liên quan;
- Nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật và hợp đồng hợp tác.

6.4. Chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã

1) THT được chuyển đổi thành HTX khi đáp ứng các điều kiện sau đây:

- Có Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

- Hoạt động liên tục ít nhất 12 tháng kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác;

- Được tất cả thành viên tán thành.

2) Việc thành lập HTX trên cơ sở chuyển đổi từ THT được thực hiện theo quy định về thành lập hợp tác xã theo Luật HTX 2023.

3) HTX được thành lập trên cơ sở chuyển đổi từ THT kế thừa toàn bộ quyền, nghĩa vụ của THT kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

6.5. Chính sách hỗ trợ tổ hợp tác chuyển đổi thành hợp tác xã

- Được Cơ quan đăng ký kinh doanh tư vấn, hướng dẫn miễn phí về hồ sơ, thủ tục chuyển đổi.

- Tư vấn, hướng dẫn miễn phí thủ tục hành chính về thuế và chế độ kế toán tối đa trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX lần đầu theo quy định của Chính phủ.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX lần đầu; miễn phí thẩm định, lệ phí cấp phép kinh doanh lần đầu đối với ngành, nghề kinh doanh có điều kiện; miễn lệ phí môn bài trong thời hạn 03 năm kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký HTX lần đầu.

- Miễn, giảm thuế TNDN; tiền sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai.

Chương VII

KIỂM TOÁN HỢP TÁC XÃ

7.1. Kiểm toán nội bộ

HTX, LHHTX hoạt động trong lĩnh vực tài chính, ngân hàng thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của Luật Các tổ chức tín dụng.

Nhà nước khuyến khích HTX, LHHTX không hoạt động trong lĩnh vực quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện kiểm toán nội bộ theo quy định của pháp luật về kiểm toán nội bộ.

7.2. Kiểm toán độc lập

1) HTX, LHHTX phải có báo cáo tài chính năm được kiểm toán bởi tổ chức kiểm toán độc lập, bao gồm:

- a) Hợp tác xã có quy mô lớn;
- b) Liên hiệp hợp tác xã từ 10 thành viên trở lên;
- c) HTX, LHHTX đề nghị thụ hưởng các chính sách của Nhà nước theo quy định của chính sách đó;
- d) Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã.

2) Tần suất thực hiện kiểm toán độc lập báo cáo tài chính:

a) HTX, LHHTX quy định tại điểm a và điểm b khoản 1 Điều này phải kiểm toán báo cáo tài chính theo tần suất do Điều lệ quy định nhưng tối thiểu 02 năm phải kiểm toán một lần;

b) HTX, LHHTX quy định tại điểm c khoản 1 Điều này thực hiện theo yêu cầu của Điều lệ, cơ quan nhà nước có thẩm quyền và quy định của pháp luật;

c) HTX, LHHTX quy định tại điểm d khoản 1 Điều này phải kiểm toán báo cáo tài chính hằng năm.

3) HTX, LHHTX thực hiện kiểm toán tuân thủ, kiểm toán hoạt động theo yêu cầu của Đại hội thành viên hoặc khi có yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

CHƯƠNG VIII

QUẢN LÝ NHÀ NƯỚC VỀ HTX, LHHTX

8.1. Quản lý nhà nước và tổ chức đại diện về HTX, LHHTX

8.1.1. Nội dung chủ yếu về quản lý Nhà nước về HTX, LHHTX

- Xây dựng, tổ chức thực hiện chiến lược, kế hoạch, chương trình, đề án phát triển THT, HTX, LHHTX trên quy mô cả nước và từng ngành, lĩnh vực, vùng và địa phương.

- Xây dựng, ban hành, tuyên truyền, phổ biến, hướng dẫn, tổ chức thực hiện các văn bản quy phạm pháp luật, các cơ chế chính sách, giải pháp liên quan đến phát triển THT, HTX, LHHTX.

- Thanh tra, kiểm tra việc thực hiện pháp luật đối với THT, HTX, LHHTX; xử lý các hành vi vi phạm pháp luật theo quy định của pháp luật;

- Hợp tác quốc tế về phát triển THT, HTX, LHHTX.

- Xây dựng, quản lý và vận hành Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

8.1.2. Trách nhiệm của các cơ quan quản lý nhà nước

8.1.2.1. Chính phủ

1) Chính phủ thống nhất quản lý nhà nước về THT, HTX, LHHTX trong phạm vi cả nước

2) Bộ Kế hoạch và Đầu tư là cơ quan đầu mối giúp Chính phủ thực hiện nhiệm vụ quản lý nhà nước về THT, HTX, LHHTX.

3) Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn: Quản lý nhà nước về hoạt động của các HTX nông nghiệp; có trách nhiệm kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

4) Bộ chuyên ngành khác: Quản lý nhà nước trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình, có trách nhiệm thực hiện quản lý nhà nước về THT, HTX, LHHTX theo quy định của pháp luật; có trách nhiệm kết nối, liên thông và chia sẻ thông tin với Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

5) Cơ quan quản lý nhà nước có trách nhiệm phối hợp với Ủy ban Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên của Mặt trận, tổ chức đại diện, hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam và các tổ chức khác trong việc tuyên truyền, phổ biến, tổ chức thi hành pháp luật về THT, HTX, LHHTX; triển khai các chương trình, dự án phát triển THT, HTX, LHHTX.

8.1.2.2. UBND các cấp

Thực hiện quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền, thực hiện các biện pháp về phát triển tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong chương trình phát triển kinh tế - xã hội của địa phương

8.1.2.3. Vai trò của các đoàn thể trong việc hỗ trợ phát triển HTX

Phối hợp, hỗ trợ Mặt trận tổ quốc Việt Nam và các tổ chức thành viên ở các cấp, các tổ chức xã hội khác trong việc; Tổ chức thi hành pháp luật về THT, HTX, LHHTX; tuyên truyền, phổ biến pháp luật về THT, HTX, LHHTX; triển khai các chương trình, dự án phát triển THT, HTX, LHHTX; khuyến khích thành viên của tổ chức mình tham gia THT, HTX, LHHTX.

8.1.2. Tổ chức đại diện của THT, HTX, LHHTX

8.1.2.1. Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam:

1) Là tổ chức đại diện của THT, HTX, LHHTX, bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của các THT, HTX, LHHTX, giữ vai trò nòng cốt và thúc đẩy phát triển kinh tế tập thể

2) Hệ thống Liên minh hợp tác xã Việt Nam gồm: Liên minh hợp tác xã Việt Nam được thành lập ở Trung ương (*Điều lệ Liên minh hợp tác xã Việt Nam được Đại hội Liên minh hợp tác xã Việt Nam thông qua và do Thủ tướng Chính phủ phê duyệt*) và Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh được thành lập ở các tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương (*Điều lệ Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh được Đại hội Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh thông qua và do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phê duyệt*). Nội dung, hình thức và hiệu lực thi hành của Điều lệ Liên minh hợp tác xã cấp tỉnh thống nhất với Điều lệ Liên minh hợp tác xã Việt Nam.

8.1.2.2. Nhiệm vụ Hệ thống Liên minh HTX Việt Nam

- a) Đại diện và bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của các thành viên;
- b) Tuyên truyền, hướng dẫn, chia sẻ thông tin, vận động thực hiện các chính sách của Nhà nước về phát triển THT, HTX, LHHTX;
- c) Tư vấn, hỗ trợ và cung cấp dịch vụ, đào tạo, bồi dưỡng nguồn nhân lực phục vụ cho việc hình thành và phát triển của THT, HTX, LHHTX;
- d) Thực hiện các chương trình, dự án, dịch vụ công được giao hỗ trợ phát triển THT, HTX, LHHTX;
- đ) Tham gia xây dựng chính sách, pháp luật về THT, HTX, LHHTX;
- e) Đại diện cho các thành viên trong quan hệ hoạt động phối hợp với các tổ chức trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật;

g) Thực hiện đánh giá rủi ro, tư vấn, hỗ trợ nhằm tăng cường tính minh bạch trong quản lý tài chính, bảo đảm tuân thủ các quy định của pháp luật trong vận hành và nâng cao hiệu quả trong hoạt động sản xuất, kinh doanh của THT, HTX, LHHTX;

h) Đánh giá hiệu quả và đóng góp kinh tế, xã hội, văn hóa từ hoạt động của THT, HTX, LHHTX và thành viên.

k) Bảo vệ quyền, lợi ích hợp pháp của THT, HTX, LHHTX không phải là thành viên;

l) Nhiệm vụ khác được Nhà nước giao.

3) Kinh phí hoạt động: Nhà nước hỗ trợ kinh phí đối với hoạt động gắn với nhiệm vụ được Nhà nước giao cho tổ chức đại diện theo Luật HTX năm 2023.

4) Khuyến khích THT, HTX, LHHTX tham gia là thành viên của tổ chức đại diện.

9. Thông tư số 09/2024/TT-BKHĐT ngày 16/5/2024 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Nghị định số 47/2020/NĐ-CP ngày 09 tháng 4 năm 2020 của Chính phủ về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước;

Căn cứ Nghị định số 89/2022/NĐ-CP ngày 28 tháng 10 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Theo đề nghị của Cục trưởng Cục Quản lý đăng ký kinh doanh;

Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư ban hành Thông tư ban hành biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh

Thông tư này quy định về biểu mẫu áp dụng trong đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên cả nước; quy định về nội dung thông tin, việc cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Tổ hợp tác đăng ký theo Luật Hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- c) Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến thành lập, tổ chức quản lý, tổ chức lại, giải thể, phá sản và hoạt động có liên quan của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 2. Giải thích từ ngữ

1. Công thông tin quốc gia về hợp tác xã là công tích hợp thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi cả nước và các thông tin liên quan khác nhằm phục vụ công tác theo dõi, điều hành, quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Cơ sở dữ liệu về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (gọi tắt là Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã) là tập hợp thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được xây dựng, cập nhật, duy trì để quản lý, khai thác và sử dụng thông qua các phương tiện điện tử.

3. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã là cơ quan có thẩm quyền được giao nhiệm vụ quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã tại các bộ, ngành, cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp tại địa phương.

4. Tài khoản truy cập là thông tin bao gồm tên đăng nhập và mật khẩu được tạo bởi Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã để cơ quan, đơn vị, tổ chức, cá nhân đăng nhập vào Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã.

Điều 3. Hệ thống biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nội dung thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Danh mục biểu mẫu và cách ghi các mẫu giấy dùng chung cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Phụ lục I ban hành kèm theo Thông tư này.

2. Mẫu văn bản quy định cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ chức, cá nhân có liên quan trong thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm:

a) Biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các biểu mẫu từ Mẫu II-1 đến Mẫu II-12 của Phụ lục II ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biểu mẫu thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác bao gồm các biểu mẫu từ Mẫu III-1 đến Mẫu III-7 của Phụ lục III ban hành kèm theo Thông tư này.

3. Mẫu văn bản quy định cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện dùng trong giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm:

a) Biểu mẫu cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện dùng trong đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các biểu mẫu từ Mẫu IV-1 đến Mẫu IV-11 của Phụ lục IV ban hành kèm theo Thông tư này;

b) Biểu mẫu cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện dùng trong đăng ký tổ hợp tác bao gồm các biểu mẫu từ Mẫu V-1 đến Mẫu V-7 của Phụ lục V ban hành kèm theo Thông tư này;

c) Biểu mẫu cho Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện dùng chung trong đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các biểu mẫu từ Mẫu VI-1 đến Mẫu VI-5 của Phụ lục VI ban hành kèm theo Thông tư này.

4. Nội dung thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nội dung thông tin về quản lý tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các biểu mẫu từ Mẫu VII-1 đến Mẫu VII-4 của Phụ lục VII ban hành kèm theo Thông tư này.

5. Danh mục chữ cái và ký hiệu sử dụng trong đặt tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại Phụ lục VIII ban hành kèm theo Thông tư này.

Chương II

NỘI DUNG THÔNG TIN, VIỆC CẬP NHẬT, KHAI THÁC VÀ QUẢN LÝ HỆ THỐNG THÔNG TIN QUỐC GIA VỀ HỢP TÁC XÃ

Điều 4. Nguyên tắc thực hiện

1. Công tác xây dựng, cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã được thực hiện thống nhất, đồng bộ, khoa học, phản ánh đầy đủ, chính xác và kịp thời thông tin của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; bảo đảm tập trung tối đa nguồn lực, rút ngắn thời gian trong việc thu thập, chỉnh sửa, cập nhật, khai thác thông tin.

2. Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã được lưu trữ, bảo mật, bảo đảm an ninh, an toàn thông tin theo quy định của pháp luật; việc xây dựng, quản lý, sử dụng, khai thác tuân thủ các quy định của pháp luật có liên quan.

Điều 5. Nội dung thông tin

1. Đối với tổ hợp tác: Thực hiện cập nhật các trường thông tin tại Mẫu VII-1 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này để chuẩn hóa thông tin đầu vào, quản lý thông tin, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã.

2. Đối với hợp tác xã: Thực hiện cập nhật các trường thông tin tại Mẫu VII-2 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này để chuẩn hóa thông tin đầu vào, quản lý thông tin, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã.

3. Đối với liên hiệp hợp tác xã: Thực hiện cập nhật các trường thông tin tại Mẫu VII-3 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này để chuẩn hóa thông tin đầu vào, quản lý thông tin, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã.

4. Đối với cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp: Thực hiện cập nhật các trường thông tin tại Mẫu VII-4 Phụ lục VII kèm theo Thông tư này để chuẩn hóa thông tin đầu vào, quản lý thông tin, dữ liệu của Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã.

Điều 6. Cập nhật thông tin của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Chậm nhất vào ngày 15/12 hằng năm, tổ hợp tác cập nhật thông tin theo biểu tại Mẫu VII-1 Phụ lục VII, hợp tác xã cập nhật thông tin theo biểu tại Mẫu VII-2 Phụ lục VII, liên hiệp hợp tác xã cập nhật thông tin theo biểu tại Mẫu VII-3 Phụ lục VII.

2. Số liệu cập nhật thông tin tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm cập nhật.

Điều 7. Cập nhật thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh các cấp

1. Chậm nhất vào ngày 18/12 hằng năm, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin theo biểu tại Mẫu VII-4 Phụ lục VII gửi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh.

2. Chậm nhất vào ngày 21/12 hằng năm, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh cập nhật thông tin theo biểu tại Mẫu VII-4 Phụ lục VII gửi Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

3. Số liệu cập nhật thông tin tính từ ngày 15 tháng 12 năm trước đến ngày 14 tháng 12 của năm cập nhật.

Điều 8. Khai thác thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư sử dụng thông tin từ Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã để tổng hợp, phân tích các nội dung thuộc lĩnh vực quản lý nhà nước về hợp tác xã, phục vụ sự lãnh đạo, chỉ đạo, điều hành của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ; kết nối, chia sẻ dữ liệu từ Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã với các hệ thống thông tin khác và khai thác thông tin theo quy định của pháp luật.

2. Bộ, ngành, địa phương được khai thác, sử dụng dữ liệu tổng hợp, phân tích chung, dữ liệu về hợp tác xã của bộ, ngành, địa phương mình trong Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã; các dữ liệu này được chia sẻ mặc định để phục vụ công tác chỉ đạo, điều hành theo chức năng, nhiệm vụ.

3. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được khai thác dữ liệu của hệ thống; được truy cập, sử dụng và khai thác dữ liệu trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã đối với các dữ liệu dùng chung và tuân thủ việc khai thác, sử dụng theo quy định của pháp luật.

Điều 9. Quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thực hiện tạo lập tài khoản truy cập cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh và cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã tại

các bộ, ngành liên quan có chức năng quản lý nhà nước về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã được lưu trữ trong Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo phân cấp quản lý và được sao lưu trên phương tiện lưu trữ chuyên dụng để dự phòng rủi ro.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp tỉnh thực hiện tạo lập tài khoản truy cập cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện tạo lập tài khoản truy cập cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã có trách nhiệm tạo lập tài khoản truy cập, thực hiện cấp, hạn chế, mở rộng, khóa hoặc hủy quyền truy cập của tài khoản và thực hiện giao nhiệm vụ bằng văn bản cho cán bộ, công chức, viên chức được giao quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã.

5. Cán bộ, công chức, viên chức khi được giao nhiệm vụ có trách nhiệm truy cập vào tài khoản đã được cấp để cập nhập thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo từng ngành, lĩnh vực, địa phương vào Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã; thông tin phải đầy đủ, chính xác theo mẫu đã được cấp có thẩm quyền quản lý xác nhận hoặc định dạng sẵn có trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

6. Trường hợp cán bộ, công chức, viên chức đang thực hiện nhiệm vụ quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã chuyển đổi vị trí công tác đến cơ quan, đơn vị khác thì trong thời hạn 05 ngày làm việc, cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã theo phân cấp có trách nhiệm thực hiện khóa tài khoản truy cập vào Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã của cán bộ, công chức, viên chức đó và chuyển giao nhiệm vụ cho cán bộ, công chức, viên chức phụ trách khác.

7. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể thì cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã theo phân cấp thực hiện việc hủy quyền truy cập tài khoản của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

8. Người đứng đầu cơ quan quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã có trách nhiệm giao nhiệm vụ bằng văn bản cho cán bộ, công chức, viên chức thực hiện nhiệm vụ quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã.

Điều 10. Kết nối, chia sẻ thông tin

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư thiết lập và công bố các dịch vụ chia sẻ thông tin thuộc phạm vi Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Việc kết nối, chia sẻ thông tin giữa Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã với các hệ thống thông tin, cơ sở dữ liệu khác phải bảo đảm tuân thủ quy định về quản lý, kết nối và chia sẻ dữ liệu số của cơ quan nhà nước.

Chương III

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 11. Trách nhiệm của cán bộ, công chức, viên chức được giao quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã của bộ, ngành, địa phương

1. Thông qua nghiệp vụ kỹ thuật, tổ chức việc bảo quản, lưu trữ cơ sở dữ liệu của cơ quan; kết nối, chia sẻ dữ liệu giữa cơ sở dữ liệu của cơ quan mình và Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã theo quy định pháp luật.

2. Cung cấp dữ liệu về hợp tác xã bảo đảm chính xác, kịp thời theo yêu cầu của cấp có thẩm quyền.

3. Nghiên cứu, phát hiện các vấn đề chưa rõ hoặc mâu thuẫn trong Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã và những vấn đề nảy sinh trong quá trình quản lý, báo cáo cấp có thẩm quyền quản lý cơ sở dữ liệu xem xét, xử lý.

4. Đôn đốc việc hoàn thiện đầy đủ các trường thông tin trong dữ liệu về hợp tác xã thuộc thẩm quyền quản lý của cơ quan, đơn vị mình.

5. Học tập, bồi dưỡng nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ phục vụ công tác quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã theo yêu cầu công việc.

6. Chịu trách nhiệm bảo đảm bí mật, an toàn thông tin Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã của bộ, ngành, địa phương; không tiết lộ, cung cấp thông tin tài khoản truy cập của cơ quan, đơn vị và tài khoản người dùng nếu không được sự đồng ý bằng văn bản của cơ quan có thẩm quyền; chịu trách nhiệm trước pháp luật và cơ quan, cấp có thẩm quyền về việc vi phạm các quy định về bảo đảm bí mật, an toàn thông tin.

7. Trường hợp vi phạm các quy định tại Thông tư này thì tùy theo tính chất và mức độ vi phạm sẽ bị xem xét, xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 12. Trách nhiệm của cơ quan, đơn vị có tài khoản truy cập

1. Quản lý tài khoản được phân cấp; cấp, hạn chế, mở rộng hoặc hủy quyền truy cập vào Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã theo phân cấp quản lý.

2. Tổ chức thực hiện quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã theo quy định tại Thông tư này và quy định của cấp có thẩm quyền; chấp hành sự chỉ đạo, kiểm tra và hướng dẫn nghiệp vụ về công tác quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã của cơ quan cấp trên.

3. Đôn đốc, kiểm tra việc thực hiện các quy định về quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã trong phạm vi quản lý; tham mưu xem xét, xử lý vi phạm cơ quan, đơn vị, cá nhân không cập nhật dữ liệu, có sai phạm trong cập nhật dữ liệu và bảo quản Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã theo phân cấp quản lý.

Điều 13. Trách nhiệm của bộ, ngành, địa phương

1. Trách nhiệm của Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Chủ trì tổ chức, bảo đảm nguồn lực xây dựng, quản lý, vận hành, bảo trì, giám sát, nâng cấp hạ tầng kỹ thuật, phần mềm và biện pháp bảo đảm an toàn Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

b) Quản lý tài khoản quản trị, phân quyền cập nhật, kết nối, chia sẻ, khai thác dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã phục vụ hoạt động quản lý nhà nước theo chức năng, thẩm quyền.

c) Chủ trì, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan cập nhật, khai thác, quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã và tổng hợp thông tin trong phạm vi cả nước.

d) Chỉ đạo, hướng dẫn, kiểm tra định kỳ hoặc đột xuất việc cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã ở các bộ, ngành, địa phương; tổ chức tập huấn công tác cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

đ) Phối hợp với tổ chức, cá nhân có liên quan để xử lý những vấn đề phát sinh trong quá trình cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

2. Trách nhiệm của các bộ, ngành, cơ quan liên quan

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo số liệu để cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã liên quan đến lĩnh vực phụ trách.

b) Cung cấp thông tin về đơn vị, cá nhân đầu mối phụ trách Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này về cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã liên quan đến ngành, lĩnh vực phụ trách.

d) Đảm bảo nguồn lực, hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu ổn định, thông suốt, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, cấp độ an toàn thông tin theo quy định để kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

đ) Ngân hàng Nhà nước thu thập, tổng hợp thông tin đối với quỹ tín dụng nhân dân, ngân hàng hợp tác xã theo quy định của pháp luật về các tổ chức tín dụng; thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

e) Các bộ, ngành, cơ quan liên quan thực hiện việc kết nối, chia sẻ thông tin chuyên ngành về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã (nếu có) trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

3. Trách nhiệm của các địa phương

a) Chỉ đạo, hướng dẫn tổ chức, cá nhân có liên quan báo cáo số liệu để cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã tại địa phương.

b) Cung cấp thông tin về đơn vị, cá nhân đầu mối phụ trách Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã; phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư cập nhật, khai thác và quản lý Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã theo chức năng, nhiệm vụ được giao.

c) Kiểm tra việc thực hiện các quy định tại Thông tư này về cập nhật, khai thác và quản lý Cơ sở dữ liệu về hợp tác xã tại địa phương.

d) Đảm bảo nguồn lực, hạ tầng kết nối, chia sẻ dữ liệu ổn định, thông suốt, đáp ứng các điều kiện, tiêu chuẩn kỹ thuật, cấp độ an toàn thông tin theo quy định về kết nối, chia sẻ dữ liệu trong Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

đ) Tổ chức thực hiện việc cập nhật dữ liệu theo quy định tại Thông tư này; chịu trách nhiệm về tính kịp thời, đầy đủ, chính xác của thông tin được cập nhật trong Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã.

e) Tổng hợp tình hình hoạt động của Quỹ hỗ trợ phát triển hợp tác xã hoạt động theo mô hình hợp tác xã tại địa phương và cung cấp thông tin trên Hệ thống thông tin quốc gia về hợp tác xã (nếu có).

Chương IV

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 14. Hiệu lực thi hành

1. Thông tư này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01 tháng 7 năm 2024.

2. Thông tư này thay thế Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã và Thông tư số 07/2019/TT-BKHĐT ngày 08 tháng 4 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 03/2014/TT-BKHĐT ngày 26 tháng 5 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư hướng dẫn về đăng ký hợp tác xã và chế độ báo cáo tình hình hoạt động của hợp tác xã.

3. Bãi bỏ Điều 5 và Mục V Phụ lục của Thông tư số 09/2019/TT-BKHĐT ngày 29 tháng 7 năm 2019 của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư về sửa đổi, bổ sung, bãi bỏ một số điều khoản của các thông tư liên quan đến chế độ báo cáo định kỳ thuộc phạm vi quản lý nhà nước và hệ thống thông tin báo cáo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư.

Điều 15. Trách nhiệm thi hành

1. Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang Bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các cấp và các đối tượng áp dụng của Thông tư chịu trách nhiệm thi hành Thông tư này.

2. Trong quá trình thực hiện, nếu có vướng mắc, đề nghị phản ánh kịp thời về Bộ Kế hoạch và Đầu tư để nghiên cứu, sửa đổi, bổ sung./.

Thông tư và các Biểu mẫu đính kèm Thông tư này các anh chị có thể download tại địa chỉ: <https://vbpl.mpi.gov.vn/>

10. Nghị định số 92/2024/NĐ-CP ngày 18/7/2024 của Chính phủ về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

CHÍNH PHỦ

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 92/2024/NĐ-CP

Hà Nội, ngày 18 tháng 7 năm 2024

**NGHỊ ĐỊNH
VỀ ĐĂNG KÝ TỔ HỢP TÁC, HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ**

Căn cứ Luật Tổ chức Chính phủ ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Hợp tác xã ngày 20 tháng 6 năm 2023;

Căn cứ Luật Quản lý thuế ngày 13 tháng 6 năm 2019;

Theo đề nghị của Bộ trưởng Bộ Kế hoạch và Đầu tư;

Chính phủ ban hành Nghị định về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương I

NHỮNG QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh

Nghị định này quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; về cơ quan đăng ký kinh doanh; việc liên thông đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; các nội dung khác liên quan đến việc đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 2. Đối tượng áp dụng

1. Tổ hợp tác thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh, tổ hợp tác có nhu cầu đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan, tổ chức, cá nhân có liên quan đến việc đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 3. Giải thích từ ngữ

1. Đăng ký tổ hợp tác là việc đăng ký nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của tổ hợp tác, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác và các nghiệp vụ có liên quan theo quy định tại Nghị định này.

2. Đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là việc đăng ký nội dung đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký hoạt

động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, các nghĩa vụ đăng ký, thông báo khác và các nghiệp vụ có liên quan theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này.

3. Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã là hệ thống thông tin điện tử của cơ quan đăng ký kinh doanh do Bộ Kế hoạch và Đầu tư chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan xây dựng và vận hành để thực hiện công tác đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã là tập hợp dữ liệu về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc. Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã là một thành phần của Cơ sở dữ liệu quốc gia về đăng ký doanh nghiệp. Thông tin trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã có giá trị pháp lý là thông tin gốc về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Hồ sơ hợp lệ là hồ sơ có đầy đủ giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này.

6. Bản sao là giấy tờ được sao từ sổ gốc hoặc được chứng thực từ bản chính bởi cơ quan, tổ chức có thẩm quyền hoặc đã được cơ quan đăng ký kinh doanh tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối chiếu với bản chính.

Điều 4. Nguyên tắc áp dụng giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người đại diện tổ hợp tác, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tự kê khai hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chịu trách nhiệm trước pháp luật về tính hợp pháp, trung thực và chính xác của các thông tin kê khai trong hồ sơ và các báo cáo.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhiều hơn một người đại diện theo pháp luật thì người đại diện theo pháp luật thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải bảo đảm và chịu trách nhiệm thực hiện đúng quyền hạn, nghĩa vụ của mình quy định tại Điều lệ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh chịu trách nhiệm về tính hợp lệ của hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, không chịu trách nhiệm về những vi phạm pháp luật của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xảy ra trước và sau khi đăng ký.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh không giải quyết tranh chấp giữa các thành viên của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với nhau hoặc với tổ chức, cá nhân khác hoặc giữa tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã với tổ chức, cá nhân khác.

5. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không bắt buộc phải đóng dấu trong giấy đề nghị đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký, nghị quyết, quyết định, biên bản họp trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

6. Người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị thực hiện các thủ tục đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trực thuộc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Trường hợp địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trực thuộc chi nhánh thì người ký văn bản đề nghị thực hiện các thủ tục đối với địa điểm kinh doanh là người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc người đứng đầu chi nhánh.

Điều 5. Cơ quan đăng ký kinh doanh tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là Phòng Tài chính - Kế hoạch thuộc Ủy ban nhân dân huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương (sau đây gọi là Ủy ban nhân dân cấp huyện).

2. Đối với các tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương áp dụng thí điểm cơ chế, chính sách đặc thù theo nghị quyết của Quốc hội thì cơ quan đăng ký kinh doanh tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quyết định của cơ quan có thẩm quyền theo quy định pháp luật.

3. Cơ quan đăng ký kinh doanh quy định tại khoản 1 và khoản 2 Điều này gọi chung là cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có tài khoản và con dấu riêng.

Điều 6. Nhiệm vụ, quyền hạn của Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương

1. Hướng dẫn cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Đơn đốc, kiểm tra, giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trong việc thực hiện nhiệm vụ, quyền hạn về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, các cơ quan liên quan về tình hình đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 7. Nhiệm vụ, quyền hạn của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện

1. Trực tiếp nhận hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp hoặc từ chối cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Hướng dẫn tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký;

3. Phối hợp xây dựng, quản lý, vận hành Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã; thực hiện việc số hóa hồ sơ, chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

4. Cung cấp thông tin về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong phạm vi địa phương quản lý cho Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương và theo yêu cầu của cơ quan phòng, chống rửa tiền thuộc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam, các cơ quan có liên quan theo quy định của pháp luật.

5. Trực tiếp kiểm tra hoặc đề nghị cơ quan nhà nước có thẩm quyền kiểm tra tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo nội dung trong hồ sơ đăng ký.

6. Yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo về việc tuân thủ các quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này.

7. Yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài khi nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đáp ứng điều kiện theo quy định.

8. Thu hồi, khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; giải thể, chấm dứt hoạt động tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

9. Báo cáo Ủy ban nhân dân cấp huyện, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, các cơ quan liên quan về tình hình đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên địa bàn theo quy định về chế độ báo cáo của cơ quan hành chính nhà nước.

Điều 8. Trách nhiệm quản lý nhà nước về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Bộ Kế hoạch và Đầu tư

a) Trình cấp có thẩm quyền ban hành văn bản quy phạm pháp luật về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; hướng dẫn chuyên môn, nghiệp vụ về công tác đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Phối hợp bồi dưỡng, tập huấn chuyên môn, nghiệp vụ cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện; hướng dẫn cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện việc số hóa hồ sơ, chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã;

c) Thanh tra, kiểm tra, giám sát cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện nghiệp vụ đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

d) Cung cấp thông tin về nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tình trạng pháp lý và các thông tin khác của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã cho các cơ quan quản lý nhà nước, cơ quan có liên quan khác theo quy định của pháp luật;

đ) Tổ chức xây dựng, quản lý, phát triển Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã thuộc Hệ thống thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; hỗ trợ cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và cá nhân, tổ chức khác trong việc sử dụng Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã;

e) Chủ trì, phối hợp với Bộ Tài chính trong việc liên thông thủ tục đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kết nối giữa Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã và Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

g) Hợp tác quốc tế trong lĩnh vực đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Bộ Tài chính

a) Phối hợp với Bộ Kế hoạch và Đầu tư trong việc kết nối giữa Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế và Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã nhằm cung cấp mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trao đổi thông tin về tình hình hoạt động và nộp thuế của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đơn vị phụ thuộc, địa điểm kinh doanh;

b) Thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong phạm vi nhiệm vụ, quyền hạn của mình theo quy định của pháp luật.

3. Các bộ, cơ quan ngang bộ, cơ quan thuộc Chính phủ trong phạm vi chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn được phân công có trách nhiệm thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành các điều kiện đầu tư kinh doanh, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật.

4. Ủy ban nhân dân các cấp

a) Thực hiện quản lý nhà nước về đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo thẩm quyền của địa phương;

b) Chỉ đạo cơ quan quản lý nhà nước theo phạm vi ngành, lĩnh vực trên địa bàn thực hiện thanh tra, kiểm tra, giám sát việc chấp hành các điều kiện đầu tư kinh doanh, điều kiện tiếp cận thị trường đối với nhà đầu tư nước ngoài của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Bố trí đủ nhân lực, kinh phí và nguồn lực khác cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để bảo đảm thực hiện các nhiệm vụ, quyền hạn quy định tại Nghị định này; tổ chức bồi dưỡng, tập huấn, nâng cao trình độ chuyên môn, nghiệp vụ cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

Điều 9. Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh

1. Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác được cấp cho tổ hợp tác. Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã được cấp cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh được cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Nội dung Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh được ghi trên cơ sở thông tin trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đồng thời là Giấy chứng nhận đăng ký thuế của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã không phải là giấy phép kinh doanh.

Điều 10. kê khai thông tin cá nhân trong thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp đã có sổ định danh cá nhân, người thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kê khai các thông tin về họ, chữ đệm và tên, ngày, tháng, năm sinh, số định danh cá nhân của mình và của cá nhân có yêu cầu kê khai thông tin cá nhân trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Các thông tin kê khai phải chính xác so với các thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư. Trường hợp thông tin cá nhân được kê khai có sai khác so với thông tin được lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư, cá nhân đó có trách nhiệm liên hệ với cơ quan quản lý nhà nước có thẩm quyền để hiệu chỉnh thông tin trước khi thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Trường hợp nộp hồ sơ đăng ký bằng bản giấy, người nộp hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xuất trình căn cước công dân hoặc thẻ

căn cước hoặc sử dụng tài khoản định danh điện tử theo quy định pháp luật để thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp không có số định danh cá nhân thì hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có yêu cầu kê khai thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, người đại diện tổ hợp tác trong trường hợp người đại diện tổ hợp tác là cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của pháp nhân trong trường hợp người đại diện tổ hợp tác là pháp nhân phải kèm theo bản sao chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc hộ chiếu nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực của cá nhân đó theo quy định.

4. Trường hợp việc kết nối giữa Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã với Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư bị gián đoạn thì hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải kèm theo bản sao căn cước công dân hoặc thẻ căn cước hoặc chứng minh nhân dân hoặc hộ chiếu hoặc hộ chiếu nước ngoài hoặc các giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài còn hiệu lực của người nộp hồ sơ đăng ký, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, người đứng đầu chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, người đại diện tổ hợp tác trong trường hợp người đại diện tổ hợp tác là cá nhân hoặc người đại diện hợp pháp của pháp nhân trong trường hợp người đại diện tổ hợp tác là pháp nhân theo quy định.

5. Các thông tin cá nhân được Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư chia sẻ với Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã bao gồm:

- a) Họ, chữ đệm và tên;
- b) Ngày, tháng, năm sinh;
- c) Số định danh cá nhân;
- d) Giới tính;
- đ) Dân tộc;
- e) Quốc tịch;
- g) Nơi thường trú;
- h) Nơi ở hiện nay.

6. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương, cơ quan quản lý nhà nước về đăng ký kinh doanh có quyền khai thác thông tin trong Cơ sở dữ liệu quốc gia về dân cư để giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, lưu trữ, bảo quản thông tin, dữ liệu theo quy định của pháp luật, bảo đảm an toàn, bảo mật và được sao lưu dự phòng bảo đảm tính đầy đủ, toàn vẹn của hồ sơ cho phép truy cập, sử dụng khi cần thiết hoặc để phục vụ công

tác kiểm tra, đối chiếu, tra soát, giải quyết khiếu nại và cung cấp thông tin khi có yêu cầu từ cơ quan, tổ chức theo quy định.

Điều 11. Số lượng hồ sơ và ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp 01 bộ hồ sơ khi thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không được yêu cầu người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp thêm hồ sơ hoặc giấy tờ khác ngoài các giấy tờ trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này.

3. Ngôn ngữ sử dụng trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã:

a) Các giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lập bằng tiếng Việt;

b) Trường hợp hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tài liệu bằng tiếng nước ngoài thì hồ sơ phải có bản dịch tiếng Việt công chứng kèm theo tài liệu bằng tiếng nước ngoài;

c) Trường hợp giấy tờ, tài liệu trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được lập bằng tiếng Việt và tiếng nước ngoài thì bản tiếng Việt được sử dụng để thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 12. Ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được ghi trong nghị quyết Hội nghị thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Việc ủy quyền lại để thực hiện thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định của pháp luật về dân sự.

2. Trừ trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này, cá nhân ký tên tại văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể ủy quyền cho tổ chức, cá nhân khác thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã như sau:

a) Trường hợp ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ phải có văn bản ủy quyền cho cá nhân thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Văn bản ủy quyền này không bắt buộc phải công chứng, chứng thực;

b) Trường hợp ủy quyền cho tổ chức thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, kèm theo hồ sơ đăng ký phải có bản sao hợp đồng cung cấp dịch vụ với tổ chức làm dịch vụ, giấy giới thiệu hoặc văn bản phân công nhiệm vụ của tổ chức đó cho cá nhân trực tiếp thực hiện thủ tục liên quan đến đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã qua dịch vụ bưu chính công ích, khi thực hiện thủ tục, nhân viên bưu chính phải nộp bản sao phiếu gửi hồ sơ theo mẫu do doanh nghiệp cung ứng dịch vụ bưu chính công ích phát hành có chữ ký xác nhận của nhân viên bưu chính và người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký.

4. Trường hợp ủy quyền cho đơn vị cung cấp dịch vụ bưu chính không phải là bưu chính công ích thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì việc ủy quyền thực hiện theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều này.

Điều 13. Ghi ngành, nghề kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Khi đăng ký thành lập hoặc thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh hoặc khi đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này, người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lựa chọn ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam để ghi ngành, nghề kinh doanh trong hồ sơ đăng ký. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện hướng dẫn, đối chiếu và ghi nhận ngành, nghề kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

2. Nội dung cụ thể của ngành kinh tế cấp bốn quy định tại khoản 1 Điều này thực hiện theo Quyết định của Thủ tướng Chính phủ ban hành Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam.

3. Đối với những ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

4. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam nhưng được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì ngành, nghề kinh doanh được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật đó.

5. Đối với những ngành, nghề kinh doanh không có trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam và chưa được quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật khác thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét ghi nhận ngành, nghề kinh doanh này vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã nếu không thuộc ngành, nghề

cấm đầu tư kinh doanh, đồng thời thông báo cho Bộ Kế hoạch và Đầu tư để bổ sung ngành, nghề kinh doanh mới.

6. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu ghi ngành, nghề kinh doanh chi tiết hơn ngành kinh tế cấp bốn thì lựa chọn một ngành kinh tế cấp bốn trong Hệ thống ngành kinh tế Việt Nam, sau đó ghi chi tiết ngành, nghề kinh doanh ngay dưới ngành kinh tế cấp bốn nhưng phải bảo đảm ngành, nghề kinh doanh chi tiết của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phù hợp với ngành kinh tế cấp bốn đã chọn. Trong trường hợp này, ngành, nghề kinh doanh của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là ngành, nghề kinh doanh chi tiết đã ghi.

7. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh quy định tại khoản 3 và khoản 4 Điều này thực hiện theo quy định tại khoản 6 Điều này, trong đó, ngành, nghề kinh doanh chi tiết được ghi theo ngành, nghề quy định tại các văn bản quy phạm pháp luật chuyên ngành.

8. Việc ghi ngành, nghề kinh doanh của chi nhánh, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5, 6 và 7 Điều này.

Điều 14. Mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc, mã số địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Mỗi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp một mã số duy nhất gọi là mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số này đồng thời là mã số thuế của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tồn tại trong suốt quá trình hoạt động của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và không được cấp lại cho tổ chức, cá nhân khác. Khi tổ hợp tác chấm dứt hoạt động, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể thì mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chấm dứt hiệu lực. Trường hợp tổ hợp tác chấm dứt tồn tại do chuyển đổi thành hợp tác xã thì mã số tổ hợp tác không bị chấm dứt hiệu lực.

3. Mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tạo, gửi, nhận tự động bởi Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế và được ghi trên Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã. Việc tạo mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo quy trình sau:

a) Khi hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đủ điều kiện để được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền thông tin đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế;

b) Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế nhận thông tin đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã từ Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền sang và tự động kiểm tra sự phù hợp của thông tin theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế.

Trường hợp thông tin phù hợp theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động tạo mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thực hiện phân cấp cơ quan quản lý thuế quản lý đối với tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đồng thời truyền các thông tin này sang Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Trường hợp thông tin không phù hợp theo quy định của pháp luật về đăng ký thuế, Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế tự động phản hồi về việc thông tin không phù hợp và truyền sang Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã;

c) Trên cơ sở thông tin do Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế cung cấp, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và thông báo về cơ quan quản lý thuế quản lý trực tiếp cho người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; trường hợp hồ sơ chưa đủ điều kiện cấp theo quy định pháp luật về thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

4. Mã số đơn vị phụ thuộc của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp cho chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Mã số này đồng thời là mã số thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện. Quy trình tạo mã số đơn vị phụ thuộc thực hiện tương tự quy định tại khoản 3 Điều này.

5. Mã số địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là dãy số gồm 5 chữ số được cấp theo số thứ tự từ 00001 đến 99999. Mã số này không phải là mã số thuế của địa điểm kinh doanh.

6. Cơ quan quản lý nhà nước thống nhất sử dụng mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, mã số đơn vị phụ thuộc, mã số địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để thực hiện công tác quản lý nhà nước và trao đổi thông tin về tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 15. Tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được đăng ký tên riêng trùng hoặc gây nhầm lẫn với tên của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác đã đăng ký trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trên phạm vi toàn quốc, trừ những hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã giải thể hoặc đã có quyết định có hiệu lực của Tòa án tuyên bố phá sản.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có quyền chấp thuận hoặc từ chối tên dự kiến đăng ký của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định của pháp luật và quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện là quyết định cuối

cùng. Trường hợp không đồng ý với quyết định của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể khởi kiện theo quy định của pháp luật về tố tụng hành chính.

3. Khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên trùng và tên gây nhầm lẫn tự thương lượng với nhau để đăng ký đổi tên.

4. Tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chính, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; phải được in hoặc viết trên các giấy tờ giao dịch, hồ sơ tài liệu và ấn phẩm do hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hành.

5. Trường hợp có tên bằng tiếng nước ngoài, tên bằng tiếng nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được in hoặc viết với khổ chữ nhỏ hơn tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 16. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Phần tên riêng trong tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được viết bằng các chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, các chữ cái F, J, Z, W, chữ số, các ký hiệu.

2. Ngoài tên bằng tiếng Việt, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể đăng ký tên bằng tiếng nước ngoài và tên viết tắt. Tên bằng tiếng nước ngoài là tên được dịch từ tên tiếng Việt sang một trong những tiếng nước ngoài hệ chữ La-tinh. Tên viết tắt được viết tắt từ tên tiếng Việt hoặc tên bằng tiếng nước ngoài.

3. Tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh phải được viết hoặc gắn tại trụ sở chi nhánh, văn phòng đại diện và địa điểm kinh doanh.

Điều 17. Tên trùng và tên gây nhầm lẫn của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Tên riêng của tổ hợp tác đề nghị đăng ký được coi là trùng với tên riêng của tổ hợp tác khác đã đăng ký khi được viết hoàn toàn giống nhau, không phân biệt chữ hoa hay chữ thường, trừ những tổ hợp tác đã chấm dứt hoạt động.

Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký được coi là trùng với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác đã đăng ký khi được viết hoàn toàn giống với tên tiếng Việt của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký, không phân biệt chữ hoa hay chữ thường.

2. Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký được coi là gây nhầm lẫn với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký được đọc giống tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

b) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi một số tự nhiên, một số thứ tự hoặc một chữ cái trong bảng chữ cái tiếng Việt, chữ F, J, Z, W được viết liền hoặc cách ngay sau tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đó;

c) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi một ký hiệu “&” hoặc “và”, “.”, “;”, “+”, “-”, “_”;

d) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi từ “tân” ngay trước hoặc từ “mới” được viết liền hoặc cách ngay sau hoặc trước tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký;

đ) Tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đề nghị đăng ký chỉ khác với tên riêng của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã đăng ký bởi một cụm từ “miền Bắc”, “miền Nam”, “miền Trung”, “miền Tây”, “miền Đông”.

Điều 18. Xử lý đối với trường hợp tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp

1. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được đặt tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp đối với tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý của tổ chức, cá nhân khác theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ, trừ trường hợp được sự chấp thuận của chủ sở hữu tên thương mại, nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đó. Trước khi đăng ký đặt tên, người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tham khảo các nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý đã đăng ký và được lưu trữ tại cơ sở dữ liệu về nhãn hiệu và chỉ dẫn địa lý của cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải tự chịu trách nhiệm trước pháp luật nếu đặt tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp.

2. Việc xử lý tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp được thực hiện theo quy định của pháp luật chuyên ngành. Căn cứ để xác định tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thực hiện theo quy định của pháp luật về sở hữu trí tuệ.

3. Chủ thể quyền sở hữu công nghiệp có quyền gửi văn bản đề nghị đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Kèm theo văn bản đề nghị của chủ thể quyền sở hữu công nghiệp phải có bản sao các giấy tờ sau đây:

a) Văn bản kết luận của cơ quan có thẩm quyền về việc sử dụng tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp;

b) Giấy chứng nhận đăng ký nhãn hiệu, Giấy chứng nhận đăng ký chỉ dẫn địa lý; bản trích lục Sổ đăng ký quốc gia về nhãn hiệu, chỉ dẫn địa lý được bảo hộ do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp; Giấy chứng nhận nhãn hiệu đăng ký quốc tế được bảo hộ tại Việt Nam do cơ quan quản lý nhà nước về sở hữu công nghiệp cấp; hợp đồng sử dụng đối tượng quyền sở hữu công nghiệp trong trường hợp người yêu cầu là người được chuyển quyền sử dụng đối tượng sở hữu công nghiệp đó.

Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ giấy tờ quy định tại khoản này, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp phải đăng ký thay đổi tên. Kèm theo thông báo phải có các giấy tờ quy định tại khoản này.

4. Trường hợp tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên vi phạm phải đăng ký thay đổi tên. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có tên vi phạm phải đăng ký thay đổi tên trong thời hạn 60 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu thay đổi tên hoặc cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm yêu cầu. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đăng ký thay đổi tên xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp theo yêu cầu, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo cho cơ quan có thẩm quyền xử lý vi phạm để xử lý theo quy định.

5. Việc xử lý đối với trường hợp tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 19. Tiếp nhận, xử lý hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã theo phương thức nộp hồ sơ trực tiếp tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và đăng ký qua dịch vụ bưu chính

1. Người nộp hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được tiếp nhận vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Có đủ giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này;
- b) Tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được điền vào giấy đề nghị đăng ký;
- c) Có số điện thoại của người nộp hồ sơ;
- d) Đã nộp lệ phí đăng ký kinh doanh, trừ trường hợp được miễn lệ phí đăng ký kinh doanh theo quy định.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao giấy biên nhận về việc nhận hồ sơ cho người nộp hồ sơ.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhập đầy đủ, chính xác thông tin trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, số hóa, đặt tên văn bản điện tử tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ đăng ký bằng bản giấy và đính kèm lên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

5. Các thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và cơ quan thuế.

6. Thời hạn để tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký là 60 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ sửa đổi, bổ sung thì hồ sơ đăng ký không còn giá trị. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện sẽ hủy hồ sơ đăng ký theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

7. Người đại diện tổ hợp tác, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể dừng thực hiện thủ tục đăng ký khi hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chưa được chấp thuận trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Trong trường hợp này, người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là người ký văn bản đề nghị đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét, ra thông báo dừng thực hiện thủ tục đăng ký cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và hủy hồ sơ đăng ký theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đề nghị. Trường hợp từ chối dừng thực hiện thủ tục, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo bằng văn bản cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và nêu rõ lý do từ chối.

Điều 20. Cấp đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình dự phòng

1. Cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình dự phòng là việc cấp không thực hiện thông qua Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã. Việc cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình dự phòng được áp dụng trong các trường hợp sau:

a) Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã đang trong quá trình xây dựng, nâng cấp;

b) Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã hoặc Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế gặp sự cố kỹ thuật;

c) Các trường hợp bất khả kháng khác.

2. Căn cứ vào thời gian dự kiến khắc phục sự cố hoặc xây dựng, nâng cấp Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã, Bộ Kế hoạch và Đầu tư thông báo trước về thời gian dự kiến để cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện việc cấp đăng ký theo quy trình dự phòng, trừ trường hợp bất khả kháng.

3. Việc phối hợp giải quyết thủ tục cấp đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình dự phòng giữa cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và cơ quan thuế thực hiện theo quy trình luân chuyển hồ sơ bằng bản giấy hoặc hình thức khác.

4. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về việc Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã hoàn thành việc xây dựng, nâng cấp hoặc khắc phục sự cố, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải cập nhật dữ liệu, thông tin đã cấp cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy trình dự phòng vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

Điều 21. Thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi toàn bộ yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký đối với mỗi một bộ hồ sơ do tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp trong một thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

2. Nếu quá thời hạn trên mà cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện không cấp đăng ký hoặc không ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký thì người thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền khiếu nại, tố cáo theo quy định của pháp luật về khiếu nại, tố cáo.

Điều 22. Phương thức thanh toán lệ phí đăng ký kinh doanh đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Người nộp hồ sơ đăng ký nộp lệ phí đăng ký kinh doanh tại thời điểm nộp hồ sơ. Lệ phí đăng ký kinh doanh có thể nộp trực tiếp tại bộ phận tiếp nhận hồ sơ ở cấp huyện hoặc chuyển vào tài khoản của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện hoặc thanh toán trực tuyến thông qua chức năng thanh toán trực tuyến trên Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc bằng cách thức khác theo quy định của pháp luật. Lệ

phí đăng ký kinh doanh không được hoàn trả trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được cấp đăng ký.

2. Tiền sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến không được tính trong lệ phí đăng ký kinh doanh.

3. Việc giải quyết các lỗi giao dịch phát sinh trong quá trình sử dụng dịch vụ thanh toán trực tuyến được thực hiện theo quy định của pháp luật về giải quyết thủ tục hành chính trên môi trường điện tử.

4. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán hoặc ngân hàng thương mại thực hiện việc đối soát dữ liệu thanh toán qua hệ thống thanh toán trực tuyến của Cổng dịch vụ công quốc gia hoặc của tổ chức cung cấp dịch vụ trung gian thanh toán.

Điều 23. Xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo

1. Trường hợp có căn cứ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo thì cá nhân, tổ chức liên quan gửi văn bản đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo hoặc đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của lần đăng ký thay đổi được cấp trên cơ sở nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi là giả mạo.

Người đề nghị thu hồi có trách nhiệm cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện một trong các giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều này. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị quy định tại khoản này, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xử lý theo quy định tại khoản 3 Điều này, khoản 2 Điều 24, khoản 1 Điều 53, khoản 2 Điều 55 và khoản 2 Điều 64 Nghị định này.

2. Giấy tờ xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo bao gồm:

a) Bản sao văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp văn bản trả lời văn bản do cơ quan đó cấp bị giả mạo;

b) Bản sao văn bản trả lời của cơ quan công an về việc nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo.

3. Trường hợp cần xác định nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi văn bản kèm theo hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan quy định tại khoản 2 Điều này. Các cơ quan có trách nhiệm trả lời

bằng văn bản về kết quả xác định theo đề nghị của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Điều 24. Xử lý các trường hợp thực hiện không đúng quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục hoặc nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi là giả mạo hoặc nội dung kê khai trong hồ sơ không trung thực, không chính xác

1. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xử lý các trường hợp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không đúng quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời thực hiện lại theo đúng quy định về hồ sơ, trình tự, thủ tục tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này.

2. Việc xử lý trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo được thực hiện theo quy định sau đây:

Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện và quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của lần đăng ký thay đổi được cấp trên cơ sở nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi là giả mạo trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải thông báo vi phạm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo cho cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền về hành vi vi phạm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện để phối hợp quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trên cơ sở hồ sơ hợp lệ liền kề trước hồ sơ đăng ký thay đổi có nội dung kê khai là giả mạo.

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể nộp lại hồ sơ để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký liền kề sau hồ sơ đăng ký thay đổi có nội dung kê khai là giả mạo trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới.

3. Việc xử lý nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh không trung thực, không chính xác được thực hiện như sau:

a) Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh là không trung thực, không chính xác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo cho cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh được cấp trên cơ sở hồ sơ đăng ký có nội dung kê khai không trung thực, không chính xác là không có hiệu lực. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải thông báo Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh không có hiệu lực trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ mới thay cho hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh kê khai không trung thực, không chính xác theo quy định trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày ra thông báo để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký thay đổi trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không nộp hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã báo cáo theo quy định tại khoản 6 Điều 7 Nghị định này;

b) Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh là không trung thực, không chính xác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo cho cơ quan quản lý thuế, cơ quan nhà nước có thẩm quyền để phối hợp quản lý và xử lý theo quy định của pháp luật, đồng thời thông báo Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh được cấp trên cơ sở hồ sơ đăng ký có nội dung kê khai không trung thực, không chính xác là không có hiệu lực và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa

điểm kinh doanh trên cơ sở hồ sơ hợp lệ liền kề trước hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải thông báo Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh không có hiệu lực trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể nộp hồ sơ mới để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể gộp các nội dung thay đổi hợp pháp của các lần đăng ký thay đổi liền kề sau hồ sơ kê khai không trung thực, không chính xác trong một bộ hồ sơ để được cấp một lần đăng ký thay đổi mới.

Điều 25. Chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Chuẩn hóa dữ liệu là việc thực hiện các bước rà soát, kiểm tra đối chiếu và bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chịu trách nhiệm chuyển đổi dữ liệu, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã. Thông tin được chuyển đổi, cập nhật, bổ sung vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã phải trùng khớp với thông tin tại hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trên cơ sở thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được chuyển đổi và lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo về việc rà soát thông tin đăng ký và tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, yêu cầu tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối chiếu thông tin.

Trường hợp thông tin đăng ký và tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại thông báo chưa chính xác so với Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo bổ sung, cập nhật thông tin đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện theo quy định tại khoản 1 Điều 46 Nghị định này trong thời hạn 90 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chịu trách nhiệm về tính trung thực, chính xác của thông tin phản hồi tới cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện,

4. Việc triển khai công tác số hóa hồ sơ, chuẩn hóa, chuyển đổi dữ liệu, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được thực hiện theo kế hoạch của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

Điều 26. Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản đề nghị hiệu đính thông tin đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị nếu thông tin nêu tại văn bản đề nghị là chính xác.

2. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phát hiện nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã chưa chính xác so với nội dung hồ sơ đăng ký, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo về việc hiệu đính nội dung trên Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đến tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và thực hiện việc cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày gửi thông báo.

3. Trường hợp tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phát hiện nội dung thông tin đăng ký trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã bị thiếu hoặc chưa chính xác so với hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký thuê do quá trình chuyển đổi dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản đề nghị bổ sung, hiệu đính đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính. Kèm theo văn bản đề nghị bổ sung, hiệu đính phải có bản sao thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký thuê. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận văn bản đề nghị hiệu đính, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

4. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phát hiện nội dung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã không có hoặc không chính xác so với hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký thuê do quá trình chuyển đổi dữ liệu vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày phát hiện, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện

bổ sung, hiệu đính nội dung thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

5. Việc hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin trên giấy xác nhận thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh và các thông tin về đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã lưu trữ tại Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã thực hiện theo quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này.

Điều 27. Tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Các tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã bao gồm:

1. “Tạm ngừng kinh doanh” là tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. “Bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế” là tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế về thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

3. “Đang làm thủ tục giải thể, bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập” là tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo đang làm thủ tục giải thể; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã có nghị quyết chia, hợp đồng hợp nhất, hợp đồng sáp nhập và đang làm thủ tục chia, hợp nhất, sáp nhập tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

4. “Đang làm thủ tục phá sản” là tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã có quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản.

5. “Đã giải thể, phá sản, chấm dứt tồn tại” là tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về việc giải thể; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyết định tuyên bố phá sản của Tòa án theo quy định của pháp luật về phá sản; hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chấm dứt tồn tại do bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập theo quy định tại Luật Hợp tác xã.

6. “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” là tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà qua công tác kiểm tra, xác minh của cơ quan thuế và các đơn vị có liên quan không tìm thấy hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa chỉ đã đăng ký. Thông tin về hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký do cơ quan thuế cung cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Việc chuyển tình trạng pháp lý và kết thúc tình trạng pháp lý này do cơ

quan thuế quyết định, trừ trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang thuộc tình trạng pháp lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này. Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông tin về tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi nhận, cập nhật tình trạng pháp lý do cơ quan thuế cung cấp vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

7. “Đang hoạt động” là tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã mà không thuộc tình trạng pháp lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4, 5 và 6 Điều này.

Điều 28. Tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Các tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã bao gồm:

1. “Tạm ngừng kinh doanh” là tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang trong thời gian thực hiện tạm ngừng kinh doanh theo quy định tại Nghị định này.

2. “Bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế” là tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế về thực hiện biện pháp cưỡng chế thi hành quyết định hành chính về quản lý thuế.

3. “Đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động” là tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động.

4. “Đã chấm dứt hoạt động” là tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

5. “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” là tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà qua công tác kiểm tra, xác minh của cơ quan thuế và các đơn vị có liên quan không tìm thấy tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tại địa chỉ đã đăng ký. Thông tin về tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký do cơ quan thuế cung

cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Việc chuyển tình trạng pháp lý và kết thúc tình trạng pháp lý này do cơ quan thuế quyết định, trừ trường hợp tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang thuộc tình trạng pháp lý quy định tại các khoản 1, 2, 3 và 4 Điều này. Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông tin về tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký” của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ghi nhận, cập nhật tình trạng pháp lý do cơ quan thuế cung cấp vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

6. “Đang hoạt động” là tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, đã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh mà không thuộc tình trạng pháp lý quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 và 5 Điều này.

Điều 29. Công khai thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Tổ chức, cá nhân có thể tra cứu thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã miễn phí tại địa chỉ www.dangkykinhdoanh.gov.vn, bao gồm: tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; mã số tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; địa chỉ trụ sở của tổ hợp tác, địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; ngành, nghề kinh doanh; tên người đại diện tổ hợp tác, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; tình trạng pháp lý của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 30. Đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử

1. Đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử là việc người đại diện tổ hợp tác, người được ủy quyền đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hoặc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đăng ký trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

2. Tổ chức, cá nhân sử dụng chữ ký số theo quy định của pháp luật về giao dịch điện tử để đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử.

Điều 31. Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử

1. Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử bao gồm các giấy tờ theo quy định tại Luật Hợp tác xã và Nghị định này

được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử có giá trị pháp lý tương đương hồ sơ đăng ký bằng bản giấy.

2. Văn bản điện tử là văn bản dưới dạng thông điệp dữ liệu được tạo lập hoặc được số hóa từ văn bản giấy và thể hiện chính xác, toàn vẹn nội dung của văn bản giấy. Văn bản điện tử có thể định dạng “.doc” hoặc “.docx” hoặc “.pdf”.

3. Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử phải bảo đảm các yêu cầu sau:

a) Có đầy đủ các giấy tờ và nội dung các giấy tờ đó được kê khai đầy đủ theo quy định như hồ sơ đăng ký bằng bản giấy và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử. Tên văn bản điện tử phải được đặt tương ứng với tên loại giấy tờ trong hồ sơ đăng ký bằng bản giấy. Cá nhân ký tên trong hồ sơ đăng ký có thể sử dụng chữ ký số để ký trực tiếp trên văn bản điện tử hoặc ký trực tiếp trên văn bản giấy và quét (scan) văn bản giấy theo các định dạng quy định tại khoản 2 Điều này;

b) Các thông tin đăng ký được kê khai trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã phải được nhập đầy đủ và chính xác theo các thông tin trong hồ sơ đăng ký bằng bản giấy; trong đó có thông tin về số điện thoại, thư điện tử của người nộp hồ sơ;

c) Hồ sơ đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử được xác thực bằng chữ ký số của người có thẩm quyền ký văn bản đề nghị đăng ký hoặc người được người có thẩm quyền ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký. Trường hợp ủy quyền thực hiện thủ tục đăng ký, hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử phải kèm theo các giấy tờ, tài liệu quy định tại Điều 12 Nghị định này và được thể hiện dưới dạng văn bản điện tử quy định tại điểm a khoản này.

4. Thời hạn để tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sửa đổi, bổ sung hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử là 60 ngày kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Sau thời hạn nêu trên, nếu không nhận được hồ sơ sửa đổi, bổ sung, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện sẽ hủy hồ sơ đăng ký theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

Điều 32. Trình tự, thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên môi trường điện tử sử dụng chữ ký số

1. Người nộp hồ sơ sử dụng tài khoản định danh điện tử để truy cập vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

2. Người nộp hồ sơ kê khai thông tin, tải văn bản điện tử, ký xác thực hồ sơ đăng ký trên môi trường điện tử và thanh toán lệ phí theo quy trình trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

3. Sau khi hoàn thành việc gửi hồ sơ đăng ký, người nộp hồ sơ sẽ nhận được giấy biên nhận hồ sơ đăng ký trong tài khoản của người nộp hồ sơ trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã.

4. Các thông tin đăng ký tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để phối hợp, trao đổi thông tin giữa cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và cơ quan thuế.

5. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện cấp đăng ký cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bằng bản giấy hoặc bản điện tử. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông báo trên môi trường điện tử cho tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ. Người nộp hồ sơ sử dụng tài khoản truy cập vào Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã để nhận thông tin phản hồi về kết quả xử lý hồ sơ.

6. Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đăng ký trên môi trường điện tử có thể dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại khoản 7 Điều 19 Nghị định này.

Điều 33. Các trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện từ chối cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện từ chối cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nếu thuộc một trong các trường hợp sau đây:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã bị cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc đã bị ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

b) Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang trong quá trình giải thể theo nghị quyết giải thể của Đại hội thành viên; tổ hợp tác đang trong quá trình chấm dứt hoạt động;

c) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang trong tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện tiếp tục giải quyết thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đối với các trường hợp quy định tại khoản 1 Điều này khi:

a) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã có biện pháp khắc phục những vi phạm theo yêu cầu trong thông báo về hành vi vi phạm của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thuộc trường hợp thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã và được cơ quan đăng ký kinh

doanh cấp huyện chấp nhận hoặc đã được khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sau khi bị ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

b) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã để phục vụ việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác, giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định. Trong trường hợp này, hồ sơ đăng ký thay đổi phải kèm theo văn bản giải trình của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã về lý do đăng ký thay đổi và được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp nhận;

c) Tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không còn trong tình trạng pháp lý “Không hoạt động tại địa chỉ đã đăng ký”.

3. Trường hợp Tòa án; Cơ quan thi hành án; Cơ quan điều tra, Thủ trưởng, Phó Thủ trưởng Cơ quan điều tra, Điều tra viên quy định tại Bộ luật Tố tụng hình sự yêu cầu bằng văn bản về việc tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không được thực hiện một hoặc một số thủ tục đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện từ chối cấp đăng ký tổ hợp tác, đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khi tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đó cho đến khi có ý kiến chấp thuận bằng văn bản của các tổ chức, cá nhân nêu trên về việc cho phép tiếp tục thực hiện thủ tục đăng ký.

Chương II

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, THÔNG BÁO ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH CỦA HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ

Điều 34. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Điều 41 và Điều 42 Luật Hợp tác xã.

Điều 35. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã khi có đủ các điều kiện theo quy định tại khoản 1 Điều 44 Luật Hợp tác xã.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh sau ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày đăng ký.

Điều 36. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh

1. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định lập chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;
- b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc Đại hội thành viên (đối với tổ chức quản trị rút gọn) về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện;
- c) Bản sao hoặc bản chính quyết định của Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc nghị quyết của Đại hội thành viên (đối với tổ chức quản trị rút gọn) về việc thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể lập địa điểm kinh doanh tại địa chỉ khác nơi đặt trụ sở chính hoặc đặt chi nhánh. Hồ sơ thông báo địa điểm kinh doanh bao gồm thông báo lập địa điểm kinh doanh.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ. Trường hợp hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh. Trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản cho người nộp hồ sơ trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ. Thông báo phải nêu rõ lý do và các yêu cầu sửa đổi, bổ sung hồ sơ.

4. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài

Hồ sơ thông báo lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Thông báo về việc lập chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài;
- b) Bản sao giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện hoặc giấy tờ có giá trị pháp lý tương đương.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin về chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ thông báo.

Chương III

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI, THÔNG BÁO THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ, LIÊN HIỆP HỢP TÁC XÃ, ĐĂNG KÝ THAY ĐỔI NỘI DUNG ĐĂNG KÝ HOẠT ĐỘNG CHI NHÁNH, VĂN PHÒNG ĐẠI DIỆN, ĐỊA ĐIỂM KINH DOANH

Điều 37. Đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa chỉ trụ sở theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Trường hợp chuyển địa chỉ trụ sở chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở mới. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Đại hội thành viên về việc chuyển địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc chuyển địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trình tự đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Điều 47 Luật Hợp tác xã.

4. Việc thay đổi địa chỉ trụ sở chính không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 38. Đăng ký thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Đại hội thành viên về việc thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

c) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

2. Trình tự đăng ký thay đổi tên hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Điều 47 Luật Hợp tác xã.

3. Việc thay đổi tên không làm thay đổi quyền và nghĩa vụ của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 39. Đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn) ký; trường hợp Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn) đồng thời là người đại diện theo pháp luật thì người ký thông báo là người mới được bầu làm Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn);

b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Đại hội thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật;

c) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi người đại diện theo pháp luật;

d) Danh sách, sổ định danh cá nhân của người đại diện theo pháp luật là người Việt Nam; Danh sách, bản sao hộ chiếu nước ngoài hoặc giấy tờ có giá trị thay thế hộ chiếu nước ngoài của người đại diện theo pháp luật là người nước ngoài.

2. Trường hợp chỉ thay đổi thông tin cá nhân của người đại diện theo pháp luật được ghi nhận trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật đồng thời đăng ký thay đổi các nội dung khác thì người ký hồ sơ là Chủ tịch Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc Giám đốc (đối với tổ chức quản trị rút gọn).

4. Trình tự đăng ký thay đổi người đại diện theo pháp luật thực hiện theo quy định tại Điều 47 Luật Hợp tác xã.

Điều 40. Đăng ký thay đổi vốn điều lệ

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi vốn điều lệ theo quy định tại khoản 1 Điều 47 Luật Hợp tác xã, hồ sơ đăng ký thay đổi vốn điều lệ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;

b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Đại hội thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ;

c) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi vốn điều lệ;

d) Bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có

vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Trình tự đăng ký thay đổi vốn điều lệ thực hiện theo quy định tại Điều 47 Luật Hợp tác xã.

Điều 41. Thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh

1. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Đại hội thành viên về việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh;
- c) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc thay đổi ngành, nghề kinh doanh.

2. Trình tự thông báo thay đổi ngành, nghề kinh doanh thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 42. Thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi thông tin đăng ký thuế mà không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, trừ thay đổi phương pháp tính thuế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính.

2. Trình tự thông báo thay đổi thông tin đăng ký thuế thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 43. Thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài

1. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Danh sách thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu tư nước ngoài sau khi thay đổi;
- c) Bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài đối với trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư.

2. Trình tự thông báo thay đổi thông tin về thành viên chính thức, thành viên liên kết góp vốn là tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài, cá nhân là nhà đầu

tư nước ngoài thực hiện theo quy định tại Điều 48 Luật Hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 44. Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

Hồ sơ thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bao gồm thông báo về việc thành lập doanh nghiệp.

Khi nhận được hồ sơ thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

Điều 45. Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Khi thay đổi nội dung trong hồ sơ đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

2. Trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện các thủ tục về thuế với cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế.

3. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thay đổi địa chỉ nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương khác nơi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã đăng ký, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh dự định chuyển đến.

4. Hồ sơ đăng ký thay đổi bao gồm giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

5. Khi nhận được hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh nếu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không

thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung cho hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Điều 46. Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, cập nhật các thông tin trong hồ sơ đăng ký mà không thuộc các trường hợp đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã quy định tại các Điều 37, 38, 39, 40, 41, 42, 43 và 45 của Nghị định này thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo bổ sung, cập nhật thông tin đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện tiếp nhận thông báo, xem xét cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bổ sung, cập nhật các thông tin trên Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ hợp lệ.

2. Trường hợp thay đổi địa giới hành chính làm thay đổi địa chỉ trụ sở chính, địa chỉ chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không bắt buộc phải thực hiện thủ tục đăng ký thay đổi địa chỉ với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo bổ sung, cập nhật thông tin đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh đã được cập nhật thông tin về địa chỉ khi có nhu cầu hoặc khi đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

Chương IV

HỒ SƠ, TRÌNH TỰ, THỦ TỤC THÔNG BÁO TẠM NGỪNG KINH DOANH, ĐĂNG KÝ GIẢI THỂ, CẤP LẠI, THU HỒI GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ HỢP TÁC XÃ

Điều 47. Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đặt trụ sở chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại. Trường hợp hợp tác xã, liên

hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh có nhu cầu tiếp tục tạm ngừng kinh doanh sau khi hết thời hạn đã thông báo thì gửi hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chậm nhất 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục tạm ngừng kinh doanh. Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần thông báo không được quá 12 tháng.

2. Hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh bao gồm các giấy tờ sau:

a) Thông báo tạm ngừng kinh doanh;

b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Đại hội thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo tạm ngừng kinh doanh;

c) Bản sao hoặc bản chính nghị quyết của Đại hội thành viên về việc tạm ngừng kinh doanh đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo tạm ngừng kinh doanh.

3. Hồ sơ thông báo tiếp tục kinh doanh trở lại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh bao gồm thông báo tiếp tục kinh doanh trở lại.

4. Sau khi nhận hồ sơ thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao giấy biên nhận, kiểm tra tính hợp lệ của hồ sơ và cấp giấy xác nhận về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tạm ngừng kinh doanh, giấy xác nhận về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tiếp tục kinh doanh trở lại trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ.

5. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thông báo tạm ngừng kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và tình trạng pháp lý của các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong tình trạng “Đang hoạt động” sang tình trạng “Tạm ngừng kinh doanh”.

6. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có thể thông báo tiếp tục kinh doanh trở lại đồng thời với thông báo tiếp tục kinh doanh trở lại đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đồng thời với tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

Điều 48. Tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều

kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã tạm ngừng hoặc chấm dứt kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện, ngành, nghề tiếp cận thị trường có điều kiện đối với nhà đầu tư nước ngoài.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã và công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 49. Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh

Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có nhu cầu được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi văn bản đề nghị cấp lại đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính hoặc nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét cấp lại trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Điều 50. Đăng ký giải thể tự nguyện hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do người đại diện theo pháp luật gửi đến theo quy định tại điểm a khoản 3 Điều 98 Luật Hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện như sau:

a) Đăng tải nghị quyết giải thể đồng thời thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể, tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp;

b) Chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể, chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã;

c) Gửi thông tin về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, thông tin về việc đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cho cơ quan thuế.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ và hoàn thành nghĩa vụ về thuế, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký giải thể đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Hồ sơ đăng ký giải thể bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Thông báo về việc giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã;
- b) Báo cáo về việc xử lý tài sản của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể;
- c) Quyết định về việc thu hồi quỹ chung không chia, tài sản chung không chia của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hỗ trợ toàn bộ từ Nhà nước;
- d) Báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản của hội đồng thanh lý tài sản chung không chia trong trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có quỹ chung không chia, tài sản chung không chia có nguồn hỗ trợ một phần của Nhà nước.

3. Trước khi nộp hồ sơ đăng ký giải thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

4. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông tin về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đăng ký giải thể cho cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, cơ quan thuế gửi ý kiến về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký giải thể, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể nếu không nhận được ý kiến phản đối của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

5. Sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được nghị quyết giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mà không nhận được hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể, đã chấm dứt hoạt động đồng thời ra thông báo hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên.

6. Trong thời hạn 06 tháng kể từ ngày nhận được nghị quyết giải thể và cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chưa chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể, nếu không tiếp tục thực hiện giải thể, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể do người đại diện theo pháp luật ký đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính. Kèm theo thông báo phải có nghị quyết của Đại hội thành viên về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải đăng tải thông báo và nghị quyết về việc hủy bỏ nghị quyết giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, đồng thời khôi phục tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã và gửi thông tin cho cơ quan thuế.

7. Đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sử dụng con dấu do cơ quan công an cấp, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có trách nhiệm trả con dấu, giấy chứng nhận đăng ký mẫu con dấu cho cơ quan công an theo quy định.

Điều 51. Đăng ký giải thể bắt buộc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc nhận được quyết định giải thể của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện như sau:

a) Đăng tải quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc quyết định giải thể của Tòa án đã có hiệu lực pháp luật trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp; thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể, tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, trừ trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế;

b) Chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục giải thể; chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã;

c) Gửi thông tin về việc giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cho cơ quan thuế.

2. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ và hoàn thành nghĩa vụ về thuế, người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký giải thể cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký giải thể thực hiện theo quy định tại các khoản 2, 3 và 4 Điều 50 Nghị định này.

3. Sau thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo tình trạng hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục giải thể trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được hồ sơ đăng ký giải thể của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã giải thể, đã chấm dứt hoạt động đồng thời ra thông báo hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã giải thể, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên.

Điều 52. Chấm dứt tồn tại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập

1. Sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã mới được thành lập trên cơ sở chia hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã hợp nhất, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nhận sáp nhập được cấp đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập sang tình trạng “Đang làm thủ tục giải thể, bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập” và chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông tin cho cơ quan thuế. Cơ quan thuế có trách nhiệm gửi thông tin cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đã hoàn thành việc quyết toán và chuyển giao nghĩa vụ thuế.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan thuế về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập hoàn thành việc quyết toán và chuyển giao nghĩa vụ thuế, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện việc chấm dứt tồn tại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

3. Trước khi chấm dứt tồn tại của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập thì tất cả các chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị chia, bị hợp nhất, được sáp nhập phải được chấm dứt hoạt động.

Điều 53. Trình tự, thủ tục thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã là giả mạo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

2. Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã có hành vi vi phạm thuộc một trong các trường hợp quy định tại các điểm b, c, d, đ và e khoản 1 Điều 103 Luật Hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và yêu cầu người đại diện theo pháp luật đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để giải trình. Kết thúc thời hạn giải trình ghi trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn giải trình.

Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với các cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc xem xét nội dung giải trình về hành vi vi phạm của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã.

3. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được quyết định của Tòa án về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

4. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật có liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo Mẫu số 02 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Sau khi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thủ tục giải thể theo quy định tại Điều 51 Nghị định này và chấm dứt hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tại Điều 54 Nghị định này.

Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế không phải thực hiện thủ tục giải thể theo quy định tại Điều 51 Nghị định này. Trường hợp này, cơ quan đăng ký kinh

doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng “Bị thu hồi do cưỡng chế về quản lý thuế” trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và gửi thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đến trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời gửi sang cơ quan thuế để cập nhật và phối hợp quản lý.

Điều 54. Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh

1. Trước khi thông báo chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh thì hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện phải đăng ký với cơ quan thuế để hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế theo quy định của pháp luật về thuế.

2. Trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày quyết định chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

Hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh;

b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc Đại hội thành viên (đối với tổ chức quản trị rút gọn) về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện;

c) Bản sao hoặc bản chính quyết định của Hội đồng quản trị (đối với tổ chức quản trị đầy đủ) hoặc nghị quyết của Đại hội thành viên (đối với tổ chức quản trị rút gọn) về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông tin về việc chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh chấm dứt hoạt động cho cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, cơ quan thuế gửi thông tin về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm

kinh doanh đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động nếu không nhận được ý kiến phản đối của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

4. Việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài thực hiện theo quy định của pháp luật nước đó. Trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày chính thức chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện ở nước ngoài, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã gửi thông báo bằng văn bản về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã ở nước ngoài đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông báo.

5. Kết thúc thời hạn 06 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh được Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật.

Điều 55. Trình tự, thủ tục thu hồi, hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện

1. Chi nhánh, văn phòng đại diện bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện trong các trường hợp sau đây:

- a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo;
- b) Ngừng hoạt động trên 12 tháng mà không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và cơ quan thuế;
- c) Theo quyết định của Tòa án;

d) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật có liên quan.

2. Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập chi nhánh, văn phòng đại diện là giả mạo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

3. Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện ngừng hoạt động trên 12 tháng mà không thông báo cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện và cơ quan thuế thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản về hành vi vi phạm theo Mẫu số 01 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và yêu cầu người đại diện theo pháp luật của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để giải trình. Kết thúc thời hạn giải trình ghi trong thông báo mà người được yêu cầu không đến hoặc nội dung giải trình không được chấp thuận thì cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn giải trình. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm phối hợp với cơ quan quản lý nhà nước có liên quan trong việc xem xét nội dung giải trình của người đại diện theo pháp luật.

4. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được quyết định của Tòa án về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo Mẫu số 03 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này.

5. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật có liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này.

6. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đồng thời ra thông báo về việc chi nhánh, văn phòng đại diện đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động, cập nhật tình trạng pháp lý của chi nhánh, văn phòng đại diện sang tình trạng đang

làm thủ tục chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện để thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo vi phạm, quyết định thu hồi, thông báo tình trạng chi nhánh, văn phòng đại diện đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện và thông báo về việc chi nhánh, văn phòng đại diện đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, gửi thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện đến trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, đồng thời gửi sang cơ quan thuế để cập nhật và phối hợp quản lý.

7. Sau khi cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo quy định tại Điều 54 Nghị định này.

8. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 56 Nghị định này.

Điều 56. Trình tự, thủ tục hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã

1. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã đồng thời khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trên Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã trong các trường hợp sau đây:

a) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xác định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã;

b) Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản của cơ quan quản lý thuế đề nghị khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã sau khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã do cưỡng chế nợ thuế.

2. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày xác định hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã không thuộc trường hợp bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã hoặc nhận được văn bản đề nghị của cơ quan quản lý thuế.

3. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi quyết định đến trụ sở chính của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã,

đồng thời gửi thông báo về việc khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã cho cơ quan quản lý thuế, đăng tải thông báo, quyết định trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 57. Quy trình đăng tải quyết định mở thủ tục phá sản, quyết định tuyên bố hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản của Tòa án

1. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định mở thủ tục phá sản của Tòa án, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải quyết định trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục phá sản.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định tuyên bố hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phá sản của Tòa án, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải quyết định trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và chuyển tình trạng pháp lý của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã phá sản.

3. Thông tin về việc hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đang làm thủ tục phá sản hoặc đã phá sản được truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật.

Chương V
ĐĂNG KÝ TỔ HỢP TÁC

Điều 58. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký tổ hợp tác

1. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày ký hợp đồng hợp tác, người đại diện tổ hợp tác thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh hoặc có nhu cầu đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã nộp hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Giấy đề nghị đăng ký thành lập tổ hợp tác;

b) Hợp đồng hợp tác;

c) Danh sách thành viên tổ hợp tác;

d) Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện tổ hợp tác.

2. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao giấy biên nhận, kiểm tra điều kiện cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác quy định tại khoản 1 Điều 59 Nghị định này. Trường hợp hồ sơ đủ điều kiện cấp, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác và gửi thông báo về cơ quan thuế quản lý cho tổ hợp tác trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ.

3. Tổ hợp tác thành lập sau khi Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành và đã thực hiện thủ tục thông báo đến Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy

định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác thay đổi nội dung hoạt động dẫn đến thuộc đối tượng phải đăng ký kinh doanh hoặc có nhu cầu đăng ký kinh doanh theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã thì thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký bao gồm các giấy tờ theo quy định tại khoản 1 Điều này và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều này.

Điều 59. Cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác khi có đủ các điều kiện sau đây:

- a) Ngành, nghề đăng ký kinh doanh không bị cấm đầu tư kinh doanh;
- b) Tên của tổ hợp tác được đặt theo đúng quy định;
- c) Có hồ sơ đăng ký tổ hợp tác hợp lệ.

2. Tổ hợp tác có quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện. Trường hợp tổ hợp tác đăng ký ngày bắt đầu hoạt động kinh doanh sau ngày được cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác thì tổ hợp tác được quyền hoạt động kinh doanh kể từ ngày đã đăng ký, trừ trường hợp kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện.

3. Trường hợp tổ hợp tác có nhu cầu được cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy dưới hình thức khác, tổ hợp tác gửi văn bản đề nghị cấp lại đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện xem xét cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị.

Điều 60. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác

1. Người đại diện tổ hợp tác của tổ hợp tác đã đăng ký theo quy định tại Nghị định này có trách nhiệm đăng ký thay đổi với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày có thay đổi một hoặc một số nội dung sau đây:

- a) Tên tổ hợp tác;
- b) Địa chỉ trụ sở tổ hợp tác;
- c) Ngành, nghề kinh doanh;
- d) Tổng giá trị phần vốn góp;
- đ) Người đại diện tổ hợp tác;
- e) Thông tin đăng ký thuế.

2. Khi thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác quy định tại các điểm a, c và d khoản 1 Điều này, tổ hợp tác gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh

doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;
- b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác.

3. Khi tổ hợp tác thay đổi địa chỉ trụ sở, tổ hợp tác gửi hồ sơ đăng ký thay đổi quy định tại khoản 2 Điều này đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác dự định chuyển đến. Trường hợp việc chuyển địa chỉ trụ sở dẫn đến thay đổi cơ quan thuế quản lý trực tiếp, tổ hợp tác phải thực hiện các thủ tục với cơ quan thuế liên quan đến việc chuyển địa điểm theo quy định của pháp luật về thuế trước khi đăng ký thay đổi địa chỉ trụ sở với cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện.

4. Trường hợp thay đổi người đại diện tổ hợp tác, tổ hợp tác nộp hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ sau đây:

- a) Giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác;
- b) Bản sao hoặc bản chính biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc thay đổi người đại diện;
- c) Bản sao hoặc bản chính văn bản ủy quyền của thành viên tổ hợp tác cho một cá nhân hoặc một pháp nhân làm người đại diện mới của tổ hợp tác.

5. Trường hợp tổ hợp tác thay đổi thông tin đăng ký thuế mà không thay đổi nội dung đăng ký kinh doanh, trừ thay đổi phương pháp tính thuế, tổ hợp tác gửi hồ sơ đăng ký thay đổi đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Hồ sơ bao gồm giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác.

6. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký thay đổi, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao giấy biên nhận cho người nộp hồ sơ. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày tiếp nhận hồ sơ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện có trách nhiệm xem xét tính hợp lệ của hồ sơ và cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp tổ hợp tác thay đổi nội dung đăng ký quy định tại các điểm a, b, d và đ khoản 1 Điều này hoặc giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp tổ hợp tác thay đổi nội dung đăng ký quy định tại điểm c và điểm e khoản 1 Điều này nếu tổ hợp tác có nhu cầu; trường hợp hồ sơ chưa hợp lệ hoặc tên tổ hợp tác yêu cầu đăng ký không đúng theo quy định hoặc thông tin kê khai trong hồ sơ đăng ký không thống nhất, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo bằng văn bản nội dung cần sửa đổi, bổ sung.

Điều 61. Hồ sơ, trình tự, thủ tục đăng ký thành lập hợp tác xã trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác

1. Việc đăng ký thành lập hợp tác xã trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác thực hiện tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi hợp tác xã dự định đặt trụ sở chính.

2. Hồ sơ đăng ký thành lập hợp tác xã trên cơ sở chuyển đổi từ tổ hợp tác bao gồm giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d và đ khoản 2 Điều 42 Luật Hợp xã. Trường hợp hợp tác xã được chuyển đổi từ tổ hợp tác có nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài tham gia góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp thuộc trường hợp phải thực hiện thủ tục đăng ký góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp theo quy định của Luật Đầu tư thì hồ sơ bao gồm giấy tờ quy định tại các điểm a, b, c, d, đ và e khoản 2 Điều 42 Luật Hợp xã kèm theo bản sao văn bản của cơ quan đăng ký đầu tư chấp thuận về việc góp vốn, mua cổ phần, mua phần vốn góp của nhà đầu tư nước ngoài, tổ chức kinh tế có vốn đầu tư nước ngoài.

3. Tổ hợp tác chấm dứt tồn tại kể từ thời điểm hợp tác xã chuyển đổi từ tổ hợp tác được cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã.

4. Hợp tác xã được chuyển đổi từ tổ hợp tác được giữ nguyên mã số của tổ hợp tác.

Điều 62. Hồ sơ, trình tự, thủ tục thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại của tổ hợp tác; tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền

1. Trường hợp tổ hợp tác tạm ngừng kinh doanh từ 15 ngày trở lên hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại, tổ hợp tác gửi hồ sơ thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tạm ngừng kinh doanh hoặc tiếp tục kinh doanh trở lại. Trường hợp tổ hợp tác có nhu cầu tiếp tục tạm ngừng kinh doanh sau khi hết thời hạn đã thông báo thì phải thông báo đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chậm nhất là 03 ngày làm việc trước ngày tiếp tục tạm ngừng kinh doanh. Thời hạn tạm ngừng kinh doanh của mỗi lần thông báo không được quá 12 tháng.

2. Hồ sơ thông báo tạm ngừng kinh doanh của tổ hợp tác bao gồm thông báo tạm ngừng kinh doanh và bản sao hoặc bản chính biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc tạm ngừng kinh doanh. Hồ sơ thông báo tiếp tục kinh doanh trở lại của tổ hợp tác bao gồm thông báo tiếp tục kinh doanh trở lại.

3. Sau khi tiếp nhận hồ sơ thông báo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện trao giấy biên nhận hồ sơ cho tổ hợp tác. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được hồ sơ hợp lệ, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cấp giấy xác nhận về việc tổ hợp tác tạm ngừng kinh doanh, giấy xác nhận về việc tổ hợp tác tiếp tục kinh doanh trở lại.

4. Trong thời gian tạm ngừng kinh doanh, tổ hợp tác phải nộp đủ thuế, bảo hiểm xã hội còn nợ; tiếp tục thanh toán các khoản nợ, hoàn thành việc thực hiện hợp đồng đã ký với khách hàng và người lao động, trừ trường hợp có thỏa thuận khác.

5. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ hợp tác kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện nhưng không đáp ứng điều kiện theo quy định, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo yêu cầu tổ hợp tác tạm ngừng kinh doanh ngành, nghề đầu tư kinh doanh có điều kiện đó.

6. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản của cơ quan nhà nước có thẩm quyền về việc tổ hợp tác bị cơ quan nhà nước có thẩm quyền yêu cầu tạm ngừng kinh doanh, đình chỉ hoạt động, chấm dứt kinh doanh một hoặc một số ngành, nghề kinh doanh trong một số lĩnh vực theo quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện cập nhật thông tin vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã và công bố trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp.

Điều 63. Hồ sơ, trình tự, thủ tục chấm dứt hoạt động tổ hợp tác

1. Trong thời hạn 07 ngày làm việc kể từ ngày thông qua việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, tổ hợp tác gửi biên bản họp thành viên tổ hợp tác về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác kèm theo phương án giải quyết nợ (nếu có) đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Phương án giải quyết nợ phải có tên, địa chỉ của chủ nợ; số nợ, thời hạn, địa điểm và phương thức thanh toán số nợ đó; cách thức và thời hạn giải quyết khiếu nại của chủ nợ.

2. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được các giấy tờ quy định tại khoản 1 Điều này, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện phải đăng tải các giấy tờ này và thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp, chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động và gửi thông tin về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác cho cơ quan thuế. Tổ hợp tác thực hiện thủ tục hoàn thành nghĩa vụ thuế với cơ quan thuế theo quy định của Luật Quản lý thuế.

3. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày thanh toán hết các khoản nợ và nghĩa vụ phát sinh trong quá trình hoạt động của tổ hợp tác, tổ hợp tác gửi hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác bao gồm các giấy tờ sau đây:

a) Thông báo chấm dứt hoạt động tổ hợp tác;

b) Quyết định về việc thu hồi quỹ chung, tài sản chung của Ủy ban nhân dân cấp huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở trong trường hợp tổ hợp tác có quỹ chung, tài sản chung có nguồn hỗ trợ toàn bộ từ Nhà nước;

c) Báo cáo kết quả chuyển nhượng, thanh lý tài sản của Hội đồng thanh lý tài sản chung trong trường hợp tổ hợp tác có quỹ chung, tài sản chung có nguồn hỗ trợ một phần của Nhà nước.

4. Sau khi tiếp nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện gửi thông tin về việc tổ hợp tác đăng ký chấm dứt hoạt động cho cơ quan thuế. Trong thời hạn 02 ngày làm việc kể từ ngày nhận được thông tin của cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện, cơ quan thuế gửi ý kiến về việc hoàn thành nghĩa vụ nộp thuế của tổ hợp tác đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện. Trong thời hạn 05 ngày làm việc kể từ ngày nhận hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động nếu không nhận được ý kiến phản đối của cơ quan thuế, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác.

5. Kết thúc thời hạn 03 tháng kể từ ngày cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp mà không nhận được hồ sơ đăng ký chấm dứt hoạt động tổ hợp tác và ý kiến phản đối bằng văn bản của cơ quan quản lý thuế hoặc tổ chức, cá nhân và bên có liên quan khác, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển tình trạng pháp lý của tổ hợp tác trong Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã sang tình trạng đã chấm dứt hoạt động, đồng thời ra thông báo về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày kết thúc thời hạn nêu trên. Thông tin về việc chấm dứt hoạt động tổ hợp tác được Hệ thống thông tin về đăng ký hợp tác xã truyền sang Hệ thống ứng dụng đăng ký thuế để cập nhật.

Điều 64. Trình tự, thủ tục thu hồi, hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác

1. Tổ hợp tác bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong các trường hợp sau đây:

- a) Nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác là giả mạo;
- b) Theo quyết định của Tòa án;
- c) Theo đề nghị của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật có liên quan.

2. Trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập tổ hợp tác là giả mạo, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra thông báo về hành vi vi phạm theo Mẫu số 04 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này và ra quyết định thu

hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được giấy tờ quy định tại khoản 2 Điều 23 Nghị định này.

3. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được quyết định của Tòa án về thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được quyết định của Tòa án, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác theo Mẫu số 05 tại Phụ lục ban hành kèm theo Nghị định này theo quyết định của Tòa án.

4. Trường hợp cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nhận được văn bản đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác của cơ quan nhà nước có thẩm quyền theo quy định của luật có liên quan, trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày nhận được văn bản đề nghị thu hồi, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện thực hiện thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác theo trình tự, thủ tục quy định tại khoản 2 Điều này.

5. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ban hành quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, đồng thời ra thông báo về việc tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động, cập nhật tình trạng pháp lý của tổ hợp tác sang tình trạng đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động, trừ trường hợp tổ hợp tác bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác để thực hiện biện pháp cưỡng chế nợ thuế theo đề nghị của cơ quan quản lý thuế. Trong thời hạn 03 ngày làm việc kể từ ngày ra thông báo vi phạm, quyết định thu hồi, thông báo tình trạng tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động, cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện đăng tải thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác và thông báo về việc tổ hợp tác đang làm thủ tục chấm dứt hoạt động trên Cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp và gửi thông báo vi phạm, quyết định thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác đến trụ sở của tổ hợp tác, đồng thời gửi sang cơ quan thuế để cập nhật và phối hợp quản lý. Tổ hợp tác phải thực hiện thủ tục chấm dứt hoạt động theo quy định tại Điều 63 Nghị định này.

6. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện ra quyết định hủy bỏ quyết định thu hồi và khôi phục Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác theo trình tự, thủ tục quy định tại Điều 56 Nghị định này.

Chương VI

ĐIỀU KHOẢN THI HÀNH

Điều 65. Quy định chuyển tiếp

1. Trường hợp hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được tiếp nhận và chưa được cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chấp thuận trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành thì việc giải quyết thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện theo quy định tại Nghị định này.

2. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh hoặc giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy chứng nhận đăng ký liên hiệp hợp tác xã trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được tiếp tục hoạt động theo nội dung các giấy tờ trên. Hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã được cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này trong trường hợp sau đây:

a) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục đăng ký, thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng quy định tại Nghị định này và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã theo quy định tương ứng tại Nghị định này;

b) Trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã thực hiện thủ tục thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại, đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh cùng huyện, quận, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã nộp hồ sơ đến cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện nơi đặt trụ sở chính. Hồ sơ bao gồm các giấy tờ tương ứng quy định tại Nghị định này kèm theo giấy đề nghị đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện tiếp nhận, xem xét tính hợp lệ của hồ sơ, cấp Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh, giấy xác nhận về việc thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã và các giấy xác nhận khác theo quy định tương ứng tại Nghị định này;

c) Trường hợp chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã khác huyện, quận, thị xã thành phố thuộc tỉnh, thành phố thuộc thành phố trực thuộc trung ương nơi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đặt trụ sở chính, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã phải thực hiện thủ tục đăng ký quy định tại điểm a khoản này trước khi thực hiện thủ tục đăng ký thành lập, đăng ký thay đổi, thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại, chấm dứt hoạt động đối với chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh.

3. Tổ hợp tác đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành mà thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã thì phải thực hiện thủ tục đăng ký tại cơ quan đăng ký kinh doanh cấp

huyện nơi tổ hợp tác đặt trụ sở. Hồ sơ đăng ký bao gồm giấy đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác và bản sao Giấy chứng nhận đăng ký thuế. Trường hợp tổ hợp tác có thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác đã thông báo tới Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn, tổ hợp tác có thể đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác đồng thời với đề nghị cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác trong một bộ hồ sơ để được xem xét cấp Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác theo quy định tại Nghị định này. Trình tự, thủ tục đăng ký thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 58 Nghị định này.

4. Tổ hợp tác đã đăng ký kinh doanh theo quy định tại Nghị định này thì không phải thực hiện thủ tục thông báo tại Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn theo quy định tại Nghị định số 77/2019/NĐ-CP ngày 10 tháng 10 năm 2019 của Chính phủ về tổ hợp tác.

5. Phòng Đăng ký kinh doanh thuộc Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương có trách nhiệm bàn giao hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã đã cấp cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện chuyển đổi dữ liệu của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã.

6. Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn có trách nhiệm cung cấp thông tin tổ hợp tác thành lập trước ngày Nghị định này có hiệu lực thi hành được lưu trữ trong sổ theo dõi thành lập và hoạt động của tổ hợp tác cho cơ quan đăng ký kinh doanh cấp huyện để phục vụ việc chuyển đổi dữ liệu của tổ hợp tác tại địa phương vào Cơ sở dữ liệu về đăng ký hợp tác xã theo quy định tại Nghị định này.

Điều 66. Điều khoản thi hành

1. Nghị định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký ban hành.

2. Các Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện và các đối tượng áp dụng của Nghị định chịu trách nhiệm thi hành Nghị định này.

Thông tư và các Biểu mẫu đính kèm Thông tư này các anh chị có thể download tại địa chỉ: <https://vbpl.mpi.gov.vn/>

11. Nghị định số 113/2024/NĐ-CP ngày 12/9/2024 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Hợp tác xã